Nov 41
16°
Indochine
487

NGÔ TẤT-TỐ

THI VĂN BÌNH CHÚ

CUỐN THỨ NHẤT

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 27277

LÊ-MẠC-TÂY-SƠN
*(Từ giữa thế-kỷ XV
đến đầu thế-kỷ XIX)*

TỦ SÁCH TAO DÀN
NHÀ XUẤT BẢN TÂN DÂN HANOI

487

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

THI-VĂN BÌNH-CHÚ

NGÔ TẤT-TỐ

Thi-văn bình-chú

CUỐN THỨ NHẤT

LÊ – MẠC – TÂY-SƠN

(Từ giữa thế-kỷ XV đến đầu thế-kỷ XIX)

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 24277

16° Indoch.
487

TỦ SÁCH TAO DÀN

NHÀ XUẤT BẢN TÂN DÂN HANOI

Lời của biên-giả

Ngày nay hẳn ai cũng phải nhận rằng: đối với lịch-sử văn-học nước nhà, thơ văn quốc âm thật đáng có một địa-vị trọng-yếu. Bởi vì những món văn ấy tức là tinh-hoa trong mấy nghìn năm của dân-tộc Việt-Nam. Sau này nếu muốn khảo về tính-tình, tập quán, trạng-thái sinh-hoạt và trình-độ tiến-hóa của xã-hội Việt-Nam trong những thời-đại vừa qua, người ta cần phải trông cậy về nó một phần. Ay là chưa kể phẩm-giá của nó, phần nhiều đều đáng làm khuôn làm mẫu cho sự học-vấn mai sau.

Vậy thì, với nền văn-học nước nhà, thơ văn quốc-âm chính là một cái di-sản rất quí. Các bậc tiền-nhân chúng ta hao-tốn bao nhiêu tinh-thần tâm-huyết mới tạo ra được. Thứ di-sản ấy đáng lẽ bây giờ cũng đã phong-phú, đủ cung-cấp cho sự nhu-dụng hiện thời. Chỉ vì trong lúc Hán-học còn thịnh, nó chưa được bảo-vệ một cách chu-đáo, cho nên đã bị mai-một mất nhiều. Nhưng từ ngày Hán-học bị bỏ, phong-trào quốc-văn bồng-bột nổi lên, món di-sản đó đã được nhiều người lưu ý. Trước sự tìm-tòi thu-nhặt của các báo chí và các nhà xuất-bản, bao nhiêu thơ ca tản-mác linh-tinh đã thấy dần dần tụ lại.

Đó là một chuyện rất may cho nền văn-học nước nhà, tôi thành-thực tán-dương cái công khó-nhọc của

những người đã làm việc đó. Tiếc rằng trong buổi sơ-đầu công-việc kê-cứu hãy còn cẩu thả, cho nên không khỏi có chỗ khuyết-điểm.

Theo ý tôi, thì những văn thơ quốc-âm đời xưa, hết thảy xuất-hiện trong đời khoa-cử, hầu hết vẫn có ảnh-hưởng Hán-học ở trong. Nếu xét cho kỹ, người ta sẽ thấy thể-tài, điển-tích và tính-chất của các bài đó phần nhiều đều do Hán-học mà ra. Chẳng bao lâu nữa Hán-học sẽ hết. Những chỗ dính-líu đến Hán-học đó nếu không được giải-thích rõ-ràng thì người không có Hán-học còn hiểu sao được ?

Những người sao-lục và những nhà xuất-bản thơ-văn quốc-âm nói trên hình như không chịu chú-trọng chỗ đó : có người bỏ không giải-thích, có người giải-thích cực kỳ sơ-lược, lại có người thì tự tiện đặt ra điển tích để lòe độc-giả. Đó là chưa nói những chỗ lộn-xộn, chữ này chép ra chữ khác, văn của người nọ chua là văn của người kia.

Cái đó rất tai-hại cho các tác-phẩm của cổ-nhân, có thể làm cho những tác-phẩm đó giảm bớt giá-trị.

Bộ sách này ra đời, mục-đích thứ nhất là muốn bổ-chính chỗ đó.

Theo chương-trình đã định, nội-dung của sách sẽ có đủ các danh-tác từ hồi đầu Lê đến hồi gần nay, bắt đầu từ ông Nguyễn-Trãi, cuối cùng thì ông Tú-Xương, nghĩa là từ giữa thế-kỷ 15 đến đầu thế-kỷ 20, trước sau gần năm trăm năm. Toàn bộ chia làm ba cuốn : cuốn thứ nhất gồm những tác-phẩm của ba đời Lê, Mạc, Tây-sơn ; cuốn thứ hai là những tác-phẩm của hồi Nguyễn-sơ và hồi Cận-kim; còn những tác-phẩm vô danh thì để vào cuốn thứ ba.

Về cách xếp đặt, ba cuốn cũng có khác nhau : riêng cuốn thứ ba, thứ-tự sắp theo loại vần. Còn cuốn thứ nhất và cuốn thứ hai thì theo thời-đại của các tác-giả.

Vì muốn độc-giả biết qua thân-thế của các tác-giả, hoặc giả có thể nhân đó mà tìm ảnh-hưởng văn-chương của từng người, cho nên dưới mỗi tác-giả — trừ ra ít người kê-cứu chưa được — đều có một thiên tiểu-sử sơ-sơ. Lại vì muốn cho độc-giả đọc bài nào hiểu được phẩm-giá của bài ấy, nên trong mỗi bài đều có phụ thêm mấy mục : mục tham-khảo để so-sánh những chỗ các bản in chép khác nhau, hoặc để tìm-kiếm những sự liên-lạc đến bài hay đầu-đề, mục chú-dẫn để chua những điển tích trong bài đã dùng, mục giải-thích để giải những chỗ ý-nghĩa sâu-xa khó hiểu và mục phê-bình để định phẩm-giá của từng bài từng câu.

Đáng lẽ sách này chỉ có những bài hoàn-toàn kiệt-tác mà thôi, vì nó thuộc về tính-cách văn-tuyển, không phải là cuốn văn-lục. Nhưng lựa-lọc như vậy, e rằng quá nghiêm, sẽ có nhiều câu kỳ-diệu bị mai-một. Vì thế, những bài được một vài câu như thơ của Lê-Thánh-tôn... cũng đều thu-lượm, cho khỏi uổng phụ công-phu của cổ-nhân.

Tuy vậy, cũng còn có nhiều tác-phẩm rất có giá-trị, nhưng đều bị gác ra ngoài, như Phong-dao, Kim-Vân-Kiều và Chinh-phụ-ngâm chẳng hạn. Là vì những tác-phẩm đó, đều rất hùng-vĩ, cần phải in thành tập riêng. Ở đây không phải là văn-học-sử, không cần góp nhặt cho đủ.

Còn điều này nữa, cũng nên nói thêm :

Cứ như các sách đã chép, thì từ đời Trần, hai ông Hàn-Thuyên, Nguyễn-sỹ-Cố đã dùng chữ nôm đặt ra

thơ phú quốc-âm, lại ở Đông-thanh tạp-chí cũng có mấy bài Đường-luật nói là thơ của đời Trần. Vậy là từ đời nhà Trần, thơ-văn quốc-âm đã xuất-hiện rồi. Nhưng vì thi-tập của các ông Hàn, Nguyễn nay đều thất truyền, còn những bài của tạp-chí Đông-thanh, thì đều thiếu tên tác-giả, và ngoài mấy chữ «Thơ đời Trần», ở đấy không có một dấu-vết nào có thể chứng thực là của đời Trần. Vì chưa được thấy nguyên-bản, nên tôi không giám thu-lục vào đây, sợ để lầm cho độc-giả. Bởi vậy, bộ sách này phải bắt đầu từ nhà Lê trở đi. Còn ở đoạn cuối phải ngắt đến ông Tú Xương là vì sau đó, thơ văn của ta đã pha Âu-hóa, nên nhường cho một tập khác.

Tóm lại, với bộ sách này, tôi đã tốn nhiều công-phu, có khi chỉ vì một chữ nghi-ngờ mà phải mất công hàng năm, sáu ngày, tìm kiếm đến mấy bộ sách mới dám quyết định. Làm vậy, ý tôi cũng mong công-việc của mình được thật hoàn-toàn. Nếu còn chỗ nào chưa đạt mục-đích, ấy là tại sức lực của một người chỉ có giới-hạn, không thể làm hơn được nữa, mong các bạn đọc lượng cho.

BIÊN-GIA

NGUYỄN TRÃI

(1380 - 1442)

LƯỢC - SỬ

Ông hiệu là Ức-Trai, con trai ông Nguyễn Phi-Khanh, cháu ngoại ông Trần Nguyên-Đán, tổ-quán nguyên ở huyện Phượng-nhỡn, sau rời sang làng Nhị-khê, huyện Thường-tín trấn Sơn-nam, (tức là phủ Thường-tín tỉnh Hà-đông bây giờ).

Thiên-tư ông rất thông-minh lỗi-lạc, năm 21 tuổi, đỗ Thái-học-sinh (1) nhà Hồ, danh tiếng văn-chương đã lừng-lẫy trong nước.

Theo phép nhà Trần, người ngoài lấy con gái họ nhà vua, thì đều không được làm quan, vì lẽ đó, ông Nguyễn Phi-Khanh tuy đậu Bảng-nhỡn, nhưng vẫn không có quan-chức gì cả. Đến khi nhà Hồ lên thay nhà Trần, thì ông Phi-Khanh liền nhận một chức trọng-yếu. Rồi khi quân Minh sang đánh, nhà Hồ bị thua, ông Phi-Khanh

(1) Cũng như Tiến-sĩ của các đời khác.

cũng bị bắt một lượt với cha con Hồ Hán-Sương, và cùng bị giải về Tầu.

Lúc ấy ông Nguyễn-Trãi đã trốn thoát. Trương-Phụ, một tướng nhà Minh, vốn biết danh tiếng của ông, ốp ông Phi-Khanh viết thư gọi đến. Người Minh dỗ ông theo họ, nhưng ông nhất-định không nghe. Trương-Phụ toan giết. Hoàng Phúc thấy tướng-mạo ông có vẻ khác người, bèn tha cho đi. Song ông không đi và còn lẻn vào trong đám quân Minh, lẽo-đẽo theo cha đến Nam-quan. Ông Nguyễn Phi-Khanh thấy ông, quay lại bảo rằng: « Mày về báo thù cho cha, đó là đại hiếu, cần gì phải bắt chước thói quyến-luyến của đàn-bà con gái ».

Ông bèn lạy cha mấy lạy rồi trở về, quyết chí diệt được quân Minh mới nghe.

Khi nghe tin ông Lê-Lợi dấy quân ở vùng Lam-sơn, ông bèn tìm vào tận nơi và xin đi theo. Trong mười năm đánh đông dẹp bắc, ông đã bầy cho vua Lê được nhiều mưu kế, bao nhiêu thư-từ đi lại với người Minh đều do tay ông thảo ra. Sau khi đánh tan quân Minh, vua Lê lên ngôi hoàng-đế, ông được phong tước Dực quốc-công, rồi lại sung chức Nhập-nội hành-khiển

Được ít năm, vua Thái-tổ mất, ông cũng cáo quan về ẩn ở vùng Côn-sơn trong huyện Chí-linh, tức là chỗ ở của ông Trần Nguyên-Đán khi trước(1).

Bấy giờ, ông có người nàng hầu tên là Nguyễn-thị-Lộ, nhan sắc rất đẹp, thường thường đi lại trong cung, vua Thái-tôn đã phong cho nàng làm nữ học-sỹ.

Tháng 7 năm nhâm-tuất (1442), Thái-Tôn nhân xuống Chí-linh duyệt-binh, ghé vào Côn-sơn thăm ông. Rồi bắt Thị-Lộ đi theo. Về đến vườn vải ở huyện Gia-định (nay là huyện Gia-bình tỉnh Bắc-ninh). Thái-Tôn tự nhiên chết trong ban đêm.

Triều-đình nghi cho Thị-Lộ giết ngài, bèn ghép ông vào tội chu-di tam tộc.

Lúc đó một người nàng hầu khác của ông đương có thai, trốn thoát và chạy vào xứ Bồn-man, sau sinh được người con trai, tức là ông Phạm Anh-Vũ.

Theo sách « Nam hà tiệp lục » thì hồi bị nạn, ông còn người vợ lẽ nữa cũng đương có thai, trốn được vào làng Gia-miêu ngoại-trang. Về

(1) Có sách nói ông về ẩn ở làng Tiêu-sơn trấn Kinh-Bắc, (tức là tỉnh Bắc-ninh bây giờ).

sau người ấy cũng đẻ một người con trai, tức là ông Nguyễn-Long, thủy-tổ nhà Nguyễn bây giờ.

Đến đời Quang-thuận (1460), vua Lê Thánh-tôn biết là ông oan, bèn cho khai-phục làm Tán-chù-bá và hỏi tìm con cháu của ông. Lúc này ông Phạm Anh-Vũ đã mười tám tuổi, mới được đổi ra họ Nguyễn và phong làm chức tri huyện Tây-châu.

Văn-chương của ông có vẻ trác-lạc, rõ ra khí-phách hào-kiệt, khác hẳn văn-chương cử-tử. Đọc bài Bình-Ngô đại-cáo, ai cũng phải phục là hay. Sách vở của ông soạn ra, hiện còn mấy bộ lưu-truyền : về Hán-văn như sách Dư-địa-chí và bộ Ức-Trai thi-tập, về quốc-văn thì cuốn Nguyễn-Trãi gia-huấn và ít bài thơ ca.

THẤT NGÔN TUYỆT CÚ

Hỏi cô hàng chiếu

Người ở đâu mà bán chiếu gon?
Mặt trời đà tối chửa về non?
Xuân xanh nay độ bao nhiêu tuổi?
Chồng chửa? Hay là đã mấy con?

THAM KHẢO

Câu thứ hai có bản chép là : « Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn » ; câu thứ ba có bản chép

là « Đã có chồng chưa được mấy con ? » Chép vậy là sai, nay theo sách Tang-sương ngẫu lục, sửa lại như trên.

* * *

Cứ như các sách đã nói, thì cô hàng chiếu đó tức là Nguyễn Thị-Lộ. Lúc ấy nàng bán chiếu ở thành Thăng-long. Nhân đi chơi, thấy nàng nhan-sắc sinh đẹp, ông bèn đọc đùa mấy câu. Nàng liền đáp lại như vầy :

« Tôi ở Thanh-chì bán chiếu gon,
« Mặt trời chửa tối chửa về non
« Xuân xanh nay đúng hai mươi tuổi
« Chồng vẫn còn không, chớ hỏi con. » (1)

Nghe nàng ứng-đối nhanh-nhẹ, ông có lòng yêu, bèn lấy làm nàng hầu. Sau vì Thị-Lộ mà nhà ông bị vạ, những người mê-tín, bịa rằng nàng là thần rắn, khi trước bị học-trò ông chém phải, nên mới hóa làm Thị-Lộ để báo thù. Sự thực thì vua Lê Thái-tôn là hạng sắc dục quá

---

(1) Mấy câu này có bản chép là : «Tôi ở Tây-hồ bán chiếu gon. Cớ chi ông hỏi hết hay còn, Xuân thu nay mới trăng tròn bóng, Chồng còn chửa có, có chi con». Nhưng sách Tang-sương ngẫu-lục, thì chép như trên.

độ, cái chết của ngài không có chi lạ, chẳng may cho ông và nàng khiến ngài lại chết giữa lúc ở bên cạnh nàng đó thôi.

PHÊ BÌNH

Trước đây khoảng hơn ba chục năm, khi mà thơ ca quốc-âm chưa được in vào sách báo quốc-ngữ, bài này đã thấy truyền-tụng ở khắp nhà quê. Sở-dĩ được vậy, chỉ vì lời văn giản-dị, ý-nghĩa rất rõ-ràng, ai nghe cũng có thể hiểu. Vả chăng, chỉ có bốn câu mà hỏi đến năm việc, cũng là lối thơ đặc-biệt.

LỤC BÁT

Tự thán

Chiếc thuyền lơ-lửng bên sông,
Biết đem tâm-sự ngỏ cùng ai hay ?
Chắc chi thiên-hạ đời nay,
Mà đem non nước làm rầy chiêm bao ?
Đã buồn về trận mưa rào,
Lại đau về nỗi ào-ào gió đông.
Mây trôi nước chảy xuôi giòng,
Chiếc thuyền hờ-hững trên sông một mình.

GIẢI THÍCH

Bài này không có câu nào hiểm-hóc, ý nghĩa mạch-lạc đều rất óng-chuốt, vậy mà cực-kỳ khó hiểu. Vì suốt trong bài không thấy một dấu vết nào có thể nhận được tác-giả muốn nói việc gì. Ông Nguyễn-Khắc-Hiếu chịu rằng: «tâm-sự anh hùng khó thể người ngoài biết được đau đớn».thật là một người xành thơ.

Xét ra tác-giả trong khi chưa gặp vua Lê, đã quyết phải diệt quân Minh, chắc không khi nào lại nghĩ đến câu « Chắc chi thiên-hạ đời nay, mà đem non nước làm rầy chiêm bao ». Đến khi đuổi được giặc Minh, tức là thù nhà trả, nợ nước xong, cái gánh trên vai đã nhẹ thì có việc gì mà buồn và đau?

Sử chép khi Thái-Tổ nhà Lê tạ-thế, Thái-Tôn mới 11 tuổi lên nối ngôi vua, Tư-đồ Lê-Sát là kẻ ít học được đóng vào vai phụ-chính. Rồi thì ông ta cậy quyền, bỏ phép, làm nhiều điều kiêu-hãnh, Triều-thần hễ ai không phục sẽ bị quan phụ-chính đó tìm cách làm hại. Đến lúc Thái-tôn giết Lê-Sát, tự cầm quyền-chính, lại vì ít tuổi sinh ra ham-mê tửu sắc và làm lắm điều bất-chính. Bấy giờ dân gian bị luôn mấy năm mất mùa, nhiều người đói khổ, giặc giã kế-tiếp nổi lên ở các miền thượng-du.

Hoặc-giả tác-giả cảm vì những quang-cảnh

đó mà làm bài này, và cũng vì thế mới có hai câu « Đã buồn vì trận mưa rào, lại đau vì nỗi ào-ào gió đông ». Song cũng phỏng-đoán thế thôi, thực ra vẫn không có gì là bằng-chứng đích-xác.

PHÊ BÌNH

Bài này nhời nhẽ thanh-tao, ý tứ man-mác vô-hạn. Đọc đến hai câu « Hoa trôi nước chẩy xuôi giòng, Chiếc thuyền hờ-hững trên sông một mình », tưởng như tác-giả đương đứng giữa một bầu trời bát-ngát, bốn chung quanh không có bóng người.

Người ta khen bài « Cẩm-sắt » của Lý Nghĩa-Sơn là thơ tuyệt-diệu, vì nó ý-nghĩa cực rõ, mà hơn một nghìn năm nay, vẫn chưa ai hiểu tác-giả định nói cái gì. Bài này cũng là hạng thơ như thế.

LÊ THÁNH-TÔN

(1441-1497)

LƯỢC-SỬ

Chính sử chỉ chép ngài tên là Tư-Thành, con thứ tư vua Lê Thái-tôn, trước được phong làm Bình-nguyên-vương. Sau khi Lạng-sơn-vương Nghi-dân (con cả Thái-tôn) giết Nhân-tôn (con thứ hai Thái-tôn) và cướp ngôi vua được tám tháng thì bị mấy viên lão-thần là bọn Đinh-Liệt, Nguyễn-Xý bắt giết. Rồi họ đón ngài vào cung và dựng làm vua. Nhưng căn-cứ ở các sách khác, thì lai-lịch của ngài cũng hơi rắc rối một chút.

Theo sách Tang-sương ngẫu-lục thì ngài là một người con hoang-thai. Mẹ ngài — sau được tôn làm Quang-Thục Hoàng-thái-hậu — thủa còn con gái vẫn ở trọ trong khu tây-nam nhà Quốc-tử-Giám. Vì có tình họ-hàng, nên thường đi lại với các phi-tần trong cung. Thái-tôn trông thấy lấy làm vừa ý, liền bắt vào hầu. Lúc về nhà, bà ấy có mang, rồi sinh một người

con trai, thiên-tư rất sáng. Thủa nhỏ, người con trai ấy vẫn theo mẹ ở lộn với đám dân-gian. Đến khi đi học, thì nổi tiếng là người học giỏi. Thái-tôn nghe tin, đòi vào xem mặt, rồi phong cho làm tước vương.

Hồi Lạng-sơn-vương bị bỏ, đại-thần đón ngài lập làm vua. Đó là Thánh-tôn hoàng-đế. Bấy giờ ngài mới theo đúng chỗ ở của mẹ ngày trước, mà cất lên điện Huy-văn và dựng chùa Mẫu-khánh ở cạnh.

Theo gia-phả của họ Nguyễn làng Nhị-khê, thì ngài là con một bà Tiệp-Như tên là Ngô-thị-Ngọc-Dao.

Hồi ấy Tư-đồ Lê-Sát đương cầm chính-quyền Ông ta tính hay ghen-ghét, vốn đã không ưa Ngọc-Dao. Trong khi Ngọc-Dao thụ-thai, lại có tin nói nàng có mơ thấy kim-đồng ngọc nữ giáng sinh, làm cho Từ-Huệ hoàng-hậu càng thêm oán-tức. Nhân khi ấy có chuyện Đô-đốc Lê-Ngân thuê một cô đồng thờ phật Quan Âm cầu cho con gái mình là nàng Huệ-Phi được vua yêu, việc đó vỡ ra, lời khai có dính-líu đến Ngọc-Dao, Lê-Sát và hoàng-hậu bèn hùa nhau xin ghép nàng vào tội phát lưu.

Ông Nguyễn-Trãi muốn cứu Ngọc-Dao, mới sai Thị-Lộ vào tâu, xin cho thu-giam. Thái-tôn ưng ý, dáng chỉ cho nàng ra ở ngoài chùa Hoa-văn. Ông Nguyễn-Trãi cho người tới đó nuôi nàng. Đầy tháng thì nàng sinh một người con trai, tức là Tư-Thành.

Lúc đó hoàng-hậu vẫn còn giận nàng chưa nguôi. Thị-Lộ biết vậy bảo ngầm với nàng và khuyên nàng trốn đi nơi khác để lánh bà ấy.

Sau Tư-Thành tuổi đã hơi lớn, được phong làm tước Thọ-vương. Ngọc-Dao nghe tin bèn từ Quảng-yên trở về, kể hết những chuyện phong-trần của mình với con. Bấy giờ Thọ-vương mới biết đầu đuôi.

Ở sách Tạng-sương ngẫu-lục cũng nói khi mẹ Thánh-tôn thụ thai, mơ thấy Thượng-đế sai hai kim-đồng ngọc-nữ phải xuống cõi trần, Câu chuyện cực kỳ ly-kỳ, nhưng đây lược đi không dịch.

Trừ một đoạn đó, hai thuyết khác nhau rất xa, chưa rõ thuyết nào là đúng sự thực.

Một điều có thể biết chắc, là, cuộc ra đời của ngài, tất nhiên không được minh-bạch. Chỗ đó rất có quan-hệ đến văn-chương của ngài.

Là vì cuộc ra đời không được minh-bạch kia có thể khiến cho người ta ngờ ngài không phải con trai Thái-tôn. Cho được cải-chính sự nghi-ngờ đó, ngài phải luôn luôn tỏ mình là một vì thiên-tử đích đáng, do ở mệnh trời ban cho. Vì thế mà mỗi khi ngâm vịnh, bất kỳ gặp đầu-đề nào, thằng mõ, thằng ăn mày, cái cối xay, thằng bồ-nhìn... gì gì ngài cũng làm ra khí-tượng đế-vương. Cái đó có lẽ cũng là một chỗ khổ tâm của ngài.

Nhưng cái khí-tượng đế-vương đó chỉ thấy ở các bài quốc-âm của ngài mà thôi, còn ở văn-thơ chữ Hán của ngài thì ít khi gặp. Không hiểu là vì cớ gì mà lại có sự phân biệt như thế.

Dù sao mặc lòng, ngài cũng là một vị anh-quân thứ nhất nước Việt-Nam. Do ở tay ngài, chính-trị, phong-tục được chấn-chỉnh, việc giáo-dục, việc binh-bị được khuếch-trương, quân uy của nước Nam đã rung-động mấy nước Lão-qua, Chiêm-thành, làm cho bờ cõi rộng thêm nhiều lắm.

Về việc văn-chương, Thánh-tôn càng lưu-ý đặc biệt. Ngài tự xưng là Tao-đàn nguyên-súy, và kén một bọn văn-thần 28 người, cho làm Tao-đàn nhị-thập bát tú, những lúc nhàn rỗi, vua tôi

thường thường ngâm vịnh xướng họa với nhau. Tác-phẩm của ngài cũng nhiều. Mấy bộ Quỳnh-Uyển cửu-ca, Thiên-Nam dư-hạ tập, Thân-chinh ký sự...đều do tay ngài soạn ra. Ngoài ra còn có nhiều bộ do ngài ra lệnh cho triều-thần biên tập là khác.

Tóm lại, ngài là ông vua rất có công với nền văn-học nước nhà. Nhờ ngài mà phong-trào thi ca quốc-văn trong đời Lê mới dần dần phát-đạt hơn trước.

THẤT NGÔN TUYỆT CÚ

Con cóc

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,
Chốn nghiêm thăm-thẳm một mình ngồi.
Chép miệng năm, ba con kiến gió.
Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.

THAM KHẢO

Câu thứ ba có bản chép là : Tắc lưỡi thì lôi trăm quân kiến.

*
* *

Tương truyền khi Đinh-Liệt, Nguyễn-Xý giết được Nghi Dân, đi rước Thánh-tôn — bấy giờ là Bình-nguyên-vương — vào cung để lập

làm vua, vì muốn thử xem khí-tượng của ngài ra sao, lúc mới gặp ngài, hai người liền cùng ép ngài làm một bài thơ quốc-âm. Chiều ý hai vị lão-thần nhà nước, ngài bèn bảo họ hãy ra đầu đề cho mình. Nhân ngó vào trong gậm giường thấy có con cóc, hai người liền bảo ngài vịnh con vật ấy. Sau khi nghe ngài đọc bốn câu này, cả hai đều phục là vị thiên-tử xứng-đáng.

CHÚ DẪN

Áo sồi: Chỉ về thứ da sù-sỳ vàng-nhợt của loài cóc.

Chốn nghiêm: Chỉ về chỗ gầm giường sâu hỏm.

Chép miệng dăm ba con kiến gió: Tả về tính hay bắt kiến của loài cóc.

Nghiến răng chuyển động bốn phương trời: Lấy điển ở câu tục ngữ: « Cóc nghiến răng thì trời mưa ».

PHÊ BÌNH

Nếu lấy con mắt nghệ-thuật mà xét, thì bài này chưa thể gọi là thơ hay, vì không có vẻ mỹ-thuật chút nào. Nhưng theo kiểu bình-luận của thời-đại trước đây thì nó cũng là hạng thơ tài-

tình, nhất là hai câu thứ hai và thứ tư, vì nó đã làm cho con cóc hóa ra một đấng thiên-tử oanh-liệt. Thủa xưa người ta thường tựa vào khẩu-khí mà nhận-định sự hay giở của văn-chương, cho nên những bài như vậy, vẫn được nhiều người thưởng thức.

THẤT NGÔN LUẬT

Thằng bồ nhìn

Quyền trọng ra oai trấn cõi bờ,
Vốn lòng vì nước chẳng vì dưa.
Xét soi trước mặt, đôi vừng ngọc,
Vùng vẫy trên tay, một lá cờ
Dẹp giống chim muông, xa phải lánh,
Dề quân cầy-cuốc, gọi không thưa,
Mặc ai nhảy-nhót đường danh lợi,
Ơn nước đầm-đìa hạt móc mưa.

CHÚ DẪN

Bồ nhìn : Thứ người bằng rơm dựng ở ruộng dưa hay những nơi có hoa quả để cho loài chim tưởng là người thật, không dám đến quấy.

Vì dưa : Phương-ngôn có câu : Bồ nhìn giữ dưa.

Đôi vừng ngọc : Tức là mặt trời, mặt trăng.

Một lá cờ : Tay thằng bồ nhìn thường có lá cờ bằng tầu cau hoặc lá chuối hay là một miếng rẻ rách.

GIẢI THÍCH

Bài này cố tả cho thằng bồ-nhìn thành ra một người oai-quyền lẫm-liệt, ý nói : Thằng bồ nhìn đó là kẻ được quyền ra oai trấn giữ bờ cõi. Lòng nó vốn là vì nước không phải chỉ cốt giữ dưa. Trước mặt nó thường có mặt trời, mặt trăng xét soi ; trên tay nó thường có lá cờ vùng-vẫy. Những giống chim muông sợ oai của nó, cho nên trông thấy đằng xa đã phải trốn tránh ; những kẻ cầy-cuốc bị nó khinh dể, dù có gọi, nó cũng không thưa. Mặc kệ thiên-hạ đua-chen trên đường danh lợi, nó vẫn ở yên một chỗ, không thèm tranh-cạnh với ai, nhưng vẫn được ơn mưa-móc tưới-giội luôn luôn.

PHÊ BÌNH

Trong câu thứ hai, hai chữ vì nước không đắt, vì không ai dùng bồ-nhìn giữ nước bao giờ.

Hai câu thứ ba, thứ tư cũng khá tao-nhã và rất sát với đầu đề.

Câu thứ năm ý-tưởng tầm-thường, thế câu cũng hơi non nớt.

Các câu thứ sáu, thứ bẩy, đều không khỏi có vẻ khiên-cưỡng, vì đã gán cho thằng bồ-nhìn những việc mà nó không có.

Câu thứ tám tuy là vô-tội, nhưng cũng nhạt-nhẽo.

Thằng mõ

Gớm thay lớn tiếng lại dài hơi !
Làng nước ưng-bầu chẳng phải chơi,
Mộc-đạc vang-lừng trong bốn cõi,
Kim thanh rền-rĩ khắp đòi nơi,
Đâu đâu đấy đấy đều nghe lệnh,
Xã xã dân dân phải cứ nhời.
Trên dưới quyền hành tay cắt đặt.
Một mình một cỗ thỏa lòng xơi.

CHÚ DẪN

Mộc-đạc : Cái mõ bằng gỗ, một thứ đồ dùng để răn bảo mọi người trong khi ban-hành chính-giáo. Kinh Lễ có câu « Đập mõ gỗ ở trong triều, đó là chính-lệnh của đấng thiên-tử ». Chữ mộc-đạc này lấy điển ở đó.

Kim thanh : Tiếng vàng, tức là tiếng chiêng. Ngày xưa, trong cuộc đánh nhạc, bắt đầu bằng một hồi chiêng và kết thúc bằng một hồi khánh, còn các nhạc-khí đều xen ở giữa. Vì vậy, Mạnh-

tử khi khen Khổng-tử thu-góp tất cả đạo-thống của các thánh-nhân đời xưa, có ví Khổng-tử như tiếng chiêng tiếng khánh trong cuộc đánh nhạc, Chữ kim-thanh này dùng theo nghĩa đó và để chỉ về cái cồng người ta thường giao cho thằng mõ phải đánh.

GIẢI THÍCH

Theo tục nhà quê, làng nào cũng có thằng mõ (người ta thường gọi thằng Mới). Mõ là đầy tớ chung của cả làng và do dân làng bằng lòng cho làm. Mỗi khi làng có chính lệnh gì mới, thì sai thằng mõ rao khắp các nơi. Và trước khi rao, nó phải đánh một hồi mõ để ai nấy biết hiệu mà lắng tai nghe. Nếu làng có việc cần phải hội-họp, thì nó xách cồng đi khua để giục mọi người đến dự. Bởi nó là kẻ chuyên môn hầu hạ dân làng, ngôi thứ ở đình nó đã thuộc hết, cho nên những khi dân làng ăn uống tại đình, nó mời ngồi vào chỗ nào, người ta cứ việc ngồi lên chỗ đó. Vì nó là kẻ hèn-hạ, không ai ngồi với, cho nên bao giờ cũng phải ngồi mình một mâm. Bài này lần lượt nhắc lại những công việc đó, đại-khái cũng như bài «Thằng bồ-nhìn» cố ý tả cho thằng mõ thành ra một người uy-quyền hiền-hách. Ý nói: Thằng mõ là kẻ lớn tiếng, dài hơi. Chức

vị do ở làng nước ưng-hầu, không phải chuyện thường. Có khi tiếng mộc-đạc của nó vang lừng như lúc thiên-tử ban hành chính-lệnh ở trong triều; có khi giọng kim thanh của nó rền-rĩ đòi nơi như Khổng-tử họp đạo-thống của các ông thánh đời trước. Vì vậy, đâu đó đều phải nghe lệnh, dân xã đều phải cứ nhời. Hơn nữa, nó lại có quyền sắp đặt kẻ trên, người dưới, và lúc ăn uống, nó vẫn ngồi riêng một cỗ, không thèm ngồi chung với ai.

PHÊ-BÌNH

Chữ *nước* ở câu thứ hai là chỗ tác-giả dụng ý, vì nó có thể làm cho thằng mõ thành ra ông vua.

Hai câu thứ ba thứ tư thế câu tuy non, nhưng cách dùng điển cũng khéo.

Hai câu thứ năm, thứ sáu ý-nghĩa không khác gì nhau. Đó là chỗ vụng-về trong nghề thơ.

Toàn bài — Xét theo cách bình-phẩm của nghề văn khoa-cử — tuy không có gì đặc-sắc, nhưng không đến nỗi dở lắm

Thằng ăn mày

Chẳng phải ăn đong, chẳng phải vay,
Khắp hoà thiên hạ đến ăn mày.
Hạt châu chúa cất trao ngang mặt.
Bệ ngọc tôi từng đứng liếm tay.

Nam bắc đông tây đều tới cửa.
Trẻ già lớn bé cũng xưng thày.
Đến đâu sẵn có lâu đài đó,
Bốn bề thu về một túi đầy.

THAM KHẢO

Câu thứ ba có bản chép là : Hạt châu chúa cất trao ngang miệng.

Câu thứ tư có bản chép là : Bệ ngọc tôi từng đứng chắp tay.

Câu thứ sáu có bản chép là : Trẻ già trai gái cũng xưng thày.

Xét ra chép vậy là sai. Vì rằng hạt châu trao ngang miệng và con gái mà xưng thầy thì không có nghĩa gì nữa. Vậy nay theo bản chữ nôm, sửa lại như trên.

CHÚ DẪN

Hạt châu : Muốn nói hạt gạo.

Chúa cất : Muốn nói chủ nhà đưa hạt gạo cho người ăn mày.

Bệ ngọc : Bậc thềm trong sân chầu của nhà vua.

GIẢI THÍCH

Bài này cố ý tả cho thằng ăn mày thành ra một người sang trọng tột bậc. Cái người đã từng ở trong bệ ngọc, đi đâu cũng có lâu-đài,

gọi hết mọi người là thày và thu được của-nả của bốn bề. Chỗ dụng công nhất của tác-giả là câu thứ hai và câu thứ năm. Chính nghĩa của hai câu ấy là nói thằng ăn mày đã đến ăn mày khắp hòa thiên-hạ, các nhà nam, bắc, đông, tây, nó đều tới cửa, nhưng vì đặt câu điên-đảo, thành ra thiên-hạ đến ăn mày nó, nam, bắc, đông, tây đều tới cửa nó.

PHÊ BÌNH

Câu thứ tám rất có đặc-sắc, vì đã tả đúng thái-độ của thằng ăn mày. Các câu khác tuy rằng thế câu không được cứng cát, nhưng đều sát với đầu đề. Chỉ tiếc bốn chữ «hạt châu», «bệ ngọc» quá ư cầu-kỳ, làm cho hai câu thứ ba, thứ tư mất vẻ tự-nhiên và không có gì thú-vị.

Cái chổi

Lời chúa vâng truyền xuống ngọc-giai.
Cho làm lệnh tướng quét trần ai.
Một phen vùng-vẫy, trời tung gió.
Bốn cõi tung hoành đất sạch gai.
Ngày vắng dủ mây cung Bắc-Hán
Đêm thanh tựa nguyệt chốn lâu dài.
Ôm lòng gốc rễ, lâu càng dãi.
Mòn mỏi lưng còn một cái đai.

THAM KHẢO

Câu thứ ba có bản chép là. Một tay vùng-vẫy trời tung gió. Chép vậy là sai, bởi vì, nếu nói « một tay vùng vẫy » thì là tả người cầm chổi, không phải là tả cái chổi. Vậy nay theo bản chữ nôm, sửa lại như trên.

CHÚ DẪN

Ngọc giai: Thềm ngọc, thềm của nhà vua.

Lệnh tướng: Viên tướng giỏi.

Trần ai : Bụi-bậm.

Cung Bắc-Hán: Chưa rõ điển-tích ở đâu, có người bảo là cung nhà vua.

Lâu-đài : Lầu và đền.

GIẢI THÍCH

Bài này cố ý tả cho cái chổi thành ra một viên đại-tướng rất oanh liệt, đã từng vùng vẫy non sông, quét sạch bờ cõi, hết sức làm việc cho đến khi già đời. Bốn câu trên ý nghĩa rõ ràng dễ hiểu. Câu thứ năm nói cái chổi treo ở trong nhà, câu thứ sáu nói cái chổi tựa ở ngoài sân, câu thứ bẩy và câu thứ tám nói cái chổi bị quét lâu ngày, mòn đến tận gốc, rồi chỉ còn trơ cái đai.

Hai câu thứ ba thứ tư có thể kể là thơ hay, vì tuy là tả một viên đại-tướng, nhưng vẫn không mất tinh-thần cái chổi. Các câu khác đều rất tầm thường. Câu thứ năm và câu thứ sáu không khỏi quá ư khiên-cưỡng.

Cái cối xay

Thóc lúa kho trời vẫn sẵn đầy.
Tạc thành cái cối để mà xay.
Thu tàng châu ngọc tứ mùa đủ
Chuyển-vận âm dương một máy xoay.
Đất phẳng nổi đùng cơn sấm động.
Vung to vung té hạt mưa bay.
Đem lài xoay-xỏa ra tay dỏi,
Lợi-dụng cho dân đủ tháng ngày.

CHÚ DẪN

Thu tàng: Thu chứa.

Châu ngọc : Chỉ về lúa gạo.

Chuyền vận: Xoay vần.

Âm dương: Chỉ về hai thớt cối xay.

Lợi-dụng : Gốc ở câu « lợi-dụng hậu sinh » trong kinh Thư, nghĩa là « làm lợi cho sự dùng, làm hậu cho sự sống của dân », không phải như chữ lợi-dụng ngày nay vẫn nói.

GIẢI THÍCH

Bài này cố ý tả cho cái cối xay thành ra một ông vua giầu có, thừa-thãi, có tài xoay-chuyền trời đất, làm cho nhân dân no đủ quanh năm Câu thứ năm nói tiếng kêu của cái cối xay, câu thứ sáu nói những hạt gạo ở trong cối xay vung ra. Còn các câu khác ý-nghĩa đều rõ, không cần giải thích.

PHÊ BÌNH

Cả bài chỉ được hai câu năm, sáu hơi có ý-vị, sáu câu kia đều nhạt.

Thợ cạo

Mở mặt trần-gian ức vạn người
Đôsg tây nam bắc phải làm tôi,
Vài thanh gươm bạc xông trăm trận,
Mấy chiếc qua vàng đóng một nơi,
Kẻ trọng tam đồ hay bá gáy,
Người cao nhất phầm cũng cầm tai
Trăm năm tiêu sẳn kho vô tận
Xếp túi kiền khôn chỉ việc ngồi.

CHÚ DẪN

Gươm bạc: Chỉ về mấy con dao cạo.

Qua vàng: Cái giáo bằng vàng, chỉ về bộ đồ ngoáy tai.

Tam đồ : Tức là tam-phụ, chỉ về những vị thái-sư, tể-tướng, được quyền nhiếp-chính.

Hay bá gáy : Có thể bá gáy.

GIẢI THÍCH

Bài này cố ý tả cho anh thợ cạo thành ra một vị đế-vương. Vị đế-vương ấy đã làm cho ức vạn người mở mày mở mặt, đông tây nam bắc đều phải làm tôi, và lại có khi cầm gươm bạc xông pha trăm trận, có lúc đem qua vàng án-ngữ một nơi. Dẫu đến những người ở ngôi tam phụ, làm quan nhất phẩm, ông ta cũng có thể bá gáy, cầm tai, không kiêng nể gì. Hơn nữa, vị đế-vương ấy còn có kho-tàng chứa sẵn, tha hồ ăn tiêu, quanh năm chỉ việc xếp túi kiền khôn mà ngồi.

PHÊ BÌNH

Cả bài chỉ được bốn câu thứ nhất, thứ năm, thứ sáu và thứ tám. Vì những câu đó tuy nói phóng-đại ra nhiều, nhưng vẫn không xa sự thực của anh thợ cạo. Còn các câu kia đều rất vô nghĩa. Con dao cạo và đồ ngoáy tai không thể gọi là gươm bạc qua vàng. Anh thợ cạo chẳng có khi nào được ai làm tôi, và không bao giờ có kho vô tận. Vậy mấy câu đó rõ-ràng là vịnh một vị đế-

vương, không phải vịnh một người thợ cạo. Thơ mà như vậy, có thể cho là hạng thơ dở.

Cái xe điếu

Vốn ở lâu đài đá bấy nay
Khi lên dễ khiến thế-gian say,
Lưng in chính-trực mười phần thẳng.
Dạ vẫn hư-linh một tiết ngay,
Động sóng, tuôn mây, khi chán miệng,
Nghiêng trời, lệch đất, thủa buông tay,
Dưới từ nội lục trên đền đỏ,
Ai chẳng quen hơi mến đức này

THAM KHẢO

Câu thứ bẩy có bản chép là «Dưới từ dã lục trên đền đỏ». Xét ra người ta chỉ có thể nói «lục dã», chứ không thể nói «dã lục», vậy nay theo bản chữ nôm, sửa lại như trên.

CHÚ DẪN

Chính-trực: Ngay-thẳng, nói về thân cái xe điếu.

Hư linh: Trống rỗng thiêng liêng, nói về ruột cái xe điếu.

Nội lục: Cánh đồng xanh, chỉ về thôn quê.

Đền đỏ: Chỉ về những nhà phú quí.

GIẢI THÍCH

Bài này tuy là vịnh cái xe điếu, kỳ thực cũng có ngụ ý mô-tả một người phi-thường, ý-nghĩa rất rõ.

PHÊ BÌNH

Cả bài chỉ được hai câu thứ năm thứ sáu sát với đầu đề. Còn sáu câu kia đều là vô vị. Hai câu thứ ba, thứ tư có thể để vào bài vịnh cây trúc, hai câu thứ bẩy, thứ tám có thể để vào bài vịnh thuốc lào, hai câu thứ nhất thứ hai có thể để vào nhiều bài khác. Theo nghiêm-cách, những thơ như vậy, người ta cho là ra ngoài đầu đề.

Hoa sen

Chẳng bợn chi-trần mảy mảy hơi,
Luận bề thanh-quí tót xa vời,
Nồn-nà sắc nước nhờ duyên nước,
Ngào-ngạt hương trời nức dặm trời.
Gấm Chức dong tơ, khuây cửi mắc,
Gương Hằng ngắm bóng, ngại trâm cài.
Dao-trì lần thấy triều đi rước,
Hớn-hở Thai-minh vận Thái-giai.

CHÚ DẪN

Chi-trần : Dơ bụi.

Sắc nước : Do chữ « quốc sắc » dịch ra, vốn

để chỉ về gái đẹp, người ta cũng mượn để tả các thứ hoa đẹp.

Hương trời : Do chữ « thiên hương » dịch ra, vốn là tên một thứ hương của vua nhà Tống thắp ở trong cung, người ta cũng mượn để tả gái đẹp hay các thứ hoa thơm.

Dặm trời : Tức là đường trời, do chữ « thiên-cù » dịch ra, chỉ về các đường của vua đi xe đi kiệu ở các kinh-thành.

Gấm Chức : Gấm của Chức-nữ dệt ra.

Gương Hằng : Gương của Hằng-nga.

Châm cài : Vương Vũ-Sứng nhà Tống khi lên năm tuổi làm thơ vịnh hoa sen trắng có bốn câu rằng : 昨夜三更後, 姮娥墜玉簪, 馮姨不敢受, 捧出索波心 (Tạc dạ tam canh hậu, Hằng-nga trụy ngọc châm, Phùng-di bất cảm thụ, bồng xuất tố ba tâm : Đêm qua canh ba hết, ả Hằng châm ngọc rơi, Dì Phùng không giám nhận, nâng lên giữa mặt vời). Chữ «châm cài» trong câu này lấy điển ở đó, ý muốn nói về hoa sen.

Dao-trì : Ao bằng ngọc dao, một cảnh trong chỗ ở của bà tiên Vương-mẫu.

Lần thấy : Tức là thấy hai lượt.

Thai minh : Sao Thai sáng sủa.

Thái giai : Một tên của ngôi sao Tam-thai. Theo sách Thái-giai lục-phù, thì ngôi Thái-giai có ba bậc, mỗi bậc hai sao, vì vậy mới gọi là Tam-thai. Hễ ba bậc ấy ngang hàng với nhau, tức là điềm thiên-hạ thái-bình. Người ta cũng mượn chữ tam thai để nói về chức tam công.

GIẢI THÍCH

Bài này tả vẻ đẹp, giá quí của hoa sen. Ý nói : Hoa sen tuy ở trong bùn, nhưng vẫn không bợn mảy may dơ-bụi. Nói về phẩm-giá thanh-qui, thì nó thật là tót vời. Sắc đẹp của nó có thể coi là sắc nước, lại nhờ duyên nước mà thêm nõn-nà ; hương thơm của nó có thể ví với hương trời, làm cho đường trời cũng phải ngào-ngạt. Có lẽ ả Chức trong khi dong tơ dệt gấm, sẽ ghen với nó mà quên công việc mắc cửi ; chị Hằng trong khi soi gương, sẽ tưởng nó là cái châm cài đầu của mình rơi xuống mà phải ngại-ngùng và thu bóng lại. Vì vậy, đứng ở trên ao mà ngắm, người ta phải tưởng như cuộc đi rước bà tiên Vương-mẫu ở Dao-trì, hoặc ngờ là các sao Thai của ngôi Thái-giai đương hớn-hở phun ra ánh sáng để báo điềm thái-bình.

PHÊ BÌNH

Cả bài chỉ được hai câu thứ ba, thứ tư, vì đối rất chỉnh, dùng điển cũng đúng, đặt câu lại khéo và tả được tinh-thần của hoa sen. Còn câu thứ nhất và câu thứ nhì thì rất non-nớt, hai câu thứ năm, thứ sáu, ý nghĩa đã tối, thế câu lại quá gò-gập, điển-đích cũng xa đầu-đề, khiến cho người ta khó hiểu. Đến câu thứ bảy và câu thứ tám thì rất vô-vị.

Đề miếu nàng Trương

Nghi-ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương
Ngọn đèn dù tắt đừng nghe trẻ.
Làn nước chi cho lụy đến nàng ?
Chứng quả có đôi vừng nhật nguyệt,
Giải oan chi mượn đến đàn tràng ?
Qua đây mới biết nguồn cơn ấy.
Khá trách chàng Trương khéo phũ-phàng

CHÚ DẪN

Nàng Trương : Chưa rõ tên họ là gì, chỉ biết nàng là vợ một người họ Trương. Vợ chồng lấy nhau được nửa năm, nàng mới có mang, thì chồng phải đi lính vắng. Sau đó nàng sinh được đứa con trai đặt tên là Đản.

Đến năm thằng bé lên ba, lên bốn, ban ngày đi chơi với trẻ hàng xóm, bị chúng chế là kẻ không bố, tối về hỏi nàng bố nó ở đâu. Vì nói đi lính thì nó không hiểu, nàng mới chỉ cái bóng trên vách bảo nó rằng bố mày đấy. Từ đó thằng bé cứ nhận cái bóng là bố. Chẳng bao lâu, người chồng mãn lính về nhà, chàng trông thấy con muốn bế, thằng bé nhất-định không theo. Chàng tự xưng mình là bố nó, thằng bé một mực cãi là không phải và nói bố nó đến đêm mới về. Chàng có ý ngờ, liền hỏi hình-dạng bố nó thế nào thì nó bập-bẹ đáp rằng : Bố nó không biết nói, đêm nào cũng vào trong buồng, thấy mẹ nó đứng cũng đứng, thấy mẹ nó ngồi cũng ngồi, thấy mẹ nó nằm cũng nằm. Nghe nói, chàng tưởng vợ mình ở nhà vẫn phải lòng trai, liền nổi cơn ghen, chửi rủa, đánh đập nàng cực-kỳ tàn-nhẫn. Uất quá, nàng liền chạy ra bờ sông Hoàng-giang đâm đầu tự-tử. Một hôm, chàng ngồi trước đèn ôm con, chợt thấy thằng bé chỉ vào cái bóng mà nói : Bố Đản đã về kia. Bấy giờ chàng mới biết mình đã ngờ oan cho vợ, bèn lập đàn-tràng giải oan cho nàng, rồi dựng miếu thờ nàng ở ngay bờ sông.

GIẢI THÍCH

Bài này là khi Thánh-tôn qua miếu nàng Trương, cảm sự oan-ức của nàng mà đề vào tường. Ý nói : Nhân lúc đi qua Hoàng-giang, thấy ở đầu ghềnh có bóng khói hương nghi-ngút, mới sực nhớ rằng chỗ đó hình như là miếu thờ vợ chàng Trương. Ngài liền nghĩ rằng : Giả sử trong lúc tắt đèn, người chồng đừng nghe lời trẻ, thì làn nước kia, có đâu lụy đến thân nàng. Nhưng mà nàng dù chết oan, đã có hai vầng nhật nguyệt chứng quả cho rồi, có cần chi đến đàn-tràng giải oan lập ở bên sông ? Nay nhân qua chơi trước miếu, biết rõ nông-nỗi của nàng, ta chỉ trách chàng Trương đã quá phũ-phàng mà thôi.

PHÊ BÌNH

Hai câu thứ nhất thứ hai vừa đẹp nhời vừa hợp tình cảnh của đầu đề, có thể kể là thơ hay. Mấy câu giữa cũng có ý-tứ và rất đắc-thể. Còn hai câu cuối lời văn quá ư thực-thà, tuy không dở nhưng không có gì là thú.

Qua đèo ngang

Bãi thẳm, ngàn xa, cảnh vắng teo,
Đèo ngang lợi bề, nước trong veo.
Thà-là cúi xuống, cây đòi sụt.
Xô-xát trông lên, sóng muốn trèo.

Lảnh-chảnh đầu mầm, chim vững tổ,
Lanh-chanh cuối vũng, cá ngong triều.
Cuộc cờ kim cổ chừng bao nả.
Non nước trông qua vẫn bấy nhiêu.

THAM KHẢO

Từ bài này trở xuống, các bài đều khác hẳn giọng thơ Thánh-tôn. Vì thơ của Thánh-tôn thường hay tỏ ra khí-tượng đế-vương, riêng các bài này không có cái dở hơi đó. Bởi vậy, có người ngờ là không phải của ngài. Song chỉ ngờ vậy, thực ra cũng chưa có gì là bằng-chứng.

GIẢI THÍCH

Bài này tả toàn phong-cảnh chung-quanh Đèo Ngang. Ý nói : Đứng trên đèo trông ra ngàn bãi xa xa, chỗ nào cũng thấy vắng ngắt. Ngắm xuống dưới đèo thì thấy chân đèo ngang với lợi bể, trong bể ngấn nước trong veo ; đám cây sườn đèo tha-là cúi xuống mặt bể như muốn sụt xuống ; dưới bể, lớp sóng xô-xát trông lên sườn đèo như muốn trèo lên ; rồi ở trên cây, đàn chim lảnh-chảnh đứng ở đầu cành như đã cậy có tổ vững ; và ở dưới nước, con cá lanh-quanh lượn ở cuối vũng như đương ngóng đợi nước triều. Sau khi nhìn-ngắm cảnh vật, tác giả liền nghĩ : Từ xưa đến

nay, cuộc đời giống như cuộc cờ, đã trải bao phen thay đổi. Vậy mà non sông vẫn còn y-nguyên, thật đáng bồi-hồi cảm-khái.

PHÊ BÌNH

Cả bài đều là kiệt-tác. Nhất là hai câu thứ ba, thứ tư, những chữ «cúi xuống», «trông lên» «đòi sụt», «muốn trèo», đối nhau đã chỉnh, lại có tinh-thần linh-động, khiến cho người đọc tưởng như mình đã trông thấy một cảnh cây là mặt bể, sóng đập ven đèo, thực là bức tranh tuyệt-diệu. Mấy chữ « đèo ngang lợi bể » cũng rất thần tình. Hai câu kết tả ý cảm-khái thật là đắc-thể.

SONG THẤT LỤC BÁT

Hương sơn phong cảnh

Thú thiên-nhiên đâu bằng Hương-tích ?
Đủ mầu thanh, cảnh lịch trăm chiều :
Người thì vui sô, liệp, ngư, tiều,
Kẻ thì thích yên hà, phong nguyệt,
Kho vô tận những thế nào chửa biết,
Thú hữu-tình sơn thủy thật là vui.
Khi đăng lâm có lối lên trời,
Mây dưới gót, đủ đen, xanh, vàng, đỏ, trắng,

Lúc vào động, ngắm sơn-quynh thạch đẳng,
Bút thần-ngoan chưa khéo vẽ cho cùng.
Riêng một bầu sắc sắc không không,
Khắp mọi vẻ kỳ-kỳ quái-quái.

THƠ RẰNG :

Động chủ hữu linh thần-bút tại.
洞 主 有 靈 神 筆 在.
Hóa nhi vô ý tự nhiên công.
化 兒 無 意 自 然 工.
Khách trèo non ngảnh lại mà trông.
Lòng mến cảnh, dời chân đi hóa đứng.
Chén vân-dịch nghiêng bầu uống gắng,
Bức thư tiên mở túi liền đề.
Giải-oan ra, tầy tục lại thêm mê,
Thiên-trù tới, vong cơ càng thấy khỏe,
Làng thi tửu còn đâu hơn đấy nhỉ,
Chẳng Bồng-lai, Nhược-thủy cũng thần tiên.
Rõ rằng đệ nhất Nam-thiên,
Đem đi sợ để quần-tiên mất lòng.
Thôi thì để đấy chơi chung.

THAM KHẢO

Câu thứ hai có bản chép là : Đủ thanh-tao cảnh lịch trăm chiều.

CHÚ DẪN

Sô liệp ngư tiều : Cắt cỏ, đi săn, câu cá, kiếm củi.

Yên hà phong nguyệt : Khói, dáng, gió, trăng.

Kho vô tận : Cái kho không bao giờ hết.

Đăng lâm : Lên núi, tới nước.

Lối lên trời : Trong chùa Hương có một cái đường thật cao, người ta vẫn gọi là đường lên trời.

Sơn quynh : Cửa núi.

Thạch đẳng : Ghế đá. Chỗ đá núi bằng-phẳng có thể ngồi được, đứng được.

Thần ngoan : Do thần gọt ra.

Sắc sắc không không : Có mầu vẻ gọi là sắc, không có gì gọi là không, sắc sắc không không tức là chữ của nhà Phật, ý nói không tức là sắc, sắc tức là không.

Động chủ hữu linh thần bút tại : Chủ động có thiêng, bút thần còn đó.

Hóa nhi vô ý tự-nhiên công : Ông trời không có ý làm ra, tự nhiên mà khéo.

Vân dịch: Rượu mây, tên một thứ rượu của nhà tiên. Đường-thi có câu : « Vân dịch ký qui

tu cưỡng ẩm» (Về khỏi, rượu mây nên uống gắng). Câu này lấy điển ở đó.

Giải oan: Tên một cái hang trong giẫy núi Hương-tích.

Tẩy tục: Rửa những điều nghĩ ngợi của trần-tục.

Thiên-trù: Tên một ngôi chùa trong giẫy núi Hương-tích.

Vong cơ: Quên các công-việc của cõi đời.

Thi tửu: Thơ và rượu.

Bồng-lai: Tên một trái núi có tiên ở. Sách Sử-ký của Tư-mã Thiên chép rằng: Bồng-lai, Phương-trượng, Doanh-châu, đó là ba trái núi thần ở biển Bột. Đã có người tới, ở đó có các người tiên và thuốc bất tử, cầm thú toàn sắc trắng, cửa nhà đều bằng vàng bạc.

Nhược thủy: Tên một con sông ở nước Con-gái. Sách Sử-ký chính-nghĩa chép rằng: Ở nước Con-gái có con sông Nhược, phát nguyên từ núi A-nậu-đạt, chẩy qua phía nam sang phía đông. Sông ấy nước rất yếu, chỉ có những thuyền bằng lông chim mới chở qua được. Vì sự huyền-bí đó, về sau người ta hay mượn sông ấy để nói về cảnh tiên.

Đệ nhất Nam-thiên: Thứ nhất trời Nam.

GIẢI THÍCH

Bài này tác-giả tả những cảm-tưởng của mình khi chơi chùa Hương. Ý nói: Cái thú do trời làm ra, có lẽ không đâu bằng giẫy núi Hương-tích. Ở đấy, mầu thanh, vẻ lịch, đủ cả trăm chiều: có người thì vui những việc cắt cỏ, săn chim, câu cá, kiếm củi; có người lại thích những cảnh khói xanh, mây đỏ, gió mát, trăng trong. Không biết cái kho vô tận của Tô Đông-pha nói trong bài phú Xích-bích nó những thế nào, nhưng cứ coi vẻ sơn thủy hữu tình ở đây, cũng đã vui thú lắm rồi. Thật thế! ở đây khi lên núi thăm đường lên trời, người ta sẽ thấy ở dưới gót mình có những đám mây xanh, đỏ, vàng, trắng; khi vào trong động, ngắm những cửa núi và các tảng đá phẳng như tấm ghế, người ta lại thấy bao nhiêu hình tượng lạ lùng, dù có bút của thần gọt ra cũng không thể vẽ lại được hết. Hơn nữa, cái động riêng hẳn một cõi huyền-bí, đúng như câu của nhà Phật đã nói: « Không tức là sắc, sắc tức là không», và lại đủ cả cái kỳ kỳ quái quái, kể không thể xiết. Trước cảnh lạ ấy, tác-giả thình-lình nghĩ rằng: Chúa động có thiêng, thì bút thần mới còn ở đó; thợ trời không có ý làm ra, thế mà tự nhiên vẫn khéo vô cùng. Rồi tác-giả khuyên những ai trèo núi, hãy nên

ngảnh lại mà trông: có phải phong-cảnh quá đẹp khiến cho mình phải ham mê, dù đã dời chân sắp đi, nhưng lại tiếc rẻ mà đứng dốn lại. Với phong cảnh ấy, người ta chỉ nên nghiêng bầu rượu tiên uống thêm, giở bức thư tiên để vịnh, cho khỏi phụ với giang-sơn. Đó mới là cảnh-tượng của chùa trong. Ngoài ra còn nhiều chỗ đẹp khác nữa, như chùa Giải-oan, chùa Thiên-trù v.v. Ra chùa Giải-oan, tuy đã rửa hết niềm tục, lòng mình vẫn còn say mê, muốn ở đó mãi. Tới chùa Thiên-trù, vì đã quên hết việc đời, chỗ nên sức mình thấy càng thêm khỏe, dù đã lên đèo xuống dốc nhiều lần. Tóm lại, đối với làng thơ, bạn rượu, là người thích sự u-nhã, chẳng đâu vui hơn chỗ này. Dẫu rằng nó không phải là núi Bồng-lai hay sông Nhược-thủy, nhưng cũng là cảnh thần-tiên, thật là cái động thứ nhất của trời Nam. Ta muốn đem đi chỗ khác, để làm của riêng, nhưng lại sợ các vị thần-tiên không bằng lòng. Thôi thì hãy để đó mà chơi chung vậy.

PHÊ BÌNH

Cả bài lời đẹp, ý nhã, tuy chưa thể gọi là kiệt tác, nhưng cũng là hạng văn hay. Nhất là câu « Khi đăng-lâm có lối lên trời, mây dưới gót đủ đen, xanh, vàng, đỏ trắng », thật là đúng với phong-cảnh. Đoạn kết tuy ngông, nhưng rất có thú.

NGÔ CHI-LAN

(*Khoảng giữa thế-kỷ XV*)

LƯỢC-SỬ

Theo sách Toàn-Việt thi-lục, thì bà người làng Phù-lỗ (tục gọi làng Sọ) thuộc huyện Kim-hoa trấn Kinh-bắc (nay là huyện Kim-anh tỉnh Phúc-an), là vợ ông Phù-Thúc-Hoành, người làng Phù-xá, cũng về huyện ấy. Từ thủa nhỏ, thiên-tư bà rất thông-minh, học đâu biết đấy. Lúc lớn, văn-chương của bà rất tài. Chính bà có đặt ra nhiều thơ-ca từ-khúc, đã được xa gần truyền-tụng.

Trong lúc ông Phù-Thúc-Hoành lĩnh chức Đông-các đại-học-sĩ, thì bà cũng được vua Lê-Thánh-tôn vời vào hầu thơ. Rồi sau ngài cắt bà vào trong cung dạy các cung-nữ và phong làm Phù-gia nữ-học-sĩ. Khi bà mất mới có 41 tuổi.

Nhưng theo sách Hoàng-việt thi-tuyển, thì bà vợ ông Phù-Thúc-Hoành mà trong đời Hồng-đức đã được phong làm Phù-gia nữ-học-sĩ đó, lại tên

là Nguyễn-Hạ-Huệ, người làng Mai-khê, huyện Yên-lạc, không phải bà Ngô-Chi-Lan ở làng Phù-lỗ.

Chưa biết thuyết nào là đúng. Vậy hãy tạm ghi lại đó để đợi tra-khảo.

THẤT NGÔN TUYỆT CÚ

Vịnh bốn mùa

XUÂN

Khí trời ấm-áp đượm hơi dương,
Thấp thoảng lâu đài vẻ ác vàng,
Rèm liễu líu lo, oanh hót gió,
Dậu hoa phớp phới, bướm châm hương.

HẠ

Gió bay bóng lựu đỏ tơi-bời
Tựa gốc cây đu đứng nhởn chơi,
Oanh nọ tiếc xuân còn vỗ cánh,
Én kia nhớ cảnh cũng gào hơi.

THU

Gió vàng hiu hắt cảnh tiêu-sơ,
Lẻ-tẻ bên trời, bóng nhạn thưa.
Giếng ngọc sen tàn, bông hết thắm,
Rừng phong lá rụng, tiếng như mưa.

ĐÔNG

Lò sưởi bên mình, ngọn lửa hồng.
Giải buồn chén rượu lúc sầu đông,
Tuyết đưa hơi lạnh xông trên cửa,
Gió phẩy mùa băng dãi mặt sông.

CHÚ DẪN

Hơi dương: Hơi mặt trời.

Rèm liễu: Tơ liễu rủ như bức rèm.

Rừng phong: Phong là thứ cây riêng có ở Tầu, hễ đến mùa thu thì lá đỏ ối rơi rụng.

PHÊ BÌNH

Nếu chỉ nói về vẻ tao-nhã, thì bốn bài này có thể chiếm giải quán-quân. Tất cả trong bấy nhiêu câu, câu nào cũng lịch-sự nhẹ-nhàng, rõ ra giọng văn đài-các. Nhưng gọi là thơ tả cảnh thì rất không hợp. Là vì tác-giả chỉ dem những chữ sáo cũ ở sách Tầu mà ghép thành câu. Thực ra những cảnh mà tác-giả đã dùng như rừng phong, giếng ngọc, tuyết đưa hơi lạnh, gió phẩy mưa băng, đều là cảnh nước ta không có.

Nghĩ đến chỗ đó, thì thấy mấy bài này cũng hơi vô vị.

Đó cũng là một cái bệnh chung của nghề văn cử-nghiệp, đời xưa người ta ai cũng mắc phải mà không tự biết.

NGUYỄN BỈNH-KHIÊM
(1492-1587)

LƯỢC SỬ

Ông là con ông Nguyễn-Văn-Định, tổ quán ở làng Trung-am, huyện Vĩnh-lại, xứ Hải-dương, sinh năm Hồng-đức thứ 25. Năm lên bốn tuổi, bà mẹ dạy những nghĩa chính ở các kinh-truyện, ông liền thuộc lòng và đọc vanh-vách. Lúc lớn, theo học ông Bảng-nhỡn Lương-Đắc-Bằng, được ông ấy đem pho Thái-ất Thần-kinh dạy cho. Vì vậy, ông mới tinh về môn học lý-số.

Bấy giờ gập lúc nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, trong nước rối loạn, ông định ẩn-cư không ra làm quan. Đến năm 44 tuổi, tức là năm thứ sáu hiệu Đại-chính đời Mạc-Đăng-Doanh, vì nhà nghèo mới phải ra thi, liền đỗ trạng-nguyên. Rồi ra làm quan với nhà Mạc, dần dần lên đến chức Đại-học-sĩ, được phong tước Trình-quốc công, vì vậy mới gọi là Trạng Trình. Tới năm 52 tuổi, ông cáo quan về ẩn ở am Bạch-vân, và mở trường

dạy học tại đó. Người đến tập-học rất đông, và số thành đạt cũng nhiều. Những ông Phùng-Khắc-Khoan, Lương-Hữu-Khánh v.v. đều là học trò ông cả.

Cứ như trong sử đã chép, thì ông nhờ về khoa học lý-số, đã thành một nhà tiên-tri, và, tuy là quan cũ của nhà Mạc, nhưng vẫn không quên nhà Lê. Vua Lê, chúa Trịnh, mỗi khi gập việc to lớn, thường vẫn sai người lại hỏi. Khi họ Nguyễn muốn lánh họ Trịnh, ông bảo «một giải Hoành-sơn có thể nương mình», và khi nhà Mạc mất thành Thăng-long, ông bảo «Cao-bằng tuy nhỏ, có thể dài thêm vài đời» Kết quả đều đúng như lời ông nói. Có lần sứ Tầu sang đây, nghe ông bàn về lý-số, đã phải khen rằng: «Lý-học an-nam có suối Trình.»

Ngày 28 tháng 11 đời vua Anh-tôn nhà Lê (1587), ông mất tại làng Trung-am, thọ được 95 tuổi.

Tác-phẩm của ông còn lại là Bạch-vân thi-tập, vừa Hán-văn, vừa quốc-văn, tất cả độ hơn nghìn bài.

Bởi ông là nhà lý-học, cho nên thơ văn của ông giống như thơ văn ông Thiệu-Ung nhà Tống, nhiều đạo-đức hơn là mỹ-thuật.

THẤT NGÔN CỔ-PHONG

Được thua đã thấy ít nhiều phen
Đề rẻ công-danh, đổi lấy nhàn.
Am Bạch-vân rồi nhàn hứng
Đám hồng trần vắng ngại chen,
Ngày chầy họp mặt, hoa là khách
Đêm vắng hay lòng, nguyệt ấy đèn.
Chớ chớ thờ-ơ, nhìn mới biết,
Đỏ thì son đỏ, mực thì đen.

PHÊ BÌNH

Bài này hai câu thứ năm thứ sáu có vẻ phong-lưu, tao-nhã, lời văn đẹp, thế câu khéo, còn các câu khác tuy không dở, nhưng cũng không hay.

Cái đặc-biệt của thơ Bạch-vân tiên-sinh là không bài nào có đầu đề. Nếu đọc hết cả tập, người ta sẽ thấy trong hơn nghìn bài đều không ngoài cái ý chán đời, yên phận, ca tụng cảnh nhàn, mai mỉa công-danh phú-quí. Nhiều khi bài nọ trùng điệp với bài kia. Vậy nay chép vào một bài cho biết lối văn của ông là thế.

LÊ QUÝ-DÔN

(*Khoảng đầu thế-kỷ XVIII*)

LƯỢC SỬ

Ông tự là Doãn-Hậu, hiệu là Quế-Đường, con quan Thái-phó Lê-Hữu-Kiều, hình như tổ quán trước ở làng Liên-xá, huyện Đường-hào, sau dời sang làng Duyên-hà, huyện Duyên-hà (nay thuộc về tỉnh Thái-bình), sinh năm quí-tỵ trong đời Thuần-tôn nhà Lê. Đến năm Cảnh-hưng thứ mười ba (1737), ông 19 tuổi, thi hội đỗ đầu, thi đình đỗ Bảng-nhỡn. Luôn đó, ông đi sứ Tầu, rồi được lĩnh chức Nhập-nội bồi-tụng, sau đổi sang chức Quyền-phủ-sự, chẳng bao lâu lại về ban cũ, lĩnh chức Đô-ngự-sử, rồi lên chức Thượng-thư. Khi năm mươi tuổi, ông cáo quan về nghỉ.

Cứ như các sách đã nói, thì ông cực-kỳ thông minh, sách vở đưa mắt một lượt là nhớ mãi mãi. Tính ông lại rất ham học, không sách nào mà ông không đọc.

Khi qua Vĩnh-châu, ông có làm tám bài thơ ngũ-ngôn, đề là «Vĩnh-châu sơ thu nhàn vọng». Trong tám bài đó tất cả 64 câu, hoàn toàn trích ở thơ cũ của Tầu từ đời Hán đến đời Tống, không hề thay đổi một chữ. Vậy mà các câu đối nhau rất chỉnh, ý nghĩa rất liên-tiếp. Coi một bài đó đủ thấy ông học rộng vô cùng.

Sách vở của ông làm rã, đủ hết các mặt địa-dư, lịch-sử, chính-trị văn-học, tất cả ba mươi bảy bộ như: Phủ-biên tạp-lục, Vận-đài loại-ngữ, Dịch-kinh phu-thuyết, Đại-Việt thông-sử, Toàn-Việt thi-lục v.v. Văn thơ của ông chép cả trong tập Quế-đường thi-thảo, vừa Hán-văn vừa quốc-văn.

KINH NGHĨA

ĐẦU BÀI

Vãng chi nhữ gia, tất kính, tất giới, vô vi phu tử

往 之 汝 家 必 敬 必 戒 無 違 夫 子

BÀI LÀM

Khuyên con giữ đạo làm dâu, bà già nghĩ đã đến vậy ! (*Đoạn 1*)

Phù con dại cái mang, nhẽ xưa nay vẫn

thế vậy ! Khuyên con phải kính-trọng chồng, há chẳng phải đạo lắm ru ? (*Đoạn 2*)

Mẹ đưa con ra cửa, ý nghĩ rằng · « Trong phối định ba giường đạo cả, thật là muôn hóa chi theo ra ; mà hôn-nhân hai họ giao vui, há để một lời chi trách đến ? (*Đoạn 3*)

Mẹ đưa con ra cửa, mẹ càng nghĩ lắm, con ạ ! (*Đoạn 4*)

Con, con mẹ, mà dâu, dâu người vậy ! Hoặc lời ăn tiếng nói chi ra tuồng, tức lành đồn xa, dữ đồn xa, ai bảo rằng con chi còn nhỏ ? (*Đoạn 5*)

Dâu, dâu người mà con, con mẹ vậy. Hoặc trong cửa trong nhà chi có chuyện, tức yêu nên tốt, ghét nên xấu, rồi ra trách mẹ chi không răn ! (*Đoạn 6*)

Về nhà chồng, phải kính, phải răn, chớ trái nhời chồng, con nhé ! (*Đoạn 7*)

Lúc ở nhà nhờ mẹ, nhờ cha, về nhà chồng thì nhờ chồng, nhờ con nhé ! Khôn chẳng qua nhẽ, khỏe chẳng qua nhời, chớ bắt chước người đời xỏ chân lỗ mũi chi lăng nhăng ! Nhủ này con, nhủ này con ! đi đến nơi, về đến chốn, việc nhà việc cửa chi xiêng-năng ; hỏi thì nói, gọi thì

thưa, thờ mẹ, thờ cha chi phải lễ. Kính lấy đấy, răn lấy đấy, liệu học ăn, học nói, học gói, học mở. Khi anh nó hoặc ra xô-xát chi nhời, cũng tươi, cũng đẹp, cũng vui cười, chớ như ai học thói nhà ma, mà con cà con kê chi kể lể. (*Đoạn 8*)

Lúc ở nhà là mẹ là con, về nhà chồng là dâu, là con nhé ! Khôn cho người dái, dại cho người thương, chớ bắt chước người thế mặc áo qua đầu chi khủng-khỉnh. Nghe chưa con ? Nghe chưa con ? ăn có nơi, nằm có chốn, nhời ăn nhẽ ở chi ra tuồng : gọi thì dạ, bảo thì vâng, thờ mẹ thờ cha chi phải đạo. Kính vậy thay! răn vậy thay ! chớ cậy khôn, cậy khéo, cậy duyên, cậy tài. Khi anh nó hoặc có nỗi bằng-bằng chi sắc, thì lạy, thì van, thì lễ-phép, đừng học chi những phường đĩ-thõa, mà giây mơ, dễ má thì lôi-thôi. (*Đoạn 9*)

Thế có kẻ xem chồng như đứa ăn, đứa ở, thậm đến điều mày tớ chi khinh. Chẳng biết rằng: «ngu-si cũng thể chồng ta, dẫu rằng khôn-khéo cũng ra chồng người ». Chẳng suy chẳng nghĩ, lại ra chiều cả vú lấp miệng em, sao chẳng biết xấu chàng hổ ai chi lý ? Mẹ khuyên con giữ lấy đạo hiền, đói no cũng chịu, giầu sang cũng

nhờ, chớ hoặc sinh vểnh-vênh chi môi, khi anh nó cả dận hóa sinh sằng, mẹ con ắt mắc phải bèo trôi chi tiếng. *(Đoạn 10)*

Thế có kẻ giận chồng mà đánh con đánh cái, thêm đến điều mày-tao chi quá, chẳng biết rằng : « khôn-ngoan cũng thể đàn bà, dẫu rằng vụng dại cũng là đàn ông ». Bạ ăn, bạ nói, lại ra điều múa rìu qua mắt thợ, sao chẳng biết già đòn non nhẽ chi cơ? Mẹ khuyên con giữ nết thảo hiền, vọt roi cũng chịu, yêu-thương cũng nhờ, Chớ hoặc lộ sầm-sầm chi mặt, khi anh nó nói dai càng thêm chuyện, cha con ắt phải mang vớ cọc chi cười. *(Đoạn 11)*

Con ơi, nhập gia tùy tục, mẹ nhủ con đạo vợ chi thường ; xuất giá tòng phu, con phải giữ nhà chồng chi phép. Thôi mẹ về ! » *(Đoạn 12)*

THAM KHẢO

Kinh nghĩa là một lối văn khoa-cử, do đời Thành-hóa nhà Tống đặt ra, rồi sau ta cũng bắt chước.

Sở dĩ gọi là Kinh-nghĩa, là vì lối văn ấy cốt làm cho rõ nghĩa kinh-truyện. Đầu đề của nó phải là một câu, hoặc hai, ba câu, hay một chương trong Ngũ-kinh, Tứ-thư. Chỉ có Ngũ-

Kinh, Tứ-thư mới được dùng làm đầu đề kinh-nghĩa, các sách khác không có cái hân-hạnh ấy. Những câu hay những chương đã bị dùng làm đầu đề Kinh-nghĩa, đều phải giữ đúng nguyên-văn, không được thay đổi hoặc thêm bớt chữ nào.

Phép làm kinh-nghĩa, chỉ cần trông đầu đề và theo bản-nghĩa trong sách của nó mà tán rộng ra. Đầu đề thế nào, chỉ được nói vừa đủ thế ấy, không được nói thêm ra ngoài. Giả sử đầu đề là một câu ở giữa một chương, trên và dưới nó, còn nhiều câu khác, nhưng bài làm cũng chỉ được nói nội câu ấy mà thôi, nếu nói leo lên ý câu trên thì là phạm thượng, nói lan xuống ý câu dưới thì là phạm hạ. Phạm hạ cũng như phạm thượng, đều không hợp thức, sẽ bị đánh hỏng.

Đó là nói về đại-thể, còn về nội-dung, thì có ba lối: một là tản-hành, hai là lưỡng phiến, ba là bát cổ. Bài trên đây thuộc về lối bát cổ. Cổ nghĩa là vế, bát cổ tức là tám vế. Thế nghĩa là trừ các đoạn đầu đoạn cuối không kể, nguyên ở khoảng giữa phải có tám vế đối nhau. Như bài trên đây: đoạn 1 gọi là phá đề, đoạn 2 gọi là thừa đề, đoạn 3 gọi là khởi giảng, đoạn 4 là câu lĩnh mạch và đoạn 7 là câu hoàn đề. Những đoạn ấy không cần đối

nhau, cho nên không phải là cổ. Kể là cổ, chỉ có từ đoạn thứ 5 trở đi, đoạn ấy với đoạn 6, gọi là khai giảng, đoạn 8 và đoạn 9 gọi là trung cổ, đoạn 10 và đoạn 11 gọi là hậu cổ. Đoạn 12 gọi là đoạn kết cũng không cần đối nhau, cho nên cũng không vào trong số «cổ».

Nói về phương pháp và thứ tự của nội-dung một bài Kinh-nghĩa, thì rất lôi-thôi. Phá đề phải nói linh-động đến ý đầu đề. Thừa đề phải đón luôn lấy ý câu trên và nói đay lại một cách mạnh hơn. Khai-giảng là đoạn sắp sửa chuyển vào đầu đề như vai dáo đầu trong một vở trèo. Khi nào đầu đề là câu kỷ-thuật công việc thì đoạn ấy phải làm ra lời kinh-truyện; nếu nó là một nhời nói của người nào, thì ở đấy phải có hai chữ «nhược viết». Mấy chữ «ý nghĩ rằng» trong bài này, tức là do chữ «nhược viết» dịch ra. Lĩnh-mạch là chỗ làm cho đoạn dưới liền với đoạn trên, phải đón lấy ý của câu trên và gợi cho ý câu dưới. Khai giảng là đoạn sắm-sửa để vào đầu đề, cũng như vai dẫn sự-tích trong các vở trèo. Hoàn đề là câu trả lại đầu đề phải đưa đầu đề vào đó, tùy ý để y nguyên-văn, hay là thay đổi ít nhiều cũng được. Như trong bài này, câu «Về nhà chồng phải kính, phải răn, chớ trái lời chồng, con nhé» tức là do câu đầu đề «Vãng

chi nhữ gia, tất kính, tất giới, vô vi phu-tử» *mà diễn ra. Trung-cổ là đoạn thích nghĩa, cốt theo đầu đề mà nói rộng ra. Hậu cổ là đoạn vặn đi vặn lại ý của đầu đề, để làm cho nghĩa của đầu đề rõ thêm. Còn kết tỵ thì là đoạn kết thúc cả bài, phần nhiều người ta hay lấy một chữ trong đầu bài mà diễn cho thành một đoạn. Nhưng bài trên đây thì không kết bằng kiểu đó,*

CHÚ DẪN

Vãng chi nhữ gia, tất kính tất giới vô vi phu tử: Đi đến nhà mày phải kính, phải răn, chớ trái nhời chồng. Câu này nguyên văn ở sách Mạnh-tử, do ông Mạnh-tử nhắc lại nhời một bà già dặn bảo con gái trong khi đưa người con ấy ra cửa để về nhà chồng.

Phù : Ôi.

Phối định : Đôi lứa do trời định ra.

Ba giường : Tức là tam cương, sẽ chua ở chữ «cương thường» trong bài văn tế vua Quang-trung.

Muôn hóa : Các thứ phong-hóa.

Chi : Ngày xưa vẫn học là «chưng», bây giờ chữ « chưng » không còn nghĩa nữa. Xét theo văn-pháp của Trần, thì chữ « chi » có rất

nhiều nghĩa. Nhưng các chữ « chi » của bài này, chỉ có hai nghĩa mà thôi. Những chữ đứng dưới một Danh-từ (nom) và đứng trên một Động-từ (verbe) như chữ « chi » trong hai câu « muôn hóa *chi* theo ra » và « một nhời *chi* trách đến » v. v. thì là Thừa-tiếp đại danh-từ (pronom relatif), nó thay cho Danh-tử ở trên và làm Chủ-từ (sujet) cho Động-từ ở dưới. Những chữ đứng trên một Danh-từ hay một Tĩnh-từ (adjectif) như chữ « chi » trong những câu « vểnh-vểnh *chi* môi », « mày-tớ *chi* khịnh » v. v. thì là Giới-từ (préposition), dùng để nối liền Danh-từ hay Tĩnh-từ ở dưới với Động-từ, hoặc Tĩnh-từ hoặc một tiếng nào khác ở trên. Theo tiếng Việt-Nam, những câu có chữ « chi » thuộc về Giới-từ đều phải cắt nghĩa đảo dưới lên trên. Ví như « vểnh vểnh-chi môi » thì là «cái môi vênh vểnh», «mày tớ chi khinh» thì là sự khinh-rẻ bằng cách mày tớ v.v.

Thế : Đời.

Bèo trôi, vớ cọc : Phong dao có câu : « Bố vợ là vớ cọc trèo, mẹ vợ là bèo trôi sông ».

Nhập gia tùy tục : Vào nhà nào theo tục nhà ấy.

Xuất giá tòng phu : Lấy chồng theo chồng.

GIẢI THÍCH

Như trên đã nói : đầu đề bài này là nhời một bà lão, trong khi đưa con ra cửa để về nhà chồng, dặn con về đạo làm dâu. Theo nguyên tắc, hai đoạn phá đề, thừa đề, tác-giả làm ra nhời mình. Đại-ý khen rằng : « Bà lão biết khuyên con giữ đạo làm dâu, kể cũng là người nghĩ kỹ. Ừ, con dại, cái mang, nhẽ thường xưa nay vẫn thế. Thế thì bà đó khuyên con phải kính-trọng chồng, thật là phải lắm...

Từ đây trở đi, bắt buộc phải làm ra nhời bà già. Theo ý tác-giả, trong khi đưa con ra cửa, bà lão nghĩ rằng :

« Trong ba « giường », việc vợ chồng cũng là đạo lớn, các thứ phong-hóa theo đó mà ra, thế mà việc hôn-nhân thì là một cuộc hai họ vui chung, không nên để có một nhời trách-móc đến mình ».

Nghĩ thế rồi bà ấy nói với cô con như vầy :

« Mẹ đưa con ra đây, mẹ càng nghĩ-ngợi nhiều lắm, con ạ.

« Con tuy là con mẹ thật, nhưng bây giờ đã là dâu người. Nếu nhời ăn tiếng nói của con ra tuồng, thì tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa, chẳng ai bảo con còn nhỏ.

« Con tuy là dâu người thật, nhưng bao giờ cũng là con mẹ. Nếu trong cửa trong nhà có

chuyện, thì rồi trò đời yêu nên tốt, ghét nên xấu, người ta lại trách mẹ không biết dạy con.

« Vậy thì khi về nhà chồng, tự con phải kính-cẩn, phải lo-lắng, không được trái nhời của chồng, con nhé !

« Lúc ở nhà nhờ mẹ, nhờ cha, nhưng về nhà chồng thì phải nhờ chồng. Khôn chẳng qua nhẽ, khỏe chẳng qua nhời, con đừng bắt chước những kẻ lăng-nhăng, thấy chồng yêu, xỏ chân lên lỗ mũi. Này mẹ bảo : con phải đi cho đến nơi, về cho đến chốn, xiêng-năng việc cửa việc nhà ; ai hỏi thì nói, ai gọi thì thưa, đối với cha chồng mẹ chồng phải cho hợp lễ. Con phải kính-cẩn, phải lo-nghĩ, liệu mà học ăn học nói, học gói học mở. Dù khi nào anh nó có nói những câu xô-xát, con cũng cứ tươi, cứ nhũn, cứ vui cười, chớ học cái thói nhà ma, kề-lề con cà con kê để chọi lại.

« Lúc ở nhà là mẹ là con, nhưng về nhà chồng thì là nàng dâu người ta. Khôn cho người dái, dại cho người thương, con đừng bắt chước những kẻ khủng-khỉnh, mặc áo qua đầu. Con nghe chưa ? cái phép làm dâu, phải ăn có nơi, nằm có chốn, nhời ăn, nhẽ ở phải cho ra tuồng. Hễ gọi thì dạ, bảo thì vâng, thờ-phụng cha chồng mẹ chồng phải cho phải đạo. Phải kính-cẩn lắm, phải lo-nghĩ lắm,

chớ có cậy khôn, cậy khéo, cậy duyên, cậy tài. Dù khi anh nó có tức giận mà sắc mặt bừng-bừng, thì con nên lạy, nên van, nên lễ-phép, đừng học những quân đĩ-thõa, giở mãi những chuyện giây mơ, rễ má lôi-thôi.

« Đời cũng có kẻ coi chồng như đứa ăn, đứa ở, thậm-chí họ còn khinh chồng mà mày-tớ với chồng. Nhưng mà họ không biết rằng : « ngu-si cũng thể chồng ta, dẫu rằng khôn-khéo cũng ra chồng người ». Đã chẳng suy xét, họ còn ra đều cả vú lấp miệng em. Sao mà họ không biết cái nghĩa « xấu chàng hổ ai » là gì ? Vậy thì mẹ khuyên con phải giữ lấy nết hiền lành. Nếu được giầu sang cũng có phận nhờ, chẳng may mà bị nghèo khó thì cũng phải chịu, chớ có giẩu cái môi vanh-vảnh. Sợ rằng gặp khi anh nó cả giận sinh sằng, thì mẹ con ở nhà sẽ mắc tiếng là « bèo trôi sông » như câu phong dao đã nói.

« Đời cũng có người giận chồng mà đánh con đánh cái, hơn nữa, họ còn quá-quắt đến nỗi mày-tao với chồng. Nhưng mà họ không biết rằng : « khôn ngoan cũng thể đàn bà, dẫu rằng vụng-dại cũng là đàn ông ». Cho nên họ cứ bạ ăn, bạ nói, múa rìu qua mắt thợ. Sao mà họ không biết cái nghĩa « già đòn non nhẽ » là gì? Vậy thì mẹ khuyên con nên giữ lấy nết hiền-thảo. Nếu được yêu-đương cũng có phận nhờ,

chẳng may mà bị đánh-đập thì cũng phải chịu, chớ có vác cái mặt lầm lầm. Sợ rằng gặp khi anh nó nói dai thêm chuyện thì cha con ở nhà sẽ bị cười là «vớ cọc chèo» như câu nói của phong-dao.

« Con ơi, vào nhà nào theo tục nhà ấy, mẹ chỉ dạy con những nhẽ thường trong đạo làm vợ đó thôi. Lấy chồng theo chồng, con phải giữ lấy phép-tắc của nhà chồng mới được!

« Thôi mẹ về!»

PHÊ BÌNH

Xét theo tính-cách của văn-chương ngày nay, thì bài này có thể cho là không có giá trị gì hết. Chẳng những không có giá trị vì những chữ « phù », chữ « chi» chữ « vậy » và cách đặt câu không có mẹo-luật mà thôi. Nó còn không có giá trị vì những đoạn dài thượt, đối nhau chằm-chặp, mà đoạn nọ với đoạn kia, ý-nghĩa không khác nhau chút nào. Giả sử bỏ đi một đoạn cũng không thấy thiếu hụt gì cả. Nhưng nếu xét theo tính cách của nghề văn bát cổ, thứ văn mà người Tầu đã công-nhận là văn mất nước, thì nó lại là một bài rất hay. Bởi vì từ đầu đến cuối, chỗ nào cũng đúng thể-cách qui-luật, trong bài lại dùng rất nhiều phong-dao, tục-ngữ đối nhau rất

chỉnh và không câu nào lạc ý đầu đề. Nhất là mấy chữ « Thôi mẹ về » ở cuối cùng. Ba chữ ấy tuy vẫn là nhời bà lão nói với con, nhưng nó có thể tỏ rằng bà ấy hiện đương đi tiễn con gái. Đó tức là ý của trong sách (chỗ sách có câu bị dùng làm đầu đề) mà phép làm kinh-nghĩa bắt buộc nhắc đến. Theo lối chấm văn ngày xưa, người ta phải *khuyên kín* vào câu ấy.

Mẹ ơi, con muốn lấy chồng

Nói nhỏ tình riêng cùng mẹ, muốn sao muốn quá thế vậy ! (Phá đề).

Phù, lấy chồng chi sự, người ta ai cũng thường muốn vậy. Nãi muốn nhi chí ư nói với mẹ, muốn sao muốn gớm, muốn ghê, gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao ! (Thừa đề).

Tưởng khi phàn nàn cùng mẹ rằng :

«Nhất âm, nhất dương, nãi thiên-địa cổ kim chi đạo. Mà nghi gia, nghi thất, thật thế-gian duyên-kiếp chi thường. (Khởi giảng)

Ngồi một mình mà nghĩ một mình, đố ai giữ được tiếng trinh trên đời? Tuổi bằng này mà không vẫn hoàn không, nhỡ quá bước long-đong sao hử mẹ ? (Lĩnh mạnh).

Con nghĩ rằng : xuân-xanh thấm-thoắt, người ta như có lứa chi măng. Phỏng hôn-giá chi cập thì, tức chồng loan, vợ phượng chi duyên, cũng quang-thái môn-mi chi rạng rỡ. (Khai giảng đoạn trên.)

Con luống sợ : tơ đỏ nhỡ-nhàng, phận những chịu long đanh chi ván. Phỏng thanh-xuân chi bất tái, tức chớp bể mưa nguồn chi hội, cũng buồn tình ư mai siếu chi lơ-thơ. (Khai giảng đoạn dưới.).

Sự này mẹ đã biết chưa ? con nay luống những ngẩn-ngơ vì chồng ! (Hoàn đề).

Kìa những người son phai phấn nhạt, cuộc phong-trần đã chán-chường xuân, huống con lấy mặt hoa mày liễu chi dung-nghi, chính đương độ tuần rằm chi bóng nguyệt... Bởi vì ai dở-dang phận bạc, dịp chưa thông ả Chức chi cầu-Ô ? Khắc-khoải rồng mây, lược không muốn trải ; khát khao cá nước, gương chẳng buồn soi ; đêm thanh tơ-tưởng khách thừa long, chăn phỉ thúy suốt năm canh trằn-trọc. Ngồi với bóng mà thở-than với bóng, mẹ ơi. con muốn đem ông trời xuống cõi trần, hỏi rằng duyên có nợ nần chi không ? (Trung cổ đoạn trên.)

Kìa những kẻ liễu yếu đào thơ, tình vân-vũ hãi còn e-ấp nguyệt, huống con lấy sắc

nước, hương trời chi phẩm-giá, đã ngoài vòng đôi tám chi thanh-xuân... Bởi vì ai ngăn-đón gió đông, đàn chưa gảy chàng Tương chi hoàng khúc? Ước ao sứ điệp, phấn chẳng muốn tô, mong mỏi tin hồng, vòng không muốn chuốt, ngày ngắn mơ-màng duyên bốc phượng, gối uyên ương thâu sáu khắc bồi-hồi. Buồn vì thu mà mê-mệt vì thu, mẹ ơi con muốn đem sợi tơ đào để cho ông Nguyệt buộc vào cho con! (Trung cổ đoạn dưới.)

Mẹ thử xem: trên trời chim kia chi liền cánh; dưới đất cây nọ chi liền cành, vật ấy cũng đèo-bòng ân-ái. Nay con tủi là thân bồ-liễu, giữ đầu xanh ấp một buồng không. Nào người tích lục, nào kẻ tham hồng, khôn mượn kẻ dắt mối tơ bạc-mệnh. Mẹ có biết: « có chồng kẻ đón người đưa, không chồng đi sớm về chưa mặc lòng? (Hậu cổ đoạn trên).

Mẹ thử xem: bắc-lý kẻ nọ chi nghênh thê, nam-lân người kia chi tống nữ, người ta cùng náo-nức đông tây. Nay con hổ là phận thuyền-quyên, mang má phấn nằm trong phận bạc. Nào kẻ tượng-tri, nào người tương thức, biết cùng ai mà tả chữ đồng tâm? Mẹ có biết: « ngồi trong cửa sổ chạm rồng, chăn loan gối phượng không chồng cũng hư ». (Hậu cổ đoạn dưới).

Ngó buồng hương lạnh lẽo, tuy đã có áo đơn lồng áo kép, sao bằng da nọ ấp da kia? phỏng con mà già kẹn hom, quá mù ra mưa, lờ-mờ trông bóng giăng chi quạ... Mà, duyên-phận vuông-tròn, thì sum vầy cành trúc tựa cành mai, dìu-dịt tiếng cầm chen tiếng sắt; phỏng con chẳng có tình rình bụi, lỡ ra tha thước, lênh đênh trôi mặt nước chi bèo. Nghĩ nguồn cơn phàn-nàn cái số, nông-nỗi này mẹ đã thấu cho chưa? » (Kết ty).

CHÚ DẪN

Nhất âm nhất dương : Một khí âm, một khí dương.

Nãi : Bèn, tức là.

Thiên địa cổ kim chi đạo : Đạo của trời đất xưa nay.

Nghi gia nghi thất : Nên nhà, nên cửa. Sẽ chua ở bài Tự-thán của Ngọc-hân Công-chúa.

Phù-sinh : Kiếp sống trôi nổi. Gốc ở câu của Lý-Bạch : « Kiếp-nổi như giấc mộng, mua vui được bao nhiêu ». Ý nói người ta sống ở trên đời, trôi nổi không nhất định, cũng như một vật ở mặt nước vậy.

Có lứa chi mang : Gốc ở câu phong-dao « măng mọc có lứa, người ta có thì ».

Hôn giá : Lấy vợ, lấy chồng.

Quang thái môn mi : Quang-thái là sáng-sủa lộng-lẫy, môn-mi là cái biển ngang treo ở trên cửa để nêu rõ gia-thế của nhà mình. Trong đời Đường, Dương-quí-Phi được vua Minh-hoàng yêu-đương, bao nhiêu anh em chị em nàng đều có quan tước tất cả. Vì vậy, hồi ấy đã có câu hát : 君看女却作門楣 (quân khan nữ khước tác môn-mi : anh xem con gái lại là cái biển ngang treo trên cửa). Trong bài trường-hận ca của Bạch cư-Dị tả khi Quí-phi đắc thế, cũng nói : 兄弟姊妹皆裂土，可憐光彩生門戶 (Huynh đệ tỉ muội giai liệt thổ, khả liên quang thái sinh môn hộ : Anh em chị em đều phong tước hầu, đáng yêu vẻ sáng-sủa lộng-lẫy sinh trong nhà cửa). Bởi vậy, người ta hay dùng chữ « quang-thái môn-mi » để tả những người con gái làm cho nhà mình rực-rỡ, sang-trọng.

Long đanh chi ván : Phong dao có câu « bập bềnh như ván long đanh ».

Tơ đỏ : Cũng như tơ hồng, tơ đào, sẽ chua ở dưới.

Thanh xuân : Xuân xanh, chỉ về lúc trẻ tuổi.

Bất tái : Không hai, không có hai lượt.

Mai siếu : Quả mơ rụng. Tên một thứ trong kinh Thi. Thơ ấy do một người con gái thấy cây mơ đã rụng, chỉ còn độ ba, bẩy quả, cảm vì ngày xuân sắp hết, lo rằng mình chưa có chồng mà làm ra.

Mặt hoa : Chỉ về mặt người con gái đẹp. Thơ của Lý-Đoan nhà Đường có câu 理髮回花面 (lý phát hồi hoa diện : Chải tóc quay mặt hoa). Hai chữ « mặt hoa » gốc-gác ở đấy.

Mày liễu : Chỉ về lông mày của người con gái. Bài Trường-hận ca của Bạch cư-Dị có câu : 芙蓉如面柳如眉 (phù dung như diện, liễu như my : Phù-dung như mặt, liễu như mày), hai chữ « mày liễu » gốc gác ở đây.

Dung nghi : Dáng điệu.

Tuần rằm bóng nguyệt : Ý nói đã 15 tuổi.

Ả Chức cầu Ô : Sẽ chua dưới chữ « Bến Ngân » trong bài văn tế vua Quang-trung của Ngọc-Hân Công-chúa.

Rồng mây : Tục-ngữ có câu : « Gái có chồng như rồng có mây ».

Cá nước : Phong dao có câu : « Tình cờ bắt gặp nàng đây, như cá gặp nước như mây gặp rồng ». Trong sách Quản-tử, con-ở của nhà

Quản-Trọng cũng lấy hai chữ « cá nước » để ví việc vợ chồng. Vì vậy, sách Tàu nhiều chỗ dùng chữ « cá nước duyên ưa » để tả những cặp vợ chồng tương-đắc.

Thừa long : Cưỡi rồng. Chuyện Sở-quốc tiên-hiền trong tập thơ của Đỗ-Phủ chép rằng : Hoàng-Hiến, Lý-Ưng đều lấy con gái Hoàn-Yên. Lúc đó có người bảo hai gái của Hoàn-Thúc-Nguyên đều cưỡi rồng. (Nghĩa là đều kén được chàng rể giỏi trai). Vì vậy, người ta hay dùng chữ « cưỡi rồng » để nói bóng về chàng rể.

Chăn phỉ-thúy : Chăn bằng lông chim chả, đồ dùng của con gái, đàn-bà. Bài Trường-hận ca của Bạch cư-Dị có câu : 翡翠衾寒誰與共 (phỉ thúy khâm hàn thùy dữ cộng : chăn phỉ-thúy lạnh, ai đắp cùng ?). Ba chữ « chăn phỉ-thúy » gốc gác ở đó.

Liễu yếu đào thơ : Chỉ về dáng-điệu ẻo-lả, yếu-ớt của người con gái.

Vân vũ : Mây mưa. Bài phú Cao-đường của Tống-Ngọc nói rằng : Vua Tương nước Sở ngủ ở đài Dương, mơ thấy một người con gái xin chung chăn chiếu với mình và tự xưng là thần-nữ núi Vu-Giáp, sớm làm mây đi, tối làm mưa đi.

Vì vậy, người ta hay dùng điển đó để nói sự chung chăn, chung chiếu của trai gái.

Sắc nước hương trời : Đã chua ở bài vịnh hoa sen của Lê Thánh-tôn.

Đôi tám : Tức là mười sáu tuổi.

Ngăn đón gió đông : Thơ của Đỗ-Mục nhà Đường có câu : 東風不與周郎便，銅雀春深鎖二喬 (Đông phong bất dữ Chu-lang tiện, Đồng-tước xuân thâm tỏa nhị Kiều : Gió đông nếu chẳng giúp cho chàng Chu được tiện lợi, thì ngày xuân trong đền Đồng-tước đã khóa cả hai nàng Kiều). Bốn chữ này dùng theo điển đó.

Chàng Tương hoàng-khúc : Chàng Trương tức là chàng Tư-mã Tương-như, hoàng-khúc là khúc « cao phượng cầu hoàng ». Sách Tây-kinh tạp-ký chép rằng : Khi Tư-mã Tương-như đến chơi nhà Chác vương-Tôn, biết người con Vương-Tôn là Chác văn-Quân thích đàn, chàng bèn gẩy khúc cao-phượng cầu hoàng (con phượng bay cao tìm con hoàng) để gợi lòng nàng. Quả-nhiên đêm ấy Văn-Quân đi theo Tương-như.

Sứ điệp : Điệp là con bươm-bướm. Vì loài bướm hay đem hương của các hoa ở chỗ này ra

chỗ khác, cho nên người ta gọi là sứ-giả của loài hoa.

Tin hồng : Hồng là con sếu. Chuyện Tô-Vũ ở Hán-thư chép rằng : Khi Tô-Vũ sang Hung-nô, bị vua Hung-nô bắt đi chăn dê ở vùng Bắc-hải, ông ta viết thư bằng một mảnh lụa, buộc vào chân một con sếu rồi thả đi. Lúc Vũ-đế nhà Hán săn ở Thượng-lâm, bắn được con sếu đó mới biết tin-tức Tô-Vũ. Vì vậy người ta hay dùng điển đó để nói việc đưa gửi thư-từ.

Bốc phượng : Bói thấy chim phượng. Tả chuyện chép rằng : Họ Ý hỏi con gái Kính-Trọng làm vợ, bói xem có tốt hay không, quẻ bói có câu : « Đó là con phượng nó bay, tiếng kêu hòa-hòa ». Vì vậy, người ta hay dùng điển đó để nói việc lấy vợ lấy chồng.

Gối uyên-ương : Chiếc gối thêu đôi uyên-ương. Chim uyên-ương con sống, con mái không dời nhau lúc nào. Đây dùng chữ « gối uyên-ương » để ngụ ý mơ-màng việc vợ chồng.

Chim liền cánh : Sách Nhĩ-nhã chép rằng : ở phương Nam có giống chim liền cánh, nếu hai con không nối cánh với nhau thì không bay được. Thứ chim đó gọi là con khiêm-khiêm.

Trường-hận ca của Bạch cư-Dị có cấu : 在天願作比翼鳥 (Tại thiên nguyện tác tỵ dực điểu : ở trên trời xin làm chim liền cánh). Vì vậy, người ta mới dùng chữ « chim liền cánh» để ví việc vợ chồng yêu nhau.

Tơ đào... ông Nguyệt : Ông Nguyệt tức là ông già dưới bóng trăng. Sách Tục-u-quái lục chép rằng : Vi-Cố nhà Đường khi trọ ở Tống-thành, có gặp một ông già tựa vào cái túi, ngồi dưới bóng trăng xem sách. Hỏi là sách gì, ông già đáp là sổ vợ chồng của thế-gian. Hỏi cái túi đựng gì, ông già đáp là đựng những giây đỏ ; bao nhiêu trai gái gầm trời, hễ bị dây ấy buộc vào chân, thì dù là kẻ thù nhau cũng phải thành ra vợ chồng. Anh ta hỏi vợ mình đâu, ông già dẫn vào chợ gạo chỉ một đứa con gái ba tuổi do một mụ đàn-bà đương ẵm và nói : Đó vợ anh đấy. Vi-Cố tức lắm, liền sai đầy tớ thu dao ra chợ giết đứa nhỏ ấy. Vâng nhời thày, thằng đầy tớ lừa lúc đông người, đâm cho con bé một nhát vào trán rồi chạy. Cách mười năm sau, có viên thứ-sử gọi gả con gái cho Vi-Cố. Lấy nhau rồi, anh ta thấy người vợ mình nhan-sắc rất đẹp, nhưng ở trán lúc nào cũng rán một bông hoa vàng. Hỏi ra mới biết nàng chính là đứa con gái

đã bị anh ta thuê người định giết. Những chữ tơ hồng, nguyệt lão, chỉ thắm, chỉ hồng, tơ đào đều do điển này mà ra.

Cây liền cành : Sách Liệt-dị chép rằng : Sau khi vua Tống đã giết Hàn-Phùng, hòng để lấy hiếp vợ Hàn, nàng cũng gieo lầu tự-tử và có để lại bức thư, xin cho chôn chung với mả Hàn. Vua Tống tức giận, bắt chôn hai mả cách nhau một ít. Vài hôm sau, trên đôi mả đó mọc lên hai cây văn-tử, dưới thì rễ giao với nhau, trên thì cành liền với nhau. Trường-hận-ca của Bạch cư-Dị có câu : 在地願爲連理枝 (Tại địa nguyện vi liên lý chi : ở dưới đất xin làm cây liền cành). Người ta hay ví việc vợ chồng yêu nhau với cây liền cành là gốc ở đó.

Bồ liễu : Cây bồ cây liễu. Vì hai thứ cây đó đều yếu-ớt, lả-lơi, cho nên người ta hay mượn để ví với người con gái.

Tích lục tham hồng ; Tiếc mầu thắm, tham mầu hồng, chỉ về những người say mến sắc đẹp.

Bắc lý : Làng phía bắc.

Nghênh thê : Đón vợ.

Nam lân : Láng giềng phía nam.

Tống nữ : Đưa con gái về nhà chồng.

Đồng tâm : Cùng một lòng. Cổ-thi có câu : 勸君莫結同心帶, 一結同心解不開 (Khuyến quân mạc kết đồng tâm đái, nhất kết đồng tâm giải bất khai : Khuyên ai chớ buộc giải đồng tâm, đã buộc giải đồng-tâm thì gỡ chẳng ra). Những chữ « giải đồng » « chữ đồng », « chén đồng » nói về việc trai gái yêu nhau đều ở điển này.

Buồng hương : Do chữ « hương phòng » dịch ra, chỉ về buồng của đàn bà con gái.

GIẢI THÍCH

Đầu bài này do một câu phong-dao trích ra. Theo nguyên văn, câu ấy là nhời một người con gái nói với mẹ. Cho nên, cách hành văn không khác bài trên, phá-đề và thừa-đề tác-giả vẫn được làm ra nhời mình. Đại ý nói rằng : Cô gái nào đó, muốn lấy chồng mà phải nói nhỏ với mẹ, sao mà muốn quá thế vậy.

Ừ, cái việc lấy chồng, con gái ai mà chẳng muốn ? Nhưng cái cô này muốn quá đến nỗi phải kể cả cho mẹ biết, thật là muốn gớm, muốn ghê Sao cái cô ấy còn là gái tơ mà đã ngứa nghề sớm quá như thế ?

Từ đây trở xuống, thì là lời người con gái.

Tác-giả tưởng cô con gái ấy phàn-nàn với mẹ như vầy :

« Một khí âm phải có một khí dương, đó là đạo thường của trời đất xưa nay. Mà sự gây-dựng cửa nhà cũng là việc thường trong duyên kiếp người đời. Đã trót sa chân bước xuống cõi đời trôi-nổi này, đố ai giữ được suốt đời trinh-bạch. Con đã nhiều lúc ngồi một mình mà nghĩ một mình như thế, không biết mẹ có xét thấu tình con hay không ? Bằng này tuổi vẫn chưa có chồng, lỡ ra long-đong quá bước thì sao hở mẹ ?

« Con nghĩ rằng tuổi xuân chẳng được bao lâu, mà đời người như măng có lứa. Giả sử có chồng sớm-sủa, thì cái cảnh chồng loan vợ phượng, cũng có thể làm cho rạng vẻ cửa nhà.

« Con sợ rằng : tơ-duyên nếu bị nhỡ-nhàng, khiến tấm thân như ván long đanh, thì chắc xuân xanh không trở lại nữa, mà rồi những lúc mưa nguồn chớp bể, con cũng phải buồn rầu với những ngày xuân hết, quả mai đã rụng lơ-thơ.

« Không rõ rằng mẹ có biết cho chưa? Thú thật, lâu nay con vẫn ngẩn-ngơ về chồng mẹ ạ.

« Mẹ cũng đừng nên trách con.

« Kìa những người son phấn nhạt, tuy phong trần, nhưng họ cũng chán-chường xuân. Huống

chi con là hạng mặt hoa mày liễu, lại đương tuổi bóng nguyệt vừa tròn... Không hiểu vì ai làm cho con dở-dang phận bạc, đến nay vẫn chưa được may-mắn như ả Chức qua cầu Ô sum họp với chàng Ngưu ? Vì khắc khoải về chuyện rồng mây, mà con lược không muốn trải, vì khát khao về chuyện cá nước mà con gương chẳng muốn soi. Những lúc đêm thanh, con chỉ tơ-tưởng một người cưỡi rồng như rể Hoàn Yên đời Tấn, đến nỗi con nằm trong bức chăn lông chả, mà suốt năm canh trằn-trọc. Lắm lúc ngồi với bóng, con chỉ thở than với bóng mà thôi. Mẹ ơi, bây giờ con muốn lôi ông trời xuống cõi trần này, để hỏi xem con có nợ-nần gì không, mà sao nhân-duyên lẳng-đẳng mãi vậy ?

« Thưa mẹ.

« Kìa những kẻ còn chưa đến thì, thân họ như thể liễu yếu đào thơ, mà tấm lòng mây mưa của họ, đã thấy e-ấp ở dưới bóng nguyệt. Huống chi con nay đã đôi tám xuân xanh... Không hiểu vì ai ghét con mà ngăn-đón gió đông, để con chưa được nghe khúc đàn êm ái như khúc phượng-cầu của chàng Tư-mã. Vì chờ đợi tin-tức mà con phấn chẳng buồn tô, vì mong mỏi thư-từ mà can vòng không buồn chuốt. Những khi ngày ngắn, con chỉ mơ-màng

một quẻ bói phượng như vợ họ Ý đời Chu, đến nỗi nằm trên chiếc gối thêu cặp uyên ương, mà cả sáu khắc bồi hồi. Lắm khi con đã buồn về mùa thu lại mê-mệt về mùa thu nữa. Mẹ ơi, bây giờ con muốn đem sợi tơ hồng đưa cho ông Nguyệt, để ông ấy xe vào cho con.

«Mẹ thử nghĩ xem: Trên giời có chim liền cánh, dưới đất có cây liền cành, giống vật vô tình nó cũng còn phải đèo-bòng ân-ái. Nay con là gái đến thì mà cứ ôm cái đầu xanh chực tiết buồng không thì chịu sao được? Thiên-hạ có thiếu chi kẻ tham tài, tham sắc, sao không ai dắt mối cho con? Phương-ngôn đã nói: «có chồng kẻ đón người đưa, không chồng đi sớm về chưa mặc lòng», không biết mẹ có biết cái câu ấy không?

«Mẹ thử ngẫm xem: Kìa ở xóm Bắc có người đưa rể, kìa ở ngõ Nam có kẻ đón dâu, người ta cưới xin ầm-ầm. Nay con cũng bậc thuyền-quyên, mà cứ ôm cái má phấn nằm với phận-bạc thì chịu sao nổi? Thiên-hạ chẳng có ai là kẻ tương-tri tương-thức thì con biết đính ước đồng-tâm với ai? Phong-dao có nói: «Ngồi trong cửa sổ trạm rồng, chăn loan gối phượng không chồng cũng hư» câu đó không biết mẹ có biết không?

«Than ôi, trong lúc buồng hương lạnh lẽo, dù đã áo đơn lồng áo kép cũng không ấm bằng da

nọ ấp da kia. Nếu như con mà già kén kẹn hom, lỡ khi quá mù ra mưa thì thật lờ-mờ như quạ trông giăng vậy. Thế mà giả-sử duyên-phận vuông tròn, con được ngồi cành trúc tựa cành mai, gầy đàn cầm chen với đàn sắt thì hay lắm. Nếu con không chịu làm theo cái kiều có tình rình trong bụi như câu tục-ngữ đã nói, lỡ ra quá bước không ai lấy, thì đời con thật cũng như cái phản long đanh vậy. Nghĩ nguồn cơn ấy, con vẫn trách cái số con hẩm-hiu. Những nông-nỗi ấy, không biết mẹ có thấu cho con không? .

PHÊ BÌNH

Bài này cũng như bài trên, xét theo tính cách văn-chương ngày nay thì không có gì đặc-sắc. Nhưng xét theo lối văn khoa-cử thì là một bài rất hay. Các đoạn khéo dùng phương-ngôn tục-ngữ và điển-tích trong sách Tàu, mô-tả ba chữ « muốn lấy chồng » cực-kỳ đầy-đủ. Câu kết lại thích được rõ chữ « ơi » của đầu-đề. Đó là những chỗ tài-tình trong nghề văn kinh nghĩa.

VĂN SÁCH

Đầu bài

Vấn : Tục-ngữ có câu : « Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bõ công trang điểm má hồng răng

đen. Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham vì cái bút cái nghiên anh đồ». Phù, anh đồ «dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm» tằng kiến ư thời-nhân chi sở tiếu, bất tri hà sở thủ nhi quyến-luyến ư anh-đồ dư? Thí vị trần chi, dĩ quan kỳ ý.

THAM KHẢO

Văn sách cũng là lối văn khoa-cử do Tàu truyền sang cho ta. Đầu đề văn sách tức là những câu hoặc những việc trích trong các sách mà đặt ra thành câu hỏi, đề bắt học-trò giả nhời. Trong hồi gần đây, ở ta có hai thứ văn sách: Đời Lê dùng văn-sách đạo, đời Nguyễn lúc trước dùng văn sách mục, mấy khoa thi cuối cùng lại quay về văn sạch đạo.

Văn-sách mục là thể trường-thiên, một bài có nhiều câu hỏi cùng thuộc về một môn-loại một tích-cách. Còn văn-sách đạo thì là thể đoạn-thiên, mỗi đạo chỉ hỏi một việc mà thôi. Bài này tức là thể văn-sách đạo, cho nên mới ngắn như vậy.

GIẢI THÍCH

Những tiếng chữ Hán lủng-củng trên kia, tức là cái sáo của đầu đề văn-sách, bài nào cũng phải dùng đến. Nghĩa nó như vầy:

Hỏi: Tục-ngữ có câu «lấy chồng cho đáng

tấm chồng, bỏ công trang điểm má hồng răng đen. Chẳng tham ruộng cả ao liền. tham vì cái bút cái nghiên anh đồ». Ối «dài lưng tốn vải, «ăn no lại nằm», người ta đã cười anh đồ như vậy. Không biết thích gì mà còn quyến-luyến với anh đồ ?

Hãy thử bầy tỏ chỗ đó, để xem ý của các chị.

BÀI LÀM

Thưa rằng: Em là gái, nghe nói: (*1*) Đương độ sen ngó đào tơ, mong gặp thanh-xuân chi phải lứa; nhi trai tài gái sắc, thật là duyên cầm sắc chi tốt đôi. (*2*)

Nay vâng nhời *sách* hỏi, ý thiết nghĩ rằng: (*3*).

Má đỏ hây hây, răng đen rưng rức, chẳng những đắm ư cô tú, dì nho chi thề, cũng chung tình ư chồng loan vợ phượng chi duyên, nhi cam ngọt với quả quít hôi, em cũng liệu ba đồng một, một đồng đôi chi giá. Hoa đào tươi quyết không đem bán cho lái buôn, cây gỗ lim chìm, ắt chẳng để chôn làm cột dậu. (*4*)

Ruộng liền ao cả, chú nông kia chi phi nghĩa những khoe giầu. Song Vương-Khải, Thạch-Sùng đã từng đấu phú, rồi cũng trơ mắt ếch ư của đời người thế chi thu. (*5*)

Nghiên ruộng, bút cồng, anh đồ nọ chi đa văn không ngại khó. Nhi Mãi-Thần, Mông-Chính có nhẽ trường bần ? rồi cũng dương cánh phượng ư bĩ cực thái lai chi hội. (6)

Vả, chân lấm tay bùn, nông-giả nãi vũ phu chi cục-kịch. Dĩ yếm thắm quần là chi tha-thướt, chưng ấy mà mê bồng tưởng trống, sao cho cam mình ngọc để cho ngâu vầy ? (7)

Tai hiền mắt thánh, nho-giả nãi quân-tử chi thung-dung. Dĩ môi son má phấn chi nhởn-nhơ, chưng ấy mà sửa túi nâng khăn, thực mới đáng cây đồng cho phượng đậu. (8)

Còn trong trần-lụy, anh đồ là vị vũ chi giao long. May khoa thi mà danh chiếm bảng vàng, tức hôm nọ chi anh đồ, hôm nay đã ông Cống, ông Nghè chi đài các. Ví em mà phận đẹp chỉ đào, thì trước võng anh, sau võng thiếp, cũng thỏa đời ư võng dá chi nghênh-ngang. (9)

Chưng thủa hàn-vi, anh đồ là ẩn sơn chỉ hồ-báo Gập vận thái mà ơn vua sắc báu, tức ngày xưa chi hàn-sỹ, ngày nay đà quan Tham, quan Thượng chi phong-lưu. Ví em mà duyên ưu lá thắm, thì anh quan cả, thiếp bầu bà, cũng xướng kiếp ư ngựa xe chi đủng-đỉnh. (10)

Như thế thì: Chồng quan sang, vợ hầu đẹp, ai chẳng khen nhất thế chi thần tiên?

Danh-phận cả, bổng-lộc nhiều, thế mới thỏa tam sinh chi hương-hỏa.

Dài lưng tốn vải, bấy giờ đã võng đào áo gấm chi bảnh bao.

Ăn no lại nằm, bấy giờ đã ghế trúc giường đồng chi chễm-chệ.

Như thế thì ai mà chẳng quyến-luyến ư anh đồ? (11)

Chúng em nay, vừa độ giăng tròn, gặp tuần hoa nở. Dĩ yếm thắm quần hồ vá đi, vá lại, chỉ mong anh nho-sỹ chi yêu-thương. Khi tiếng ong lưỡi én, uốn éo trăm triều, cũng mặc thế-gian chi mai-mỉa. Nay cẩn thưa. (12)

THAM KHẢO

Trong các lối văn cử-nghiệp, như thơ, phú, kinh-nghĩa, văn-sách, chiếu. hiểu, luận... mỗi lối có một qui-luật, chẳng lối nào giống lối nào. Riêng về qui-luật của nghề văn-sách thì lại rắc-rối hết sức.

Tuy rằng đầu đề văn sách cũng chỉ là những câu hỏi mà thôi. Nhưng bài làm, không phải hỏi

đâu nói đấy, hỏi gì đáp ấy mà đã là đủ. Ngoài sự trả lời cho đúng câu hỏi, kẻ bị hỏi còn phải hiểu biết mánh-khóe của đầu bài mà giả nhời cho đúng những mánh khóe ấy. Có khi câu hỏi ở dưới, nhưng bài làm phải xách lên trên, có khi câu hỏi thế này, nhưng bài làm phải nói thế kia. Những mánh-khóe ấy, vẫn gọi là « mẹo ». Vì thế mới có tiếng « văn sách mẹo ». Muốn nói cho hết các mẹo văn-sách, ít ra cũng phải vài chục trang giấy, ở đây không có đủ chỗ. Vả nghề văn ấy nay đã chết rồi, chẳng cần nói kỹ làm chi. Điều nên biết là lối văn sách mẹo chỉ mới thịnh-hành từ đời nhà Nguyễn mà thôi, ở Lê-triều, thứ văn ấy tuy cũng cần có qui-củ, nhưng nó chưa nghiêm ngặt quá như của đời Nguyễn.

CHÚ DẪN

Sen ngó đào tơ : Chỉ về con gái đến thì, cũng như hoa sen mới ngó, hoa đào còn tơ.

Cô Tú : Đời Lê, còn cháu các quan đều được vào học ở Tú-lâm-cục. Tiếng cô Tú do đó mà ra.

Dì nho : Đời Lê, trong khoa-mục có bậc Nho-sinh. Dì nho tức là con cái những ông Nho sinh ấy.

Vương-Khải, Thạch-Sùng : Hai người triệu-phú trong đời Tấn. Họ đã có lần thi của với nhau. Kết cục, Vương-Khải tuy được vua Tấn giúp sức, nhưng vẫn bị thua Thạch-Sùng. Rút lại, cả hai đều chết vì của, cửa nhà tan-nát.

Nghiên ruộng : Lấy nghiên mực làm ruộng. Chỉ bọn văn nhân sống bằng bút-nghiên. Thơ của Đường-Canh có câu : 硯田無惡歲 (Nghiễn điền vô ác tuế) « Ruộng nghiên chẳng mất mùa, Chữ «nghiên ruộng» do ở điển đó mà ra.

Bút cầy : Lấy bút làm cầy : Sách Hậu-Hán thư chép rằng : Ban-Siêu nhà nghèo, chứa rất nhiều sách. Một hôm chàng quăng cái bút và nói : Đấng trượng-phu không thể bắt chước Phó-giới-Tử lập công ở nơi tuyệt-vực, lại cứ làm mãi cái nghề cầy bút này sao ? Người ta gọi việc văn-chương là «cầy bằng bút» cũng gốc ở đó.

Mãi-Thần : Tức Chu-mãi-Thần, người đời Hán. Nhà rất nghèo nhưng thích đọc sách, tuy phải kiếm củi lấy ăn, song vẫn vừa đi vừa học. Năm năm mươi tuổi được làm chức Trung-đại-phu, sau lên đến chức Thái-thú.

Mông-Chính : Tức Lã-Mông-Chính, người đời Tống. Nhà nghèo quá, lúc còn học-trò, suốt

năm ăn cháo trừ bữa. Sau đỗ Trạng-nguyên, làm đến chức tể-tướng.

Đa văn: Nhiều văn. Kinh Lễ có câu: Kẻ nho lấy nhiều văn làm giầu.

Nông-giả: Kẻ làm ruộng.

Trần-lụy: Lụy về bụi-bậm.

Vị vũ giao long: Con thuồng-luồng lúc chưa mưa. Sách Tầu thường cho thuồng-luồng gặp mưa thì hóa ra rồng mà bay lên trời. Vì vậy Chu-Du mới bảo Lưu-Bị là con thuồng-luồng, nếu được mây mưa, chắc không phải là con vật sống ở trong ao. Chuyện ấy thấy ở sách Tam-quốc-chí. Chữ vị « vũ giao-long » do đó mà ra, ý nói người có tài mà chưa gặp cơ-hội.

Ẩn sơn hồ báo: Beo cọp ẩn-nấp trong núi. Chuyện Liệt-nữ chép rằng: Đào-đáp-Tử làm quan lệnh ở đất Đào, danh-dự không nổi, nhà thì giầu lên gấp ba. Vợ khóc và nói: Thiếp nghe núi Nam có con beo đen, mưa dầm bẩy ngày, nó không ra giám kiếm ăn, ấy là nó muốn được mượt áo lông cho thành vằn đẹp. Người ta hay ví những người nấp bóng đợi thời như con beo nấp trong hang núi là gốc ở đó.

Hàn-sỹ: Học-trò nghèo, cũng như hàn-nho.

Quan Tham : Tức là quan Tham-tụng, một chức quan của đời Lê, cũng như chức tể-tướng của các đời khác.

Nhất thế thần tiên : Thần tiên trong một đời.

Lá thắm : Chỉ về nhân duyên vợ chồng. Sách Thi-thoại chép rằng : Trong đời Hy-tôn nhà Đường, Vu-Hựu nhặt được ở ngòi ngự một chiếc lá đỏ, trong có đề mấy câu thơ rằng : Nước chảy sao mà vội ? Cung sâu cả buổi nhàn. Ân-cần khuyên lá thắm, đi quách đến nhân gian. » Chàng liền lấy chiếc lá khác đề hai câu sau này rồi đem thả lên thượng-lưu ngòi ấy : « Đã nghe lá thắm đề thơ oán. Trên lá đề thơ định gửi ai ?» Lá này bị một cung-nữ là Hàn-phu-nhân nhặt được, nàng đem cất đi một nơi. Mười năm sau, Hy-tôn thải cung-nữ, Hàn-phu-nhân được ra khỏi cung. Vì có Hàn-Vịnh làm mối, chàng và nàng kết duyên với nhau. Trong đêm hợp cẩu, ai nấy đưa chiếc lá đỏ của mình cho nhau xem. Thì ra cái lá mà Vu-Hựu bắt được là do tay nàng đề thơ và thả xuống ngòi ngự. Hai người đều tin mối nhân-duyên của vợ chồng họ bởi tự trời định. Vì vậy, người ta hay dùng những chữ lá hồng, lá đỏ, lá thắm để nói về việc nhân duyên.

Tam sinh hương-hỏa : Hương lửa ba sinh. Ba sinh tức là ba kiếp chết rồi lại sinh. Trong Truyền-đăng lục chép rằng : Có một viên Sảnh-lang mơ thấy mình đến dưới một hang núi xanh biếc, trước mặt một người sư già. Ở đó có nén hương đương cháy, ngọn khói rất nhỏ. Người sư già chỉ nén hương đó và bảo viên Sảnh-lang : Đây là nén hương kết nguyện của «người», khói hương hãi còn mà «người» đã ba kiếp rồi. Người ta lấy chữ ba sinh hay «ba sinh hương lửa» để nói về duyên nợ thề nguyền, đều gốc ở đó.

GIẢI THÍCH

Bài này có thể chia ra làm 12 đoạn, ý nghĩa và chức-vụ của các đoạn đều khác nhau xa. Theo các con số đánh dấu ở trên thì : Đoạn 1 và đoạn 3 là qui-tắc nhất định của nghề văn-sách, bất kỳ bài nào đều phải có cả. Đoạn 2 là câu mở đầu cho cả bài. Đoạn 4 đáp lại hai câu : « Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bõ công trang-điểm má hồng răng đen ở đầu bài. Tuy ở đầu bài, câu ấy không có ý hỏi, nhưng nó là câu đề-án, giống như cái cọc của đầu đề, cho nên cũng phải nhắc lại, nếu không, thì là « lậu đề », nghĩa là bỏ xót ý của đầu đề. Đoạn 5 đoạn 6 so sánh sự hơn kém của chú nông và,

anh đồ, tức là một người có ruộng cả ao liền và một người chỉ có cái nghiên cái bút. Đoạn 7 nói vì cớ sao mà chẳng tham ruộng cả ao liền. Đoạn 8 nói tại sao mà tham về cái bút cái nghiên anh đồ. Đoạn 9, đoạn 10, đoạn 11 cốt bác lại câu « Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm » trong đầu đề. Đoạn 12, câu đầu và câu cuối lại là sáo phải-có của nghề văn sách. Còn những câu giữa vừa kết lại ý trong bài, vừa giả nhời nốt câu « tằng kiến ư thời nhân chi sở tiếu ». Nói tách từng đoạn thì bài này đại khái tác-giả làm ra nhời người con gái — vì bài hỏi về việc lấy chồng, thì người giả nhời phải là con gái mới đúng — người con gái tiếp được đầu đề bèn thưa lại rằng : Em nghe nói con gái đương lúc đến thì, cũng mong được gặp cái cảnh xuân xanh phải lứa, mà việc trai có tài sánh với gái có sắc, thì thật là sự tốt đôi cũng như đàn sắt sánh với đàn cầm.

« Nay vâng nhời hỏi của bài sách, em trộm nghĩ rằng : Những kẻ má đỏ hây-hây, răng đen rưng-rức, chẳng những chỉ cốt để chuốc lấy tiếng cô Tú dì Nho, mà cũng phải giốc tâm tình về cái nhân-duyên chồng loan vợ phượng. Như thế thì tự mình em cũng phải cân nhắc. Ví như gặp kẻ bán cam ngọt và quít hôi, em cũng phải biết thứ nào đáng ba đồng một, thứ nào đáng một đồng đôi, quyết không khi nào

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE

vơ-váo cầu-thả như thế đem hoa đào tươi mà bán cho phường lái buôn, dùng cây gỗ lim chìm mà chôn làm cọc dậu.

Theo ý em, ruộng liền ao cả, chẳng qua là sự khoe giầu bất nghĩa của chú nông. Nhưng giầu đến như Vương-Khải Thạch-Sùng đời Tấn, hai anh đã từng thi của với nhau, rút lại đến lúc của đời trả lại người thế, các anh ấy chẳng qua chỉ giương mặt ếch ra nhìn.

Lấy nghiên làm ruộng, lấy bút làm cầy, anh đồ có nhiều văn chương không sợ nghèo-khó. Vả lại, nghèo như Chu-mãi-Thần đời Hán và Lã mông-Chính đời Tống là cùng, nhưng hai người ấy cũng không nghèo mãi. Đến khi vận bĩ hết, vận thái tới, họ đều làm nên to-tát, giống như con phượng giương cánh mà bay.

Hơn nữa, bọn có ruộng liền ao cả, luôn luôn chân lấm tay bùn, họ chỉ là hạng vũ-phu cục-kịch mà thôi. Cái hạng quần hồng yếm thắm thướt tha như chúng em, trong lúc ấy, muốn kén lấy một người chồng, nếu chịu kết duyên với họ, thì có khác chi đem mình ngọc để ngâu vầy ?

Thế mà anh đồ thì là bậc tai mắt của thánh hiền, đời họ là đời quân-tử thung-dung. Cái hạng môi son má phấn nhởn-nhơ như chúng em, trong lúc ấy, nếu được nâng khăn sửa túi cho các anh này, thì thật phải lứa phải

duyên, cũng như cành ngô-đồng được chim phượng-hoàng đến đậu.

Huống chi trong lúc lầm than, anh đồ cũng như con thuồng-luồng chưa gặp mây mưa. Khi gặp khoa thi, tên họ được chiếm một chỗ trong bảng vàng, thì cái anh học trò nghèo hôm qua, hôm nay đã thành ra bậc ông Cống ông Nghè đài-các. Nếu em mà được xe sợi tơ hồng với người như thế, tất nhiên sẽ được dự một cuộc vinh qui bái tổ, võng anh đi trước, võng nàng đi sau, cũng thỏa đời về cảnh võng giá nghênh-ngang.

Trong lúc hàn-vi, anh đồ là con báo nấp trong hang núi. Khi gặp vận đỏ, ơn vua mà họ được lĩnh một đạo sắc báu, thì cái anh học trò kiết ngày xưa, ngày nay đã thành ra bậc quan Tham quan Thượng phong-lưu. Nếu em mà được đẹp duyên lá thắm với người như thế, thì anh làm quan cả, thiếp có hầu bà. cũng sướng kiếp trong lúc ngựa xe đủng đỉnh.

Được thế thì chồng quan sang, vợ hầu đẹp, ai cũng khen là thần tiên trong đời. Mà danh-phận lớn, bổng-lộc nhiều, ước-nguyện hương-lửa ba sinh cũng thỏa.

Bấy giờ anh đồ dù dài lưng đã có vỏng đào áo gấm. sợ gì tốn vải ; anh đồ dù ăn no lại nằm, đã có ghế trúc giường đồng chễm-chệm, sợ gì tính hay nằm.

Như vậy, ai mà không quyến-luyến với anh đồ?

Chúng em bây giờ tuổi đã đến thì, lại gặp ngày xuân, lấy mình là bậc yếm thắm quần hồ cũng chỉ mong được bọn nho-sĩ yêu thương. Dù bị miệng đời chê cười, chúng em cũng không quản ngại. Nay xin cẩn-thận thưa lại.

PHÊ BÌNH

Ngày nay đọc lại bài này, chắc ai cũng phải cho là tư-tưởng cực-kỳ tầm-thường. Nhưng đó là xu-hướng chung của thời-đại khoa-cử, mình không thể lấy trình-độ đời nay làm mực phê-bình người đời xưa. Vả chăng, đầu-đề ra thế, thì bài làm cũng phải như thế, trong nghề văn-sách, tác-giả không bao giờ có quyền bỏ ý đầu bài, viết theo y mình. Vậy thì về phần tư-tưởng không cần bàn đến làm chi. Còn nói về phần giá trị, thì bài này, ở vào đời Lê, có lẽ cũng là một bài văn hay lắm, nên mới truyền-tụng đến giờ. Nhưng nếu xét theo qui-luật của văn sách đời Nguyễn, thì nó có rất nhiều chỗ làm không đúng «mẹo».

Một là đầu bài tuy có nêu ra hai khoản: ruộng liền ao cả và cái bút cái nghiên, nhưng đến

câu hỏi lại hỏi «hà sở thủ nhi quyến-luyến ư anh đồ», (thích cái gì mà quyến-luyến với anh đồ), thế là người ta chỉ chú-trọng về anh đồ mà thôi. Theo mẹo văn sách của đời Nguyễn, chỗ ấy không thể giả nhời bằng cách đăng-đối. Vậy mà bài này đoạn 5, đoạn 6, đối nhau rất cân. Như thế tức là khiếm thỏa (không được ổn thỏa).

Hai là theo phép văn sách của đời Nguyễn, thì hỏi về chỗ nào, chỉ được giả nhời bằng tài-liệu ở chỗ ấy, hỏi về người nào, chỉ được giả nhời bằng tài-liệu của người ấy, không được mượn của chỗ khác, người khác. Thí-dụ câu hỏi của bài này là bốn câu phong-dao, thì lại phải giả nhời bằng phong dao, không được lấy một điển nào ở đâu. Nói là giả nhời bằng phong dao, cũng là nói rộng, thực ra phép làm văn sách còn bắt phải giả nhời bằng những tài-liệu ở ngay cái chương đã lấy một câu đề làm câu hỏi, hoặc một đoạn nào có dính-dánh ít nhiều đến chương đó mới được. Vậy mà bài này đoạn 5, đoạn 6 đã dùng Vương-Khải, Thạch-Sùng, Mãi-Thần, Mông-Chính là tài-liệu ở sách Tầu, như thế tức là «khiếm thiết» (không sát đầu đề).

Ba là câu hỏi của đầu-đề là «hà sở thủ nhi

quyến luyến ư anh đồ (thích cái gì mà quyến-luyến với anh đồ), theo lối văn sách của đời Nguyễn, thì câu giả nhời phải là «quyến luyến về anh đồ, chỉ vì thích những cái ấy». Nhưng bài này, đoạn 11 lại giả nhời rằng «Như thế thì ai mà chẳng quyến-luyến ư anh đồ» Như vậy, tức là hỏi một nơi đáp một nẻo.

Bốn là đầu đề có câu: «dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm», theo mẹo văn-sách của đời Nguyễn, khi giả nhời phải tìm chứng cớ để «gẩy» những chữ ấy đi. Nhưng bài này, không có chỗ đó, như thế tức là lậu đề (sót ý đầu đề).

Vì vậy, ngày xưa người ta vẫn nói văn sách đời Lê không hay.

Bài này và hai bài kinh-nghĩa ở trên đều là văn-chương bông đùa, tác-giả cậy tài mà làm ra.

Ngày nay, những lối văn ấy đã chết, dù hay dù dở, cũng ít có người biết đến. Lục-chép ra đó, cốt để cho biết đại-khái lối văn cử-nghiệp rắc-rối, nghiêm-ngặt là vậy. Ấy cũng vì sự rắc rối nghiêm ngặt đó mà văn-chương của ta mới không tiến bộ.

NGUYỄN GIA-THIỀU

(Khoảng giữa thế-kỷ 18)

LƯỢC - SỬ

Ông là con Đạt-vũ hầu Nguyễn-Gia-Cư và Công-chúa Quỳnh-liên, quán làng Liễu-ngạn, tổng Liễu-lâm, huyện Siêu-loại, phủ Thuận-thành chấn Kinh-bắc (nay là tỉnh Bắc-ninh). sinh năm thứ ba hiệu Cảnh-hưng đời vua Hiền-tôn nhà Lê. Trong lúc làm quan, được phong là Ôn-như-hầu.

Bấy giờ quyền-bính triều-đình ở cả trong tay chúa Trịnh, vua Lê chỉ ngồi làm vì. Ở phủ họ Trịnh, lại chia bè nọ đảng kia, tranh dành lẫn nhau, chính-sự trong nước cực kỳ thối-nát. Vì thế mà ông sinh ra chán-nản việc đời, không muốn nói đến, cả ngày lấy sự ngâm thơ uống rượu làm vui.

Sở-trường của ông là lối văn ca-tán, và các thơ ca quốc-âm. Chính ông đã đặt ra điệu Sở-từ và điệu Sơn-trung-vấn để dùng vào các văn nôm.

Theo như sách Lịch-triều hiến-chương, về loại «văn-học chí» đã nói thì thơ ca quốc-âm

của ông chép trong Ôn-như thi-tập có đến hơn một nghìn bài, chia làm hai tập, tiền-tập độ năm trăm bài, hậu tập độ năm trăm bài. Cung-oán ngâm-khúc mà ngày nay mọi người đều truyền-tụng đó, cũng là do ông soạn ra.

Bởi ông là bậc tài-hoa lại sinh vào một nhà dòng-giõi quý-phái, đã quen nền-nếp phong-lưu, cho nên văn-chương có vẻ lịch-sự, đài-các. Đọc bài «Cung-oán ngâm-khúc» người ta có thể tưởng thấy thái độ phong-nhã của ông. Trong văn-tập của ông chắc có lắm bài đặc-sắc. Tiếc rằng hiện nay đã bị mai-một, không biết sau này có thể sưu-tầm được không.

NGŨ NGÔN TUYỆT CÚ

Ra xem vườn sau khi trời mưa

Lỏm chỏm vài hàng tỏi,
Lơ thơ mấy khóm khương,
Vẻ chi teo tẻo cảnh,
Thế mà cũng tang thương ?

CHÚ DẪN

Khóm khương : Khóm gừng.

Tang-thương : Dâu bể, sẽ chua ở bài văn tế vua Quang-Trung của Ngọc-hân công-chúa.

PHÊ BÌNH

Bài này tuy không hay lắm, nhưng cũng tỏ rõ cái ý chán đời của tác-giả.

Khóc nàng Bằng

Ới Thị-Bằng ơi! đã mất rồi!
Ới tình, ới nghĩa, ới duyên ơi!
Mưa hè, nắng trái, oanh ăn nói,
Sớm ngõ, trưa sân, liễu đứng ngồi.
Đập cổ-kính ra, tìm lấy bóng,
Xếp tàn-y lại, để dành hơi,
Mối tình muốn dứt, càng thêm bận,
Mãi mãi theo hoài, cứ chẳng thôi.

THAM KHẢO

Bài này nhiều người bảo là của vua Tự-đức. Nhưng các vị cố-lão thì nói là của ông Nguyễn-gia-Thiều khóc nàng Bằng-cơ, một người vợ lẽ của ông.

Xét ra vua Tự-đức cũng ít khi làm thơ quốc-âm. Coi tập Việt-sử tổng vịnh và những nhời phê của ngài ở bộ Việt-sử khâm-định, thì biết tính ngài rất bệ-vệ, lúc nào cũng muốn tỏ mình là đấng anh-quân. Với cái tính kiểu-sức ấy, chắc không khi nào ngài chịu dùng những

chữ tình chữ duyên để khóc một người đàn-bà, Huống chi thơ vua Tự-đức rất dở, cả tập Việt-sử tổng-vịnh không được mấy bài nghe được. Vậy mà bài này lại là một bài rất hay, có lẽ sức ngài không thể làm nổi.

Vậy nay theo lời các vị cố-lão trả lại ông Nguyễn-gia-Thiều.

CHÚ DẪN

Mưa hè nắng trái : Mưa ở hè nhà, nắng ở trái nhà.

Cổ kính : Gương cổ, gương cũ.

Tàn y : áo cũ, áo đã tàn.

GIẢI THÍCH

Bài này, mở đầu bằng một tiếng khóc, ý nói : Thị-Bằng đã mất, thế là hết cả tình nghĩa nhân duyên. Trong lúc mưa hắt vào hè, nắng rọi vào trái, lại nhớ đến tiếng ăn-nói của nàng thỏ thẻ như tiếng chim oanh ; trong khi sớm đi ra ngõ, trưa đi ở vào sân, lại nhớ đến dáng đứng ngồi của nàng dịu-dàng như cành liễu gặp gió. Vì vậy, muốn đập cái gương cũ của nàng vẫn soi để tìm bóng nàng, muốn xếp những áo cũ của nàng vẫn mặc để giữ lại hơi nàng Thương nàng tiếc nàng không lúc nào quên, nhiều khi đã

muốn dứt đi không nghĩ đến nữa. Nhưng cái mối tình đó càng làm cho mình bận thêm và cứ theo mãi với mình không thôi.

PHÊ BÌNH

Bài này hay nhất hai câu thứ năm thứ sáu. Vì nó tả rõ một cảnh thương-sót vô cùng. Và cũng có thể là một sự thực. Trong lúc đau-sót, người ta hay có tư-tưởng lẩn-thẩn, điên-dại như vậy.

Sai thằng Cam

Cam chóng ra thăm gốc hải-đường,
Hái hoa về để kết làm tràng,
Những cành mới nhánh đừng vin nặng.
Mấy đóa còn xanh chớ bẻ quàng.
Xong, lại tây hiên tìm liễn xạ,
Rồi, sang thư-viện lấy bình hương,
Mà về cho chóng đừng thơ thẩn.
Kẻo lại rằng : Chưa dặn kỹ càng.

CHÚ DẪN

Tràng : tức là tràng hoa.

Mới nhánh : Mới nở búp, tức là cành non.

Nếu chỉ nói về sự kỳ-dị, thì bài này có thể gọi là một thiên kỳ-văn. Từ đầu đến trót, chỉ là một câu dặn-bảo thằng nhỏ, thế mà đối nhau rất cân, ý nghĩa rất rõ rệt, tự câu nọ đến câu kia, mạch-lạc rất liên-tiếp. đọc lên tưởng như tác-giả xuất khẩu thành chương. Chẳng những thơ ta, cho đến thơ Tàu cũng chưa thấy có bài nào như thế. Nhưng nếu nói về mỹ-thuật thì cả bài tuyệt nhiên không có.

VŨ HUY-LƯỢNG

(Khoảng cuối thế-kỷ 19)

LƯỢC-SỬ

Ông người đời Tây-sơn, giúp vua Cảnh-Thịnh, làm quan đến chức Hữu-hộ, chưa rõ quê quán ở đâu.

BIỀN NGẪU

Tây hồ tụng

Lạ thay cảnh Tây-hồ!
Lạ thay cảnh Tây-hồ!
Trộm nhớ thủa đất chia chín cõi,
Nghe rằng đây đá mọc một gò.
Trước Bạch-hồ vào ở đó làm hang, Long-quân trở nên vùng đại-trạch.
Sau Kim-ngưu chạy vào đây hóa vực, Cao-vương đào chặn mạch Hoàng-đô.
Tiếng nghe gọi Dâm-đàm, Lãng-bạc,
Cảnh ngắm in tinh-chử, băng-hồ.
Sắc rờn-rờn nhuộm thức chàm xanh, nghĩ động bích nổi lên giòng lẻo-lẻo.

Hình lườn-lượn uốn vòng trăng bạc, tưởng vừng ngân rơi xuống mảnh nhò-nhò.

Dư nghìn mẫu nước trời lẫn sắc,

Trải bốn bên hoa cỏ chiều mùa.

Đám đất bầy mỏ phượng còn in, kẻ răng đài thượng nguyệt.

Vùng nước hút hàm rồng chẳng cạn, người gọi trản trung tô.

Tòa Thạch-tháp nọ nơi tiên để báu,

Chốn thổ-đôi kìa chỗ khách chôn bùa.

Đền Mục-lang hương hỏa chẳng dời, tay lưới phép còn ghi công bắt hổ,

Quán Chấn-võ nắng mưa nào chuyển, lưỡi gươm thiêng còn để dấu giam rùa.

Kề bến nọ, quán thiên-niên lớp-lớp.

Cách ngàn kia, ghềnh vạn-bảo nhô-nhô.

Tòa kim-liên sóng nổi mùi hương, bia Chấn-quốc tưởng in vùng Tĩnh-phạm.

Hàng cổ-thụ gió rung bóng lộc, tràng Phụng-Thiên nhận sẵn thú Nghi-Vu.

Dấu Bố-cái rêu in nền miếu,

Cảnh Bà-Đanh hoa khép cửa chùa.

Trông mơ-màng dường đỉnh Thíu nơi kia, vài tổ thước cuối làng kêu chích-chích.

Nghe phảng-phất ngỡ động đào mé nọ, mấy tiếng gà trong trại gáy ô-ô.

Lò Thạch-khối gió tuôn nghi-ngút,

Ghềnh Nhật-chiêu sóng giật ỳ-ồ.

Rập-rềnh cuối bãi Đuôi nheo, thuyền thương khách chen buồm bươm-bướm.

Thanh-lảnh đầu hồ Cổ ngựa, tháp cao tăng còn hé cửa tò-vò.

Trẩy Yên-thái nện trong sương chềnh-choảng.

Lưới Nghi-tàm ngăn ngọn nước quanh co.

Liễu bờ kia bay tơ biếc phất-phơ, thoi oanh ghẹo hai phường dệt gấm.

Sen vũng nọ nẩy tàu xanh lác-đác, lửa đóm trêu Năm xã gây lò.

Cầm ve gẩy lầu thư ánh-ỏi,

Mõ cuốc khua án kệ rì-rù.

Gò Châu-long khi ngọn gió đưa quanh, hồi thú-cổ thấy kề bên khóm trúc,

Non Phục-tượng lúc vầng trăng hé cửa, tiếng hàn-châm nghe cách giải sông Tô.

Người ngoạn cảnh thẩn-thơ đòi chốn,

Khách thâu nhàn lai-láng từng khu.

Mảnh áo tơi lớp lớp trong mưa, ca Thanh-thảo quyến đàn trâu gã Nịnh.

Con thuyền trúc lân-la trước gió, khúc Sương-nương đưa gánh củi chàng Chu.

Vầy cuộc ẩn, mọi nghề chẳng thiếu,

Mượn thú vui, bốn bạn gồm no.

Cảnh Khán-sơn chưa gác cuộc cờ, long thơ đã bồi-hồi ban lãnh-thổ.

Làng Vọng-thị còn đông tiệc rượu, tiếng cầm đà não-nuột buổi tà-ô.

Khách Ngô Sở chợ Tây ngồi sát sát.

Người Hy Hoàng song Bắc ngáy o-o.

Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, gương thiềm đựng trên tay lóng-lánh.

Vườn hái nhị kẻ dầy sương hãi sớm, túi xạ rơi dưới gót thơm-tho.

Ngang thành-thị ghé yên-hà một thú.

Giọc phố phường tung phong nguyệt hai kho.

Gió hiu-hiu giòng Nhị-thủy đưa lên, lồng hơi mát tới chòm hoa khóm trúc.

Trăng vằng-vạc mái Tam-sơn rọi xuống, hớp bóng trong từ lũ cá đàn cò.

Phong cảnh cũ, nhiều nơi thắng lắm,

Triều đời xưa, mấy lớp thanh ngu.

Tựa bóng hoa đặt quán Quan-ngư, kìa đời Hưng-khánh.

Đè mặt sóng đem đường Dụ-tượng, nọ thủa Kiền-phù.
Trải Trần trước đã nhiều phen xe ngựa.
Với Lê sau, càng lắm độ tán dù.
Trộm thấy thiên «Bát-vịnh du hồ», trong tỉ hứng cũng ngụ lời qui-phúng,
Trạnh nhớ khúc «Liên ngâm thưởng nguyệt» lúc tiếu đàm đương thỏa ý giao-phu.
Tòa đá nọ hãi ghi câu canh họa,
Giòng nước kia đương nồi chén tạc thù.
Năm sau từ nỗi bụi tiêu tường, ba thước nước khôn cầm mầu hiệu-khiết.
Buổi ấy cũng góp phần tang hải, sáu thu trời bao xiết nỗi hoang khô!
Hình cây đá mưa trôi gió dạt,
Sắc hoa chim mây vần sương mù.
Chốn trì-đường làm bận vẻ thanh-quang, xuôi ngược những vẩy đuôi khoa đầu,
Nơi viên-vũ để che mầu sảng-lãng, giọc ngang trao mặc bóng tri-thù.
Hương cổ-miếu đôi chòm lạnh lẽo,
Đèn viễn-thôn mấy ngọn tù mù,
Kềnh (?) đâu đâu đều chạy xuống trung-sa, lầu túc-điểu gió còn sớm quạt.

Sen chốn chốn đã bay về Tây-vực, vũng du-ngư nguyệt hãi tối mò.

Kêu trị loạn đau lòng con đỗ-vũ.

Gọi công tư mỏi miệng cái hà-mô,

Lũ cầy mây lần tưởng bóng nghê, thơ Thất nguyệt thở than cùng mục-thụ,

Khách câu nguyệt biếng tìm tăm cá, chữ tăm mở bàn-bạc với tiều-phu.

Nghe xóm nọ dù-dì ong kiến,

Ngắm ghềnh kia thấp-thoáng chai cò.

Thú đăng lâm (?) chếch-mác thế cờ, người nhạo thủy ôm cầm khi rạng quế.

Màu yên cảnh bàng-hoàng hồn rượu, khách đăng đài gác bút buổi bay ngô.

Chiều phong-vị xem chừng quạnh-quẽ.

Dấu đồ thư ngắm hãi mô-hồ.

Dưới cầu vồng nước chẩy mênh-mông: đường xưa đua ngựa.

Trên thành trì đá xây lởm-chởm: bến cũ gọi đò.

Trước cố-cung treo nửa mảnh gương loan, vầng trăng he-hé.

Sau cổ-tự gửi mấy phong da ngựa, đám cỏ lù-lù.

Lớp canh-địch người xưa man mác,
Vẻ tiêu-lương cảnh cũ thẹn thò.

Áng phồn-hoa vì cảnh muốn phô người, người trải khi vật đổi sao dời, cảnh phải chiều người buổi ấy.

Thì thanh-lãng có người còn mến cảnh, cảnh có sẵn nước trong trăng sáng, người nên phụ cảnh này ru?

Vành trăng nọ buổi tròn buổi khuyết,
Ngọn nước kia nơi hoắm nơi nhô,

Tới Mậu-thân từ rỡ vẻ tường-vân, sông núi khắp nhờ ơn đãng-địch.

Qua Canh-tuất lại tưới cơn thời-vũ, cỏ cây đều gội đức chiêm-nhu.

Vũng trì-chiểu nước dần dần lặng,
Nơi đình đài hoa phơi-phới đua.

Chốn bẩy cây còn mấy gốc lăng vân, chẳng tùng-bách cũng khoe mình sương lão,

Nơi một bến đã đông đoàn hí thủy, tới uyên-ương đều thỏa tính chầm phù.

Vẻ hoa thạch châu thêu gấm dệt,
Tiếng cầm trùng ngọc gõ vàng khua.

Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, nội Chu đã lắm người ca-ngợi.

Làn nước phẳng kềnh chìm ngạc lận, ao Hán còn mấy kẻ reo-hò.

Mặt đất đùn, này thóc này rau, dầu lòng Cô-Trúc,

Làn nước chảy, nào giòng nào bến, mặc chí Sào Do!

Cây quán kia còn đứng dậy thần uy, đoàn Mán tới dám khoe lời tây hữu,

Sen chùa nọ lại quay về cảnh Phật, lũ Ngô về từng niệm chữ Nam-vô.

Dấu linh dị rành rành vẫn sáng,

Mạch hậu-nhân dằng dặc bao rò.

Mặt thành xưa đem lại thế kim-thang, đất xây phẳng-lặng.

Cánh hàn cũ sửa ra hình chỉ-trụ, đá xếp xô-bồ.

Nghé vùng danh nẻo lợi bấy lâu, cảnh tuy rằng nhỏ;

Song nước trí non nhân mấy chốn, cảnh đã chi thua.

Trải mấy thu từng tựa bóng tàn xanh, thâu cảnh đã vào trong vũ-trụ.

Song nghìn dặm đã xa vời bệ tía, góp cảnh còn gọi chốn biên-ngu.

Tuy thú-vị đã giãi bày ra đó.

Nhưng thanh-dung còn trang-điểm lại cho.
Nay mừng : Trời phù chính-thống ;
Đất mở hoành mô
Quyền Tạo-hóa tóm vào trong động-tác ;
Khí càn khôn vận lại trước đô-du.
Nền hoàng-thành đặt vững Long-biên, ngôi bắc-cực muôn phương đều củng-hướng ;
Đàn bắc-trạch xây kề Ngưu-chử, cảnh Tây-hồ trăm thức lại phương-phu.
Chòm hủ-thảo chưa qua tuần đom-đóm ;
Áng tường-vân đà cách độ tua-đua.
Ngắm nguyệt-chiêm từ Cấu-tượng bốn hào, ống âm dương đà quét bụi ;
Xem tuế-luật đến Di-tân bẩy tấc, lò thiên địa mới bay tro.
Cơ vãng-phục lạnh thôi tại ấm ;
Lẽ hư-doanh bớt đã lại bù.
Dưới lục âm vừa sinh khí nhất-dương, vạn phẩm đã nhờ ơn khuôn tạo ;
Trên cửu-đạo lại tầy ngôi thất-chính, bốn mùa đều theo hướng đẩu khu.
Hương khâm-kính xông miền hiệu-đãng ;
Rượu cung kiền thấm cõi minh-u.
Ánh năm mây bày ngọc bạch đôi hàng, thảo-mộc hãi ca công Thang-Vũ :

Vang chín bệ nỗi tiêu-thiều mấy chập, điều thú đều vỗ đức Đường Ngu.

Vẻ hoa lẫn dấu cờ năm thức ;

Mặt nước in bóng giáo ba ngù.

Trước huân-phong nghe phảng-phất cung đàn, làn thâm-thủy muốn vái lên ngũ bái ;

Dưới ngọ-nhật thấy vang-lừng tiếng chúc, hình viễn-sơn đều gục xuống tam hô.

Lễ nhạc ấy nghìn thu ít thấy ;

Phong cảnh này mấy thuở nào so.

Trên dưới đều rồng mây cá nước phải duyên, giọt vũ lộ tưới đòi nơi uyên lộ ;

Gần xa cũng bờ cõi non sông một mối, tấm đan thành dung khắp lũ nghiêu sô.

Hơi yêu-mị quét dưới cờ thanh-đạo ;

Áng tường-quang tuôn trước ngọn huyền-lô.

Rặng đầu ghềnh người mượn chữ vu viên, răn loài hồng nhạn.

Ca cuối vũng kẻ ngâm câu tại-chử, nhủ lũ ê-phù.

Lời ca ngợi tưởng ngồi trong Chu nhã ;

Điệu ngâm-nga nghe đứng giữa Nghiêu-cù.

Ngẫm nay đà vui thú tạc canh, đành chốn chốn cũng ca đồng vũ tầu,

Nhớ trước đã thỏa lòng động thực, hẳn đâu đâu đều bặt thỏ êm hồ.

Nay lệnh-tiết đã tin điềm Thái lãng,

Xin thánh-nhân càng ghi chữ dự-du.

Ngọn nguồn tuôn dàn-dụa mái kia ghềnh, đèn chiếu thủy chia giòng Kinh Vị;

Chòm cỏ mọc tần-vần bên nọ miếu. trống thôi hoa rễ khóm huân do.

Nhận giá xắc xét dân phong cần nọa;

Ngắm phong quang soi vật-tính thanh ô.

Chốn chiều-đài xem cá nhẩy chim bay, thâu sĩ-lộ nơi thông nơi trệ.

Miền thôn ổ lắng chim kêu gà gáy, lượng dân gian đâu háo đâu trù.

Tình u-uẩn khắp bày trên thị thính;

Hiệu trị bình đành rắp dưới tề-tu.

Nội mạch kia dân tựa lấy làm trời, hang chuột ẩn há ngừa nơi cỏ khuất.

Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, lỗ kiến đùn nên ghín buổi nguồn xô.

Đem phong cảnh lại một bầu trí nhỏ;

Mở thái bình ra bốn bề mới to.

Tôi nay : Hồ mình thiển lậu;

Dại trí sơ thô.

Dư một kỷ yên bề vu-lịch ;

Ngoài năm tuần thẹn bóng tang-du,

Trước phượng-đàn đứng sánh háng loan, trông hồ-cảnh tiến một chương lại-ngự ;

Bên ngự-đạo ngửa trông vầng nhật, nỗi thanh sơn mừng muôn kỷ dao-đồ.

THAM KHẢO

Tương truyền ông Vũ-Huy-Lượng soạn bài này cốt để ca-tụng công đức của nhà Tây-sơn. Vì vậy mới gọi là Tây-hồ-tụng. Nay xét trong bài quả có một đoạn khen-ngượi nhà Tây-sơn, nhưng cũng có chỗ ngụ ý khuyên răn vua Cảnh-thịnh. Có lẽ hồi đó bài này đã được nhiều người truyền tụng, cho nên ông Phạm-đan-Phượng, tức Phồ-Chiều thiền-sư, một trong đám di-dân nhà Lê, mới làm một bài phản-đối, gọi là Phản Tây-hồ tụng. Đem bài của ông Phạm so với bài này, thì thấy hai đằng trái nhau như hai dẫy răng cưa, mỗi câu của ông Vũ mỗi bị ông Phạm cãi lại, không xót câu nào. Bởi sự cố ý đó mà bài Phản Tây-hồ-tụng mới có nhiều chỗ cãi trầy cãi cối, mất cả thể thống văn-chương. Vì vậy, tập này không chép bài đó.

CHÚ DẪN

Bạch hồ : Con cáo trắng.

Long quân : Vua rồng. Tức là vua của thủy-phủ, cũng gọi là Long-vương. Sách Lĩnh-Nam trích-quái chép rằng : Hồ tây trước có ngọn núi đá nhỏ, trên núi có con cáo trắng chín đuôi thường hay làm hại dân-cư trong vùng. Thần Long-đỗ tâu với Thượng-đế, Thượng-đế nổi giận, sai Long-vương giết con cáo ấy. Long-vương đem các thủy-tộc theo sông Nhị ngược lên để bắt con vật yêu-quái , lúc ấy trái núi đá liền bị xụt xuống thành vực. Mấy câu này dùng điển ở đó.

Đại trạch : Chằm lớn, vực lớn.

Kim ngưu : Trâu vàng. Sách Cao-vương địa-cảo chép rằng : Trong tập kiểu đất dưng vua nhà Đường, Cao-Biền khen đất Tây-hồ là kiểu « phượng-hoàng uống nước » và nói xống núi Lạn-kha có con trâu vàng, con trâu ấy ở trong hang núi lồng ra, rồi vào nấp ở hồ này. Vì vậy khi đắp thành Đại-la, Cao-Biền mới đào cho đứt mạch đất của hồ ấy đi. Câu này dùng theo điển đó.

Cao vương : Tức là Cao-Biền.

Hoàng-đô : Kẻ chợ nhà vua, cũng như kinh-đô.

Dâm-đàm, *Lãng-bạc* : Hai tên cũ của Hồ-tây. Đời bà Trưng gọi là Lãng-bạc, đời nhà Lý gọi là Dâm-đàm.

Tinh chử : Bến sao, bến của các vì sao.

Băng hồ : Lọ băng, lọ đựng dá.

Động bích : Động mầu biếc.

Vầng ngân : Vầng bạc.

Mỏ phượng : Tên cái gò ở cạnh Hồ Tây.

Đài thượng nguyệt : Ánh trăng trên đền.

Chản trung tô : Sữa trong chén. Ba chữ này và ba chữ « đài thượng nguyệt » đều lấy điển-tích của sách địa-lý.

Thạch tháp : Tháp đá.

Thổ đôi : Đống đất.

Mục-Lang : Tức là Mục-Thận.

Lưới phép bắt hồ : Sử chép : Đời nhà Lý, Lê văn-Thịnh học được tà thuật, khi theo vua Lý ra chơi Dâm-đàm, Văn-Thịnh hóa làm con hồ, chực bắt vua ấy. Bấy giờ có người thuyền chài tên là Mục-Thận dùng lưới đánh cá úp được Văn-Thịnh. Vì vậy, Mục-Thận mới có đền thờ ở Tây-hồ.

Kim liên : Tên một ngôi chùa ở gần Hồ Tây.

Chấn-quốc : Tên một ngôi chùa ở hồ Tây.

Tĩnh-phạm : Cõi thanh-tĩnh của nhà Phật.

Tràng Phụng-thiên : Đàn tế trời đất, cũng như đàn Nam-giao Đời Lê, vì kinh đô ở Hà-nội, cho nên đàn tế trời đất mới lập ở vùng Hồ-Tây

Nghi Vu : Sông Nghi và đàn Vũ-vu, cảnh của nước Lỗ. Trong sách Luận-ngữ, Tăng-Điểm ước rằng đến tháng cuối xuân, ra tắm ở sông Nghi và hóng gió ở đàn Vũ-vu. Câu này mượn điển ấy để tả cảnh đàn Phụng-thiên.

Bố Cái : Trong hồi Bắc-thuộc, ông Phùng-Hưng nổi lên chống với quân Tầu, tự xưng là Bố-Cái đại-vương. Đời Lê trên vùng Hồ-Tây có miếu thờ ông ấy.

Bà Đanh : Tức là chùa Bà Đanh.

Đỉnh Thứu : Thứu là con ác. Đỉnh Thứu tức là đỉnh núi con ác, một trái núi ở nước Ấn-độ, Phật đã ở đó.

Tổ thước : Tổ chim khách.

Động Đào : Sẽ chua ở chữ « nguồn hoa » trong bài « tự thán của Ngọc-Hân công-chúa.

Thạch-khối Nhật-chiêu : Hai làng ở cạnh Hồ Tây.

Bãi Đuôi nheo, Hồ Cồ ngựa : Đều là những cảnh ở quanh hồ Tây.

Yên-thái : Tên chữ của làng Bưởi.

Nghi-tàm : Một làng ở giáp hồ Tây.

Năm-xã : Tức làng Ngũ-xã chuyên nghề đúc đồng.

Phục-tượng : Tức gò Voi-phục, một cái gò lớn ở gần hồ Tây.

Thú cổ : Trống của đồn lính đóng thú.

Hàn châm : Chầy đập vải lúc trời lạnh.

Sông Tô : Tức sông Tô-lịch.

Ca Thanh-thảo : Bài hát cỏ xanh. Tam-quốc chí : Lúc Đổng-Trác sắp bị giết, có mấy đứa trẻ trăn châu hát rằng : « 千 里 草 何 靑 靑 (Thiên lý thảo, hà thanh-thanh : cỏ nghìn dặm, sao xanh xanh). Chữ này có lẽ lấy điển ở đó.

Gã Nịnh : Tức là Nịnh-Thích, một tay hiền-thần của Tề-Hoàn-công đời Xuân-thu. Lúc chưa được vua Hoàn biết đến, Nịnh-Thích đi kéo xe mướn. Khi xe đỗ, đứng ở dưới xe bón cỏ cho châu, vừa gõ sừng trâu vừa hát

Thuyền trúc : thuyền nan.

Chàng Chu : Tức Chu Mãi-Thần, đã chua ở chữ Mãi-Thần trong bài văn-sách của ông Lê-quí-Đôn.

Bốn bạn : Tức là sỹ, nông, công, thương.

Khán sơn : Tên một ngọn núi đất ở gần cửa Bắc, nay ở trong vườn Bách-thú.

Khách Ngô Sở : Chỉ về những khách ở xa đến.

Hy Hoàng : Vua Phục-hy và vua Hoàng-đế, hai ông vua đời thượng cổ nước Tàu. Trong đời nhà Tấn, Đào-Tiềm bỏ quan về ở Sài-tang, thường thường nằm cạnh của sổ phía bắc, tự xưng mình là người đời vua Hy vua Hoàng.

Gương thiềm : Bóng trăng.

Tam sơn : Núi Tam-đảo.

Thắng-lãm : Cuộc nhìn-ngắm vui đẹp.

Thanh ngu : Cuộc vui chơi thanh-tao.

Quán Quan ngu : Cái quán để ngồi xem cá, do đời Hưng-khánh nhà Lý dựng lên.

Đường dụ tượng : Con đường để dậy voi, do đời Kiền-phù nhà Lý đắp lên.

Bát vịnh du hồ : Chơi hồ Tây, vịnh tám cảnh đẹp. Bài này hình như của vua Thánh-tôn nhà Lê làm ra, hiện nay sưu-tầm chưa được, nên chưa dám chắc.

Liên ngâm thưởng nguyệt : Thưởng trăng hồ Tây, cùng nhau chia lượt làm thơ. Chỉ về cuộc chơi hồ Tây của chúa Trịnh.

Tiếu đàm : Cười nói.

Giao phu : Tin nhau.

Canh họa : Nối vần, họa vần.

Tạc thù : Kèo chuốc.

Tiêu tường : Chỗ rất kín-đáo trong nhà. Sách Luận-ngữ : Khổng-tử bảo Nhiễm-Cầu : Ta sợ cái vạ của họ Quí không ở nước Chuyên-du, mà ở ngay chỗ rất kín-đáo của nhà hắn. Câu này có ý nói việc anh em Trịnh-Khải, Trịnh-Cán tranh nhau ngôi chúa.

Hiệu khiết : Sạch sẽ.

Tang hải : Bể dâu, sẽ chua ở bài văn tế vua Quang-trung của Ngọc-Hân công-chúa.

Hoang khô : Hoang rậm, khô cạn, ý nghĩa cũng như chữ hoang-tàn.

Trì đường : Hồ ao.

Thanh quang : Vẻ sáng trong.

Khoa đẩu : Con nòng-nọc.

Viên vũ : Tường nhà, nóc nhà.

Sảng lãng : Sáng sủa.

Tri thù : Con nhện.

Cổ miếu : Miếu cũ.

Viễn thôn : Làng xa.

Túc-điểu : Chim ngủ.

Tây vực : Cõi Tây, chỉ về nước Thiên-trúc, quê của Phật-tổ. Vì trong sách Phật thường nói Phật ngồi tòa sen, cho nên ở đây mới dùng chữ ấy để nói bóng về cảnh tàn-tạ của sen hồ Tây.

Du ngư : Cá bơi.

Trị loạn : Thái-bình và loạn-lạc.

Đỗ-vũ : Con cuốc. Sách Kiến-văn-lục chép rằng : Lạc-dương xưa không có cuốc. Cuối đời Gia-hựu nhà Tống, Thiệu-khang-Tiết đi trên cầu Thiên-tân, chợt nghe tiếng cuốc, liền than : Chẳng đến mười năm nữa, chắc sẽ có người Giang-nam đem văn-tự làm loạn thiên-hạ. Có người hỏi tại sao mà biết, Khang-Tiết đáp : « Thiên-hạ sắp trị, địa-thế từ Bắc xuống Nam, sắp loạn, từ Nam đến Bắc. Nay cái khí đất của phương Nam đã đến, loài chim là giống gặp được khí đất trước nhất ». Câu này dùng theo điển đó.

Công tư : Chung và riêng.

Hà mô : Con ĩnh-ương. Tấn-thư : Vua Huệ-đế tính rất ngu-xuẩn, khi nghe ĩnh-ương kêu,

ông ta liền hỏi quần-thần : Nó kêu thế là vì việc công hay việc tư. Câu này gốc-gác ở đấy.

Bóng nghê : Bóng cầu vồng. Ông Mạnh-tử bảo dân nhà Hạ mong-mỏi vua Thang như nắng cạn mong thấy cầu vồng. Câu này dùng điển đó để nói gặp lúc loạn-lạc, người ta mong ông minh-quân.

Thơ Thất nguyệt : Một thơ trong kinh Thi nói về công việc hàng ngày của dân quê.

Mục-thụ : Trẻ chăn trâu :

Tam mô: Tức là ba thiên Đại-Vũ-mô, Ích-Tắc-mô và Cao-Dao-mô trong kinh Thư. Những thiên này phần nhiều nói về công việc giúp vua trị dân.

Tiều phu : Người kiếm củi.

Chai cò : Con chai và con cò, Tả-truyện : Con chai con cò dình nhau, đó là lợi cho người câu cá. Câu này muốn chỉ về việc các cánh Lê Trịnh trông giữ lẫn nhau.

Thượng lưu : Chữ thượng này có lẽ do chữ gì khác lầm ra.

Nhạo thủy : Vui nước, gốc ở câu « người khôn vui nước » trong sách Luận-ngữ.

Rạng quế : Tức là sáng trăng. Vì sách Tàu nhiều chỗ nói trong vầng trăng có một cây quế,

cho nên người ta hay mượn chữ quế để nói về bóng trăng.

Yên cảnh : Bóng sáng của những ngày tốt đẹp.

Đăng đài : lên đài.

Bay ngô : Lá ngô-đồng bay rụng, tức là mùa thu.

Đồ thư : Tranh vẽ và sách vở.

Thành trĩ : Bức tường con ở trên mặt thành.

Nửa mảnh gương loan : Gương của con gái đàn-bà. Thư của Hà-Tốn có câu : « Gương nhớ chia loan, đàn thương rẽ hạc ». Câu này mượn điển ấy để nói những người cung-nữ còn sống sau khi chúa Trịnh đã chết.

Cổ tự : Chùa cổ.

Phong da ngựa : Tức là da ngựa bọc thây. Hán thư : Mã-Viện nói rằng : Tài trai nên chết ở đồng-nội biên-thùy, lấy da ngựa bọc thây đưa về. Câu này mượn điển đó để nói về mấy ngôi mộ của bọn tướng-sĩ chết trận.

Canh dịch : Thay đổi.

Tiêu-lương : Hiu-quạnh, lạnh-lẽo.

Vật đổi sao dời : Tức là thời-thế cảnh vật thay đổi. Thơ Đằng-vương-các của Vương-Bột

có câu: « 物 換 星 移 幾 度 秋 (vật hoán tinh di kỷ độ thu: Vật đổi sao dời mấy độ thu ».

Thanh-lắng : Trong-trẻo, sáng-sủa.

Mậu thân : Năm ấy vua Quang-trung đánh tan quân nhà Thanh ở Bắc-hà. Tức là năm 1788.

Canh-tuất : Chưa rõ nói về việc gì. Hình như năm này nhà Tây-sơn có ban một ân-huệ gì lớn lao cho dân Bắc-hà thì phải.

Thời-vũ : Trận mưa phải thời, ví như đương nắng cạn mà mưa.

Trì-chiều : Ao chuôm.

Đình đài : Đình đền.

Lăng vân : Xông mây, tả về sự cao.

Sương lão : Xanh tốt, già cỗi.

Hý thủy : Đùa dưới nước, chỉ về các giống chim nước như cò, cốc, le, vịt...

Chầm phù : Chìm nổi, bơi hụp.

Hoa thạch : Hoa và đá.

Trùng cầm : Sâu bọ, chim-chóc.

Nội Chu : Cánh đồng nhà Chu. Sau khi vua Vũ nhà Chu đánh được nhà Ân, liền thả trâu ra phía Nam núi Họa, đưa ngựa về đồng Rừng đào, tỏ rằng không dùng đến nữa. Câu này mượn

điển đó vừa để ca-tụng công-đức vua Quang-trung, vừa để tả cảnh trâu bò chăn dắt ở cạnh hồ Tây.

Kềnh chìm ngạc lặng : Kềnh là cá voi, ngạc là cá sấu. Người ta thường dùng hai chữ «kềnh ngạc» để ví với bọn giặc-giã quấy-rối. Đây nói kềnh chìm ngạc lặng, tức là giặc-giã đã yên.

Ao Hán : Vua Vũ-đế nhà Hán có đào ao Côn-minh để cho quân-sĩ luyện tập thủy-trận. Câu này mượn chữ ao Hán để nói chung về bờ-cõi của nhà Tây-sơn.

Cô-trúc : Tên một nước ở cuối đời nhà Ân. Bá-Di, Thúc-Tề là con vua nước ấy, sau khi nhà Ân bị mất về nhà Chu, cả hai đều không thèm ăn thóc nhà Chu, lên núi Thú-dương hái rau vi ăn trừ.

Sào Do : Sào-Phủ và Hứa-Do, hai người cao sĩ trong đời vua Nghiêu. Theo sách Trang-tử, vua Nghiêu nhường thiên-hạ cho Sào-Phủ, Sào-Phủ không nhận, lại muốn nhường cho Hứa-Do, Hứa-Do cho là chuyện bẩn tai, xuống suối rửa tai.

Linh-dị : Thiêng-liêng, lạ-lùng.

Hậu nhân : Nhân-đức hậu-hỹ, chỉ về công-đức của nhà Tây-sơn.

Kim thang: Thành bằng sắt và ao bằng nước sôi, chỉ về thành-trì kiên-cố.

Chỉ trụ: Cột đá.

Nước trí non nhân: Sách Luận-ngữ nói: người trí vui nước, người nhân vui núi. Câu này dùng chữ ấy để tả cảnh non nước.

Bệ tía: Bệ của sân triều nhà vua.

Biên-Ngu: Ven-góc, cũng như chữ biên-thùy. Câu này ý nói vua Quang tuy về Phú-xuân, nhưng Tây-hồ vẫn là đất biên-thùy của nhà Tây-sơn.

Thanh dung: Tiếng nói và dáng mặt, chữ này có ý chỉ về vua Quang-trung.

Chính thống: Dòng chính, mối chính. Chỉ về ngôi vua chính-đáng.

Hoành-mô: Mưu mô rộng-rãi.

Động tác: Cử-động, làm-lụng.

Đô du: Tiếng phải, tiếng ừ, những tiếng của vua tôi ông Thuấn thường nói với nhau.

Củng hướng: chầu vào, ngảnh vào.

Ngưu-chử: Bến sông Kim-ngư.

Hủ thảo: Cỏ nát. Thiên Nguyệt-lịnh kinh Lễ nói rằng cỏ nát hóa ra đom-đóm.

Tường-vân: Mây lành.

Nguyệt chiêm : Sự chiêm-nghiệm trong hàng tháng.

Cấn tượng bốn hào : «Hào» thứ tư của tượng quẻ Cấn ở kinh Dịch.

Tuế-luật : Nhạc-luật trong một năm.

Di-tân : Tên một cái sáo.

Vãng phục : Đi và lại.

Hư doanh : Trống-rỗng và đầy-đủ.

Lục âm nhất dương : Sáu âm, một dương. Theo kinh dịch, hết sáu hào âm thì đến một hào dương, đó là cái lẽ hết bĩ đến thái.

Cửu-đạo : Chín đường của mặt trời đi.

Thất-chính : Bẩy «chính», tức là mặt trời, mặt trăng mà năm sao kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

Đầu-khu : Sao Thiên-khu trong ngôi Bắc-đẩu, chỉ về quyền của đế-vương.

Hiệu-đãng : Mông-mênh bát-ngát, chỉ về bầu trời.

Minh-u : Mờ-tối, cõi minh-u tức là âm-phủ.

Ngọc bạch : Ngọc và lụa, đồ của chư-hầu dưng thiên-tử trong khi vào chầu.

Đường Ngu : Nhà Đường nhà Ngu, hai đời rất thái-bình.

Điểu thú : Chim muông. Theo Kinh-thư,

trong đời Đường Ngu, chim muông đều được vui-thỏa.

Huân-phong : Gió mát, tên một khúc đàn của vua Thuấn.

Ngọ-nhật : Mặt trời giữa trưa.

Tam-hô : Hô ba tiếng. Hán-thư : Vũ-đế tự nói rằng : Sau khi tế ở Thái-sơn, trèo lên Trung-nhạc, lính-tráng đi theo đều nghe thấy hô vạn-tuế ba lần. Câu này dùng theo điển đó.

Rồng mây, Cá nước : Chữ rồng mây này dùng điển « Rồng theo mây » ở kinh Dịch, còn chữ cá nước thì dùng theo câu của Lưu-Bị nói trong sách Tam-quốc : « Ta được Khổng-Minh như cá được nước », ý muốn chỉ về sự vua tôi tương-đắc, khác với chữ « rồng mây cá nước » chỉ về vợ chồng ở bài văn-sách của ông Lê-quí-Đôn

Vũ-lộ : Mưa móc.

Uyên lộ : Con uyên-ương và con cò, do chữ uyên-hàng lộ-tự rút lại, chỉ về hàng dãy các quan trong triều.

Đan-thành : Lòng son.

Nghiêu sô : Kẻ kiếm củi và kẻ cắt cỏ, chỉ về hạng dân rất xa nhà vua.

Yêu-mị : Yêu-quái.

Cờ thanh-đạo : Cờ kéo mầu xanh, lá cờ riêng của vua dùng trong khi đi đường.

Tường-quang : Ánh sáng tốt lành.

Huyền-lô : Lò huyền-bí mầu nhiệm, tức là trời đất.

Vu-viên hồng-nhạn : Chim hồng, chim nhạn làm tổ. Chữ đó gốc ở Kinh-Thi, nói việc dân bị siêu-bạt lại được trở về cửa nhà.

Tại-chử hê-phù : Con nông, con diệc ở bến nước. Bốn chữ này ở thơ Phù-hê kinh Thi, một thơ ca-tụng cảnh thái-bình của nhà Chu.

Chu-nhã : Thiên Đại-nhã ở Kinh Thi. Một thiên có nhiều thơ nói về công việc trong lúc nhà Chu đương thịnh.

Nghiêu-cù : Đường của vua Nghiêu, chỉ về cảnh thái-bình.

Tạc canh : Đào giếng, cầy ruộng. Bài hát Khang-cù của dân đời vua Nghiêu có câu : « Cầy ruộng mà ăn, đào giếng mà uống », ý nói không có việc gì phải lo-lắng.

Ca-đồng vũ-tầu : Con trẻ hát, ông già múa.

Động thực : Động-vật, thực-vật.

Bặt thỏ êm hồ : Thỏ là con thỏ, hồ là con

cáo, người ta thường ví hai con vật đó cũng như trộm cướp. Bặt thỏ, êm hồ tức là không có trộm cướp.

Lệnh-tiết : Tiết lành.

Điềm Thái-lãng : Vẻ sáng-sủa trong lúc vận trời tốt-đẹp, đã chua ở bài vịnh hoa sen của Lê-Thánh-tôn.

Thánh-nhân : Chỉ về vua Cảnh-Thịnh.

Dự du : Vui chơi. Hai chữ này gốc ở sách Mạnh-tử, chỉ về việc vui chơi của các vua chúa.

Đèn chiếu thủy ; Đèn soi nước.

Kinh Vị : Tên hai con sông ở nước Tầu, một con trong, một con đục.

Trống thôi hoa : Trống giục hoa nở. Sách Nguyên-hòa di-sự chép rằng : Minh-hoàng chơi ở thượng-uyển, sai Cao-lực-Sỹ thúc một hồi trống. Lúc ngảnh lại trông, mơ mận đều nở hoa. Mấy chữ này là gốc ở đó.

Giá sắc : Cấy gặt.

Dân phong cầm nọa : Thói dân xiêng năng hay biếng nhác.

Vật tính thanh ô : Tính loài vật trong sạch hay dơ-bẩn.

Chiều đài : Ao và đền. Cảnh chơi của vua Văn nhà Chu.

Ca nhảy chim bay : Do chữ « ngư dược, duyên phi » ở kinh Thi dịch ra. Ý nói muôn vật đều được thỏa tính của nó.

Sỹ lộ : Đường của kẻ sỹ.

Háo... trù : Hao-hụt... đông-đúc.

U-ẩn : Tối khuất.

Thị thính : Trông và nghe.

Tề tu : Tề gia tu thân (tẩy nhà sửa mình).

Nội mạch : Cánh đồng lúa.

Hang chuột ẩn : Chỉ về những kẻ gian-tà.

Lỗ kiến đùn : Cổ ngữ có câu « lỗ kiến làm cho vỡ đê », ý nói những việc nhỏ mọn có khi gây ra tai vạ lớn lao.

Nguồn xô : Tức là lúc nước mới dỉ.

Sơ thô : Thưa-thớt, thô-tục.

Vu lịch : Tên hai thứ cây không dùng được việc gì. Ví như những người bất tài.

Bóng tang du : Bóng nắng buổi chiều. Chỉ về cảnh già,

Hồ cảnh : Cảnh hồ.

Lại ngự : Vua xem.

Ngự đạo : Đường của vua đi.

Thanh sơn : Núi xanh.

Dao đồ : Cơ-nghiệp quí-báu, tức là ngôi vua

GIẢI THÍCH

Bài này có thể chia làm năm đoạn. Đoạn đầu bốn câu nói qua về lịch sử Tây-Hồ Từ chữ « Tiếng nghe gọi » đến chữ « lắm đoạn tán dù » là đoạn thứ hai nói về phong cảnh vui đẹp của Tây-hồ trong lúc họ Trịnh còn thịnh. Từ chữ « Trộm thấy thiên... » đến chữ « Cảnh cũ thẹn thò » là đoạn thứ ba tả cảnh điêu tàn của Tây-hồ trong lúc thế-lực chúa Trịnh đã suy. Đoạn thứ tư từ chữ « Áng phồn hoa » đến chữ « bặt thỏ êm hồ » chuyên để ca-tụng công-đức nhà Tây-Sơn ảnh-hưởng đến Tây-hồ và mô tả quang cảnh phục-hưng của hồ ấy. Từ chữ « Nay lệnh tiết » trở đi là đoạn thứ năm ngụ ý khuyên vua Tây-sơn. Còn mấy câu cuối cùng thì là tác-giả tự nói tại sao mà mình làm ra bài đó.

PHÊ BÌNH

Bài này đoạn thứ nhiều câu đặc-sắc. Ví như hai câu :

« Trông mơ-màng dường đỉnh Thứu nơi kia, vài tổ thước cuối làng kêu chích-chích.

« Nghe phảng-phất ngõ động Đào mái nọ, mấy tiếng gà trong trại gáy o-o ».

Thật chẳng khác vẽ cảnh chung quanh hồ Tây bằng mấy nét bút tuyệt-diệu. Còn các đoạn khác, tuy không xuất-sắc cho lắm, nhưng một bài vận-văn chuyên tả về cảnh Hồ-tây, mà được rồi-rào như vậy, cũng là lối-văn tài-tình.

PHAN HUY-ICH

(*Khoảng cuối thế-kỷ 18*)

LƯỢC-SỬ

Ông tự là Dụ-am, sinh hồi cuối Lê, quán làng Thụy-Khê tổng Lật-sài, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây, đỗ tiến-sỹ khoa ất-vị trong đời Chiêu-thống. Về sau theo nhà Tây-sơn, làm chức Lễ-bộ thượng-thư, kiêm giữ ty Nhạc-chính và được phong tước Thụy-nham-hầu.

Ông rất tài về thơ quốc-âm, văn-tập của ông có bộ Dụ-am mười ba quyển vẫn còn lưu-truyền. Cứ gia-phả của họ Phan chép lại, thì bài Chinh-phụ ngâm do bản chữ Hán của ông Đặng-Trần-Côn dịch ra, là của ông, chứ không phải là của bà Đoàn-thị-Điểm, chưa rõ nói vậy có đúng hay không.

Tiễn quan Trấn-thủ

Xôn-xao xe ngựa vội lai kinh.
Kẻ vọng-trần thêm nặng gánh tình,
Chuông rượu ngập ngừng cơn hội-tiễn.
Túi thơ e-ấp nẻo qui-trình.
Từng mây xa ngóng tòa Thai sáng,
Bên gác lần nghe tiếng đầu canh.
Dành tiệc sum vầy non nước cũ,
Cam nguyền hương-lửa vẹn ba sinh.

Lai kinh : Tới kinh.

Vọng trần : Trông theo bụi đường của người đi.

Chuông rượu : Tức là chén rượu.

Hội tiễn : Tụ-họp nhiều người để tiễn chân kẻ đi xa.

Qui trình : Đường về.

Tòa thai : Tòa sao Tam-thai, đã chua ở dưới chữ Thai-minh và chữ Thái-giai trong bài vịnh hoa sen của Lê Thánh-tôn. Chắc quan trấn thủ vào triều để lĩnh chức gì to-lớn thuộc về hàng Tam Công, nên tác giả mới dùng chữ ấy.

Tiếng đẩu : Đẩu là một thứ đồ dùng trong khi hành quân, hình như cái đấu, đúc bằng đồng, đựng hết một đấu, ban ngày giao cho quân lính nấu cơm, ban đêm thì dùng để gõ mà cầm canh. Tiếng đẩu cũng như tiếng trống canh vậy.

Trấn thủ : Một chức quan của đời Tây-sơn, cũng như chức tổng-đốc bây giờ.

Hương lửa ba sinh : Đã chua ở bài văn-sách của ông Lê-quí-Đôn.

GIẢI THÍCH

Có lẽ bài này tác-giả làm ra sau khi đã hội-họp để tiễn quan trấn-thủ lên đường. Đại-khái nói rằng: Trong lúc quan trấn-thủ sắp sửa xe ngựa để vội vào kinh, thì kẻ đứng ở đằng sau (tức là tác-giả) mà ngóng bóng bụi trên đường ngài đi càng thêm nặng gánh tình-cảm. Nhớ lại trong tiệc tiễn biệt, chén rượu có vẻ ngập ngừng, và khi tan tiệc trở về, túi thơ luống những e-ấp. Rồi lúc tới nhà, có khi trông lên trên mây mà ngóng sao Tam-thai, là vì sao ấy cũng ví như ngôi Tam-công mà ngài sắp ở, có khi lắng tai nghe sang bên phía cạnh gác để ngóng tiếng trống cầm canh trong đám quân lính của ngài. Thôi thì để dành cái cuộc xum-vầy với ngài ở nơi quê hương lại đó, mà hãy mừng rằng: ngài đi chuyến này thật là thỏa-nguyền hương lửa ba sinh.

PHÊ BÌNH

Cả bài đắc thể. Hai câu thứ ba, thứ tư như vẽ mối tình quyến luyến giữa kẻ ở với người đi. Thơ tiễn biệt như vậy là hay.

Nhớ quan Trấn-thủ

Dậm liễu dong xe cách cõi bờ,
Bồi-hồi án sách mải trông chờ.
Mây tuôn đỉnh thẳm đưa hồn mộng,
Nguyệt rế hiên không gợi ý thơ.
Chín bệ dưng lời dù khép mở,
Bốn phương trông bóng cũng nương nhờ.
Trời cao miền bắc tòa sao phúc,
Ngọn bút nào xa dưới ngọn cờ.

CHÚ DẪN

Dậm liễu : Tức là dậm đường. Vì ở kinh Thi có câu «Ngày xưa ta ra đi, cây dương-liễu hớn hở» và ở sách Tầu, nhiều chỗ nói kẻ ở bẻ cành liễu để tiễn người đi, cho nên người ta hay dùng chữ liễu để tả đường-xá.

Sao phúc : Do chữ « phúc tinh » dịch ra. Theo sách Sơn-đường tứ khảo. khi Tiên-vu-Sần làm Chuyển-vận-sứ ở Triết-đông, Tư-mã-Quang bảo là phúc-tinh của một « lộ ». Người ta dùng chữ « sao phúc » để tán-dương những ông quan lớn có lòng thương dân là gốc ở đó.

GIẢI THÍCH

Nửa trên tác-giả tự kể cảm-tưởng của mình trong khi vắng quan Trấn-thủ, đại-ý nói rằng: Sau khi quan Trấn-thủ đã dong xe lên đường

đi tới một nơi xa cách bờ cõi, mình ở nhà ngồi bên án sách luống những mong nhớ bồi hồi. Bóng mây qua ngọn núi xa thẳm như muốn đưa cho hồn mơ tới đó tìm ngài; ánh trăng dọi vào chiếc nhà thanh vắng càng gợi ý thơ của mình khiến mình lại nhớ ngài thêm nữa. Nửa dưới thì nói về quan Trấn-thủ: Bấy giờ quan Trấn tuy ở trong triều để tâu vua về việc gì đó, nhưng dân bốn phương vẫn được nương nhờ bóng ngài. Vì rằng trong hồi trấn-thủ cõi bắc, ngài là một vị phúc tinh của dân, dẫu rằng ở chỗ quân-thứ, ngài vẫn không bỏ sự ngâm vịnh, ngọn bút chẳng bao giờ xa với ngọn cờ.

PHÊ BÌNH

Chỉ tiếc hai chữ « cõi bờ » chưa được êm tai. Bởi vì người ta chỉ nói bờ-cõi không nói cõi bờ. Còn các câu khác đều đắc thể. Hai câu thứ ba, thứ tư lời lẽ tươi đẹp, tình tứ chứa-chan, có thể kể là hạng thơ kiệt-tác.

NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA

(*Khoảng cuối thế-kỷ 18*)

LƯỢC-SỬ

Bà là con vua Hiển-tôn nhà Lê, sinh năm nào chưa rõ. Người ta nói rằng: bà có nhan-sắc và rất thông-minh lại giỏi về nghề văn thơ.

Năm Cảnh-hưng thứ bốn mươi bảy (1786), khi ông Nguyễn-Huệ kéo quân đến Thăng-long, vào chầu vua Hiển-tôn, tỏ ý muốn phù nhà Lê, diệt họ Trịnh, vua Hiển-tôn bèn gả bà cho ông ấy, sau khi đã phong ông ta làm chức nguyên-soái, tước Uy-quốc-công. Rồi bà theo ông Nguyễn-Huệ về thành Thuận-hóa.

Năm mậu-thân (1788), ông Nguyễn-Huệ lên ngôi hoàng-đế, đặt niên-hiệu là Quang-trung, bà được phong làm Hữu-cung hoàng-hậu.

Với bà, vua Quang-trung vẫn rất chiều-quí và vẫn đối-đãi bằng cách đặc-biệt, cho nên dù khi vua Chiêu-thống mượn quân nhà Thanh về đánh nhà Tây-sơn, vua Quang-Trung vẫn gìn-giữ lăng miếu nhà Lê và không động đến con cháu vua Lê.

Năm nhâm-tý (1792) vua Quang-trung tạ-thế, bà mới ngoài hai mươi tuổi. Tính ra bà ở với vua Quang-trung đầu đuôi mới có bảy năm, sinh được một người con trai và một người con gái.

Khi nhà Tây-sơn mất nước, bà và các con đổi tên họ lẩn vào ẩn ở một làng trong tỉnh Quảng-nam. Nhưng không bao lâu, có kẻ phát giác, bà phải uống thuốc độc tự tử, hai con đều phải thắt cổ.

Bấy giờ mẹ bà còn sống. Bà cụ họ Nguyễn, đời vua Hiển-tôn nhà Lê, được phong làm chức Chiêu-nghi, quê ở làng Phù-ninh (tục gọi làng Nành, thuộc tổng Hạ-dương, huyện Đông-ngàn, phủ Từ-sơn tỉnh Bắc-ninh). Từ khi nhà Lê mất nước, bà ấy vẫn về ở tại làng ấy. Khi được tin con gái và cháu ngoại đều bị chết thảm, bà cụ cực kỳ thương-xót, liền thuê người lẩn vào Quảng-nam, lấy trộm cả ba cái xác, đưa xuống thuyền vượt biển ra Bắc, đem về chôn ở đồng làng Nành. Cạnh những mộ đó, bà cụ có lập lên một tòa miếu nhỏ, để thờ con gái và cháu.

Sau đó chừng năm chục năm, vào khoảng đời vua Thiệu-trị, miếu ấy hình như đã bị đổ nát. Ở làng Nành có ông Tú-tài, nghĩ đến công-đức của

Chiêu-nghi họ Nguyễn đối với làng mình, bèn đứng lên quyên tiền người làng để sửa lại miếu đó. Chẳng ngờ trong làng có tên phó-tổng vốn thù nhau với ông Tú này, được dịp, hắn liền vào Huế tố-cáo ông Tú đó lập miếu để thờ ngụy-hậu.

Lập tức ở Huế có lệnh truyền ra, bắt quan bản-hạt phá ngôi miếu đó và khai quật cả ba ngôi mộ của bà và hai người con, lấy hài-cốt đem đổ xuống sông. Viên Tú-tài bị tội rất nặng. Ông Nguyễn-Đăng-Giai lúc ấy đương làm tổng-đốc Bắc-ninh cũng bị dáng cấp về tội «thất sát».

Trong đời Gia-long, ở làng Phù-ninh cũng có một người được làm cung-phi vẫn gọi là bà Chúa Nành. Vì thế người ta tưởng lầm là bà Ngọc-Hân sau có lấy vua Gia-long. Sự thực thì bà không hề biết mặt vua ấy bao giờ.

Tục truyền văn-chương của bà rất nhiều, nhưng bị mai-một mất cả, nay chỉ còn được mấy bài dưới đây.

VĂN TẾ

Tế vua Quang-trung

Than rằng :

Chín từng ngọc sáng bóng trung tinh, ngoài muôn nước vừa cùng trông vẻ thụy ;

Một phút mây che vầng Thái-bạch, trong sáu cung thoát đã nhạt hơi hương.

Tơ đứt tấc lòng li-biệt,

Châu sa giọt lệ cương-thường.

Nhớ phen bến Nhị thuận buồm, hội bái-việt chín châu lừng-lẫy.

Vừa buổi cầu Ngân sấn dịp, đoàn ỷ-la đôi nước rỡ-ràng.

Hôn cấu đã nên nghĩa cả,

Quan san bao quản dặm trường ?

Nhờ lượng trên cũng muốn tôn Chu, tình thân-hiếu đã ngăn chia đôi nước.

Song thế cả trót đà về Hán, hội hỗn-đồng chi cách trở một phương ?

Lòng dấu xót thấy cơn cách chính.

Thân lại nhờ gặp hội hưng vương.

Thành Xuân theo ngọn long-kỳ, đạo tề trị gần nghe tiếng ngọc.

Cung Hữu rạng mầu địch-phất, tình ái-ân muôn đội nhà vàng.

Danh-phận ấy cậy vun trồng mọi vẻ.

Nền-nếp xưa nhờ che-chở trăm đường.

Ơn sâu nhuần-gội cỏ-cây, chốn lăng-tẩm chẳng phạm trồi du-tử.

Lộc nặng thơm tho hương-khói, nơi miếu đường nào khuyết lễ trưng-thường ?

Mọi nỗi, mọi nhờ trọn vẹn,
Một điều một được vẻ-vang.

Phép hằng dìn hạc thược, tước hoa, buồng quế rạng khuôn Nội-tắc ;

Điềm sớm ứng Chung-tư, Lân-chỉ, phái Lam thêm diễn thiên-hoàng.

Mảy chút chưa đền đức cả,
Gót đầu đều trọn ơn sang,

Đền Vị-ương bóng đuốc bừng-bừng, lòng cần-mẫn vừa khi dóng-dả.

Miền Cực-lạc xe mây vùn-vụt, duyên hảo-cầu sao bỗng dở-dang ?

Ôi !

Gió lạnh buồng đào, rơi cầm nẩy sắt ;
Sương pha cung đỏ, hoen phấn mờ gương !

Việc vầy-vui nhở hãi rành-rành, dịp ca-múa bỗng khuây chừng Thần-ngự.

Buổi chầu-chực tưởng còn phảng-phất, chuông điểm hồi sao vắng chốn Cảnh-dương ?

Vấn-vít mấy, bẩy năm kết phát !
Đau-đớn thay, trăm nỗi đoạn trường !

Hé nhà sương ngắm quyển cung-châm, tiếng chi-phất hãi mơ-màng trên gối.

Nương hiên-nguyệt ngẫm lời đình-chỉ, bóng thúy-hoa còn trấp-trới bên tường,

Hang núi cũng phàn-nàn đòi chốn!

Cỏ hoa đều sùi-sụt đôi hàng!

Liều châm thoa mong theo chốn chân-du, da tóc trăm thân nào có tiếc!

Ôm cưỡng-bảo luống ngập-ngừng di-thể, sữa mang đôi chút lại thêm thương.

Tiếc thay!

Ngày thoi thấm-thoắt!

Bóng khích vội-vàng!

Thuyền ngự-tọa đã ngang ghềnh Thái-thủy,

Bóng long-xa thẳng trỏ lối tiên-hương.

Nẻo hoàng-toàn xa-cách mấy trùng, ngao-ngán thêm ngừng cơn biệt-duệ.

Chén hoàng-thủy kính dưng một lễ, xét-soi xin thấu cõi minh dương!

THAM KHẢO

Câu cuối có bản chép là « xét-soi xin thấu cõi dương-gian. Nhưng chữ « gian » không vào vần của bài này. Vậy theo bản chữ nôm cũ, chép là « minh dương ».

Trung tinh : Ngôi sao giữa trời. Theo thiên Nguyệt-lệnh Kinh Lễ, các sao trong đám « Nhị-thập bát tú » thường vẫn lần-lượt đóng ở giữa trời. Bất kỳ sao nào, khi đã đóng ở giữa trời, thì đều gọi là trung-tinh. Câu này nói việc ông Nguyễn-Huệ mới lên ngôi vua.

Vẻ thụy : Vẻ của điềm lành.

Thái-bạch : Tức là sao Mai, sáng nào cũng mọc ở phương đông. Chữ Thái-bạch đây ví như ông vua.

Sáu cung : Chỗ ở của hoàng-hậu và các phi-tần. Theo sách Chu-lễ, hậu-đình của thiên-tử chia ra sáu cung, đằng trước một, đằng sau năm. Hoàng-hậu ở cung đằng trước, phu-nhân trở xuống ở các cung đằng sau.

Cương thường : Tức là tam cương (vua, cha, chồng) và ngũ-thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Những chữ « cương thường » đặt liền nhau, nghĩa cũng giống như chữ « luân-lý ».

Bến Nhị : Bến Nhị-hà.

Bái-việt : Lá cờ nhiều mầu và lưỡi tầm sét, đồ dùng đi đường của các vị đế-vương. Câu này

nói việc ông Nguyễn-Huệ ra Bắc-hà.

Chín châu : Trong đời nhà Hạ, nước Tàu chia làm chín châu. Câu này mượn điển đó để nói cả nước.

Cầu Ngân : Cầu sông Ngân-hà. Sách Hoài-nam-tử chép rằng : Mỗi năm, cứ đến đêm mồng bẩy tháng bẩy, những con ô-thước lấp sông Ngân-hà làm thành cái cầu, để sao Khiên-ngưu qua sông hội-họp với sao Chức-nữ. Vì vậy, người ta hay mượn điển ấy để nói việc vợ chồng lấy nhau. Câu này chỉ về việc vua Quang-trung kết duyên với Cống-chúa Ngọc-hân.

Ỷ-la : Nhiễu và là. Đoàn ỷ-la tức là đám người ăn mặc choang-chóe.

Đôi nước : Chỉ về nhà Lê và nhà Tây-sơn.

Hôn cấu : Dâu gia, vợ chồng.

Quan sơn : Cửa ải và núi non.

Tôn Chu : Tôn-trọng nhà Chu. Trong đời Xuân-thu, thiên-tử nhà Chu tuy đã không còn thế-lực, vua Hoàn nước Tề và vua Văn nước Tấn vẫn cứ tôn-trọng nhà Chu. Câu này mượn điển đó để nói vua Quang-trung vẫn có ý tôn-trọng nhà Lê,

Thế cả về Hán : Hán-sử chép rằng : Khi

Tiêu-Hà đến dụ Kình-Bố về với Hán-vương, có nói : « Nay thế cả thiên-hạ đã về nhà Hán ». Câu này mượn điền đó để nói đại-thế trong nước đã về nhà Tây-sơn.

Thân hiếu : Gần-gận giao hiếu với nhau.

Hỗn đồng : Dồn lại làm một.

Cách chính : Thay đổi chính-quyền. Câu này chỉ việc nhà Lê mất nước.

Hưng vương : Gây lên cơ-nghiệp làm vua. Câu này chỉ việc nhà Tây-sơn nổi dậy,

Thành Xuân : Thành Phú-xuân, kinh-đô của vua Quang-trung lúc ấy, tức là xứ Huế bây giờ.

Long kỳ : Cờ rồng, cờ của vua.

Tề-trị : Tề gia trị quốc (tầy nhà, trị nước).

Cung Hữu: Chỗ ở của Ngọc-Hân công-chúa.

Địch phất : Cánh gà và áo tơi xe có nạm lông chim chả, (đồ dùng của các vợ vua).

Nhà vàng : Sách Hán-Vũ cố-sự chép rằng : Khi vua Vũ-đế còn làm thái-tử, nàng Trưởng công-chúa hỏi ngài muốn lấy Át-Kiều hay không ? Ngài đáp : Nếu được Át-Kiều sẽ dùng nhà vàng mà chứa. Câu này mượn điền đó để nói ân-tình của vua Quang-trung đối với mình.

Du tử : Tên hai thứ cây, người ta thường

trồng ở đường nhà quê. Câu này nói vua Quang-trung không động-trạm đến lăng tẩm nhà Lê.

Trưng thường : Tế tổ về mùa thu gọi là trưng, về mùa đông gọi là thường. Câu này nói miếu-mạo của nhà Lê nhờ vua Quang-trung mà không bao giờ thiếu sự cúng-tế.

Hạc-thược tước thoa : Hạc-thược là cái khóa hình con hạc, tước thoa là cái thoa hình con sẻ, hai thứ đồ dùng của các phi-tần. Bài Lục-cung tạ biểu của Giang-Tổng có câu « 鶴籥晨啓, 雀釵曉映 (hạc thược thần khải, tước hoa hiểu ánh : khóa hạc sớm mở, thoa sẻ nắng soi). Bốn chữ này dùng theo điển đó.

Cung quế : Sách Nam-đô yên-hoa ký chép rằng : Vua Hậu-chủ làm cho nàng Trương-lệ-Hoa một tòa cung ở sau điện Quang-chiếu. Cung ấy, cửa tròn như hình mặt trăng, che cửa bằng thủy-tinh, sân sau có nếp cửa vống sơn phấn, trong sân chỉ trồng một cây quế, ngoài ra không có vật gì khác. Hai chữ « cung quế » gốc-gác ở đó.

Nội-tắc : Một thiên trong sách Lễ-ký. dạy về nết-na công việc của đàn-bà, con gái.

Chung-tư : Tên một thơ trong kinh Thi, thơ

ấy khen vua Văn-vương nhiều con.

Lân-chỉ : Tên một thơ trong kinh Thi, thơ này khen con cháu vua Văn-vương đều là người hiền tài.

Phái Lam : Phái của sông Lam, chỉ về giòng dối nhà Lê.

Thiên-hoàng : Ao trời, chỉ về dòng họ nhà vua, gốc ở câu « chia giòng nước Nhược, khoi phái ao trời » trong một bài văn của Tào-Thực. Câu này tác-giả nói mình lấy vua Quang-trung đã sinh mấy con.

Vị-ương : Tên một tòa cung của vua nhà Hán.

Cần-miễn : Siêng năng cố-kỉnh.

Cực-lạc : Tức là cực-lạc thế-giới (thế-giới rất vui) chỗ ở của A-di-đà-phật. Những người học về đạo Phật vẫn mong tới đó. Vì vậy, người ta hay mượn chữ ấy để nói sự chết.

Hảo cầu : Tốt đôi.

Buồng đào : Buồng treo màn đỏ, chỗ ở của đàn-bà.

Cung đỏ : Cung của vợ vua, do chữ « giáng cung » dịch ra.

Thần ngự : Tức là vua ngự.

Cảnh dương : Tên cung của các vua miền Nam trong đời Lục-triều. Tề-thư chép rằng : Vũ-đế nước Tề treo một quả chuông ở cung Cảnh-dương, ra lệnh cho các cung-nhân, hễ nghe cung ấy nổi một hồi chuông thì phải trở dạy trang điểm. Câu này mượn điển đó để nói việc vua chết. Bởi vì vua chết, nên cung Cảnh-dương không có hồi chuông giục bọn cung-nhân trang điểm như mọi ngày.

Kết phát : Kết tóc. Tục đời Hán, vợ chồng lấy nhau, trong đêm hợp-cẩn, người nọ kết tóc cho người kia. Thơ của Lý-Lăng có câu « 結髮爲夫婦, 恩義兩不忘 « Kết phát vi phu phụ, ân nghĩa lưỡng bất vong : Kết tóc làm vợ chồng, ân nghĩa cùng không quên ». Vì vậy, người ta hay dùng chữ kết tóc để nói về việc nhân-duyên.

Đoạn trường : Đứt ruột.

Nhà sương : Chỗ ở của đàn-bà hóa chồng.

Cung trâm : Quyển sách ghi lời răn bảo các người trong cung.

Tiếng chi phất : Tiếng của vua nói.

Đình chỉ : Mệnh lệnh của vua đưa xuống sân chầu.

Thúy hoa : Lá cờ riêng của vua.

Hang núi : Hang và núi. Tống-sử chép rằng : Khi vua Thần-tôn qua đời, những người ở núi sâu hang thẳm, ai cũng chạy-chọt thương khóc. Câu này mượn điển đó để nói lòng dân thương sót vua Quang-trung.

Trâm thoa : Cái trâm và cái thoa, đồ trang-sức của đàn-bà.

Chân du : Cuộc đi chơi thật, tức là chết.

Cưỡng bảo : Tã lót, chỉ về trẻ con thơ-ấu.

Di-thể : Hình thể còn lại. Theo kinh Lễ, thân mình là di-thể của cha mẹ. Đây nói mấy đứa con nhỏ là di-thể của vua Quang-trung.

Ngày thoi : Tức là ngày tháng đi lại mau như thoi đưa.

Bóng khích : Bóng chỗ hẻ. Sách Sử-ký của Tư-mã-Thiên có câu : « Đời người như bóng bạch câu qua chỗ hẻ », ý nói cuộc đời không mấy chốc. Vì vậy người hay dùng chữ đó để nói người đời ngắn-ngủi.

Ngự tọa : Chỗ ngồi của vua.

Thái-thủy : Chưa rõ lấy điển ở đâu. Có người bảo Thái-thủy là con sông đi đưa đám ma, Nhưng ở các sách, chưa thấy chỗ nào nói vậy.

Tiên-hương : Làng tiên, tức là cõi chết.

Hoàng toàn : Suối vàng, chỉ về dưới âm-phủ. Tả truyện : Lúc Trịnh-bá bất bình với mẹ, có thề rằng : Nếu không tới chốn suối vàng, thì mẹ con không trông thấy nhau. Vì vậy người ta hay dùng chữ đó để chỉ về cõi âm-phủ.

Biệt-duệ : Ống tay áo trong lúc lâm-biệt. Người ta tiễn nhau đi xa, thường hay nắm tay áo nhau mà nói chuyện, lúc rời cái tay áo ra tức là lúc sắp phải xa nhau. Vì vậy, người ta mới dùng chữ ấy để nói cảnh ly-biệt.

Hoàng-thủy : Nước vũng. Tả-truyện có câu « rau khe, nước vũng, có thể đem cúng tước vương, tước công ». Câu này dùng chữ đó để chỉ về chén nước cúng.

Minh dương : Âm-phủ và dương-gian.

GIẢI THÍCH

Bài này có thể chia làm nhiều đoạn. Đoạn đầu bốn câu, tóm-tắt ý của cả bài. Đại-để Tác-giả nói rằng : Vua Quang-trung mới lên ngôi báu, như ngôi sao ở giữa trời, mới rạng vẻ ngọc trên chín từng mây, các nước vừa được thấy cảnh tốt-đẹp, bỗng chốc ngài đã tạ thế, như đám mây đen che vừng Thái-bạch, khiến cho

tất cả sáu cung, đều vì buồn rầu mà nhạt mùi hương. Trong lúc kẻ khuất người còn, tấm lòng bà đau-đớn như sợi tơ đứt, nghĩ đến tình nghĩa vợ chồng, giọt lệ rơi xuống như hạt châu sa. Từ câu thứ năm trở đi là đoạn thứ hai, bà nhắc lại những việc đã qua. Bắt đầu kể lúc vua Quang-trung kéo quân ra Bắc-hà, bấy giờ thuyền ngài thuận buồm tới bến sông Nhị, cuộc hội cờ quạt lừng-lẫy đồn khắp mọi nơi. Rồi, duyên trời run-rủi, vua Lê gả bà cho vua Quang-trung, khi ấy, đoàn là-lượt trong đám đưa dâu, đón rể của hai nước, thật là rực-rỡ tưng-bừng. Vì hai bên đã thành ra nghĩa dâu-gia, bà liền chẳng quản quan-sơn cách-trở, tức thì theo chồng vào Nam. Bấy giờ vua Quang-trung cũng sẵn lòng tôn-phù nhà Lê, như các vua Tề-Hoàn, Tấn-Văn tôn phù nhà Chu cho nên ngài đã tỏ tình giao hiếu, định rõ bờ-cõi của hai nước. Chỉ vì ngoài Bắc bị Nguyễn-hữu Chỉnh gây loạn, khiến cho đại-thế trong nước đã về nhà Tây-sơn, cũng như đại-thế trong đời Hán-Sở giao-tranh đã về nhà Hán, ngài không thể để cho cuộc thống-nhất còn chừa một phương Bắc-hà, nên phải phái quân bắt Nguyễn Hữu-Chỉnh, làm cho vua Chiêu-thống phải bỏ nước mà chạy. Hồi ấy lòng bà tuy vẫn đau-xót về sự mất thấy cơn

thay đổi chính quyền của nhà Lê, nhưng thần bà lại nhờ vua Quang-trung mà được gặp một cơ-hội xây-dựng đế-nghiệp, nên bà cũng tạm khuây-khỏa. Từ khi theo ngọn cờ rồng vào thành Phú-xuân, bà thường được nghe vua Quang-trung dạy bảo về đường tề-gia, trị quốc. Đến khi được vua Quang-trung phong làm Hữu-cung hoàng-hậu, thì ngài quí bà chẳng khác gì Hán Vũ đế quí nàng A-Kiều mà cho ở trong nhà vàng. Danh phận của bà nhờ ngài vun-trồng đủ điều đã đành, nền-nếp của nhà bà ngày xưa lại được ngài che-chở cho không thiếu cách gì. Ngài cấm không ai được động đến lăng tẩm nhà Lê, ấy là ân sâu của ngài thấu đến cỏ cây. Ngài cắt người ra coi việc cúng-tế đền miếu của nhà Lê, ấy là lộc nặng của ngài đã khiến cho nén hương ngọn khói cũng được thơm-tho. Như vậy, thật nhờ được có ngài mà bà và nhà bà mọi nỗi đều trọn-vẹn, mọi đường đều vẻ-vang. Bởi vậy, bà phải giữ-gìn nết-na, ở trong cung quế, lúc nào cũng theo đúng lời dạy của thiên Nội-tắc. Và nhờ trời, bà lại sinh được hai con, vậy là dòng-dõi nhà Lê ở song Lam lại có cháu ngoại góp vào dòng-dõi của nhà Tây-sơn vậy. Tuy rằng công-đức của ngài, bà chưa báo đáp chút nào, nhưng từ trước đến sau,

lúc nào bà cũng được ngài ban ơn. Từ đây trở xuống là đoạn thứ ba, ý nói: Bây giờ giữa lúc ngài đương xiêng-năng việc nước như vua Hán đốt đuốc ở cung Vị-ương mà làm việc ban đêm thì bỗng xe mây của ngài đã xa chơi miền Cực-lạc của đức phật Di-đà, khiến cho mối duyên hảo-cầu giữa ngài và bà thành ra nửa chừng dở-dang. Than ôi, từ khi ngài mất, buồng đào của bà như bị gió lạnh, đàn cầm, đàn sắt đều phải rã-rời; cung đỏ của bà như bị sương pha, vẻ phấn, mặt gương đều phải hoen ố. Vừa mới ngày nào, bao nhiêu cuộc vui vầy múa hát, bà vẫn còn nhớ rành rành, mà nay đã vắng bóng thần-ngự của ngài, bao nhiêu buổi chầu-chực hầu-hạ, bà vẫn tưởng như phảng-phất trước mặt, mà nay ở cung Cảnh-dương là chỗ ở của ngài, đã không có hồi chuông giục các cung-nhân trở dậy trang-điểm như xưa! Nghĩ đến tình xe tơ kết tóc trong bẩy năm trời, ruột bà thật như đứt thành trăm đoạn. Khi mở cánh cửa mà ngó đến quyền sách răn-bảo cung-nhân, còn như thấy tiếng ngài văng-vẳng trên gối, khi tựa trước hiên đối bóng trăng soi mà ngẫm đến những chỉ-dụ ban xuống sân chầu, còn như thấy bóng cờ thúy-hoa của ngài bay phấp-phới bên tường. Chắc

rằng trong khi ngài mất. dẫu đến nhân-dân ở nơi hang xâu núi thẳm cũng phải phàn-nàn, mà đến cỏ hoa là giống vô tình cũng phải sụt-sùi nhỏ nước mắt. Bà cũng muốn liều bỏ trâm-thoa mà chết để được theo ngài đến cõi chân-du, dù một trăm cái thân da trắng tóc dài cũng không đoái tiếc. Chỉ vì hai chút con nhỏ còn đương ở trong ủm-lót, nó cũng đều là hột máu của ngài còn lại, không thể dứt tình mà bỏ cho được. Mấy câu dưới đây là đoạn kết, đại ý than rằng : Ngày tháng mau chóng, đời người không được bao lâu. Bây giờ thuyền ngài đã khuất, xe ngài đã tới làng tiên, nghĩ đến cảnh ngài ở suối vàng xa cách, bà càng ngao-ngán nghẹn-ngùng cho cuộc ly-biệt. Vậy xin kính dưng một chén rượu nhạt, mong ngài xét xoi đến cho.

PHÊ BÌNH

Cả bài ý nghĩa rõ-ràng, lời-lẽ trải-truốt, dùng điển cũng đắc-thể và xác-đáng. Văn-tế như vậy là hay. Nếu có thể chê, người ta chỉ chê về chỗ kém vẻ thương xót, đọc lên không thấy cảm-động. đó là tật chung của lối văn cổ-điển. Song một người đàn-bà mà có văn tài bậc này, chẳng cứ ở Ta, ngay như ở Tàu là nước văn học phát-đạt, cũng ít thấy lắm.

SONG THẤT LỤC BÁT

Tự thán

Gió hiu-hắt phòng tiêu lạnh-lẽo.
Trước thềm lan hoa héo ron-ron.
Cầu Tiên khói tỏa đỉnh non,
Xe rồng thăm-thẳm, bóng loan rầu rầu.
Nỗi lai-lịch dễ hầu than-thở?
Trách nhân-duyên mờ-lỡ có sao?
Sầu sầu, thảm thảm xiết bao?
Sầu đầy dạt bể, thảm cao ngất trời!
Từ cờ thắm trỏ vời cõi Bắc,
Nghĩa tôn-phù vằng-vặc bóng dương.
Xe giây vâng mệnh phụ-hoàng,
Thuyền lan, trèo quế thuận đường vu-qui.
Trăm ngàn dặm quản chi non nước,
Chữ nghi gia mừng được phải duyên.
Sàng-yên muôn đợi ơn trên,
Rỡ-ràng vẻ thúy, nối chen tiếng cầm
Lượng che-chở, vụng-lầm nào kể,
Phận đinh ninh, cặn-kẽ mọi lời.
Dẫu rằng non nước biến-dời,
Nguồn tình ắt chẳng chút vơi đâu là.
Lòng đùm bọc thương hoa, đoái cỗi,
Khắp tôn thân cùng đội ơn sang.
Miếu đình còn dấu trưng thường,
Tùng thu còn rậm mấy hàng xanh xanh.
Nhờ hồng-phúc gội cành hoè quế,

Đượm hơi dương, giây rễ cùng tươi,
Non Nam lần chúc tuổi trời.
Dưng câu Thiên-bảo, bầy lời Hoa-phong
Những ao-ước trập-trùng tuổi hạc,
Nguyện trăm năm ngõ được vầy-vui.
Nào hay sóng cạn, bể vùi,
Lòng trời dáo-dở, vận người biệt-ly.
Từ tháng hạ, mưa hè trái tiết,
Xót mình rồng mỏi-mệt chẳng yên.
Xiết bao kinh-sợ lo-phiền,
Miếu thần đã đảo, thuốc tiên lại cầu.
Khắp mọi chốn đâu đâu tìm rước,
Phương-pháp nào đổi được cùng chăng ?
Ngán thay máy tạo bất bằng,
Bóng mây thoắt đã ngất chừng xe loan.
Cuộc tụ-tán, bi-hoan kíp bấy ?
Kể sum-vầy đã mấy năm nay ?
Lênh-đênh chút phận bèo mây,
Duyên kia đã vậy, thân này nương đâu ?
Trằn-trọc suốt đêm thâu, ngày tối,
Biết cậy ai dập nỗi bi-thương ?
Trông mong luống những mơ-màng,
Mơ-hồ bằng mộng, bàng-hoàng như say
Khi trận gió hoa bay thấp-thoáng,
Ngỡ hương trời bảng-lảng còn đâu.
Vội-vàng sửa áo lên chầu,
Thương ôi quạnh quẹ, trước lầu nhện trăng !

Khi bóng giăng lá in lấp-lánh,
Ngỡ tàn vàng nhớ cảnh ngự chơi
Vội-vàng dạo bước tới nơi,
Thương ôi vắng-vẻ, giữa trời sương sa !
Tưởng phong-thái xót-xa đòi đoạn,
Mặt rồng sao cách diễn lâu nay?
Có ai chốn ấy về đây ?
Nguồn cơn xin ngỏ cho hay được đành.
Nẻo u, minh khéo chia đôi ngả.
Nghĩ đòi phen nồng-nã đòi phen.
Kiếp này chưa trọn chữ duyên,
Ước xin kiếp khác vẹn nguyền lửa hương.
Nghe trước có đấng vương Thang Võ,
Công-nghiệp nhiều, tuổi thọ thêm cao.
Mà nay áo vải cờ đào,
Giúp dân dựng nước biết bao công trình!
Nghe rành rành trước vua Nghiêu Thuấn,
Công-đức giầy, ngự vận càng lâu.
Mà nay lượng cả ơn sâu,
Móc mưa tưới khắp chín châu đượm nhuần
Công dường ấy, mà nhân dường ấy,
Cõi thọ sao hẹp mấy Hóa công?
Rộng cho chuộc được tuổi rồng,
Đổi thân ắt hẳn bỏ lòng tôi ngươi.
Buồn thay nhẽ! Sương rơi, gió lọt!
Cảnh đìu-hiu thánh thót châu sa.
Tưởng lời di-chúc thiết-tha,
Khóc nào nên tiếng, thức mà cũng mê.

Buồn thay nhẽ! Xuân về hoa ở,
Mối sầu riêng, ai gỡ cho xong?
Quyết liều mong vẹn chữ « tòng »,
Trên giường nàe ngại, giữa giòng nào e!
Còn trứng-nước thương vì đôi chút,
Chữ tình thâm chưa thoát được đi.
Vậy nên nấn-ná đòi khi,
Hình tuy còn ở, phách thì đã theo.
Theo buổi trước, ngự đèo Bồng-đảo,
Theo buổi sau ngự nẻo sông Ngân,
Theo xa thôi lại theo gần,
Theo phen điện quế, theo lần nguồn hoa.
Đương theo bỗng tiếng gà sực tỉnh,
Đau-đớn thay ấy cảnh chiêm bao!
Mơ-màng thêm nỗi khát-khao,
Ngọc kinh chốn ấy, ngày nào tới nơi?
Tưởng thôi, lại bồi-hồi trong dạ.
Nguyện đồng sinh sao đã kíp phai?
Xưa sao sớm hỏi, khuya bày,
Nặng lòng vàng đá, cạn nhời tóc tơ?
Giờ sao bỗng thờ-ơ lặng-lẽ,
Tình cô-đơn, ai kẻ xét đâu?
Xưa sao gang tấc gần chầu,
Trước sân phong-nguyệt, trên lầu sinh-ca?
Giờ sao bỗng cách xa đôi cõi,
Tin hàn huyên khôn hỏi thăm-lênh?
Nửa cung gẫy phím cầm lành,
Nỗi con côi-cút, nỗi mình bơ-vơ!

Nghĩ nông-nỗi ngẩn-ngơ đòi lúc,
Tiếng tử-qui thêm giục lòng thương !
Não người thay, cảnh tiên-hương,
Dạ thường quanh-quất,mắt thường ngó trông !
Trông mái đông, lá buồm xuôi ngược,
Thấy mênh-mông những nước cùng mây !
Đông rồi thì lại trông tây,
Thấy non ngân-ngất, thấy cây rườm-rà !
Trông nam thấy nhạn sa lác-đác,
Trông bắc thôi, ngàn bạc mầu sương.
No trông trời đất bốn phương,
Cõi tiên khơi thẳm, biết đường nào đi ?
Cậy ai có phép gì tới đó,
Dưng vật thường, xin ngỏ lòng trung :
Này gương là của Hán-cung,
Ơn trên xưa đã soi chung đòi ngày.
Duyên hảo-hợp xót rầy nên lẻ,
Bụng ai-hoài lạnh-ghẻ vì đâu ?
Xin đưa gương ấy về chầu,
Ngõ soi cho tỏ gót đầu, mông-ơn !
Tưởng linh-sảng nhơn-nhơn còn dấu,
Nỗi sinh cơ có thấu cho không ?
Cung xanh đương tuổi ấu-xung,
Di mưu sao nỡ quên lòng đoái thương ?
Gót lân-chi mấy hàng lấm-chấm,
Đầu mũ mao, mình tấm áo gai.
U-ơ ra trước hương-dài,
Tưởng quang-cảnh ấy, chua cay dường nào !

Trong sáu viện, ố đào, ủ liễu,
Xác ve gầy, lỏng-lẻo xiêm nghê.
Long đong xa cách hương quê,
Mong theo, lầm lối, mong về, tủi duyên.
Dưới bệ ngọc, hàng uyên vố-vố,
Cất chân tay thương-khó xiết chi !
Hang sâu nghe tiếng thương-bi,
Kẻ sơ còn thế, huống gì người thân... !
Cảnh ly-biệt, nhiều phần bát-ngát,
Mạch sầu tuôn, ai tát nên vơi ?
Càng trông càng một xa vời,
Tấc lòng thảm-thiết, chín trời biết chăng ?
Buồn trông giăng, giăng mờ thêm tủi,
Gương Hằng-nga đá bụi mầu trong.
Nhìn gương càng thẹn tấm lòng,
Thiên duyên lạnh-lẽo đêm đông biên-hà.
Buồn xem hoa, hoa buồn thêm thẹn,
Cánh hải-đường đá quện giọt sương.
Trông chim càng dễ đoạn trường,
Uyên-ương chiếc bóng, phượng-hoàng lẻ đôi.
Cảnh nào cũng bùi-ngùi cảnh ấy,
Tiệc vui mừng còn thấy chi đâu ?
Phút giây bãi bề, nương dâu,
Cuộc đời là thế, biết hầu nài sao ?
Chữ tình-nghĩa trời cao, đất rộng,
Nỗi đoạn-trường, còn sống còn đau.
Mấy nhời tâm-sự trước sau,
Đôi vầng nhật nguyệt trên đầu chứng cho !

Câu « Xót thay máy tạo bất-bằng » có bản chép là « máy tạo đất bằng », chữ « đất bằng » ấy không có nghĩa gì.

Câu « Trên giường nào ngại, giữa giòng nào e » có bản chép là « trên rừng nào ngại », chữ « rừng » ấy không có nghĩa gì.

Câu « Chữ tình thâm chưa trút được đi » có bản chép là « chưa thoát được đi ». Chữ « thoát » cũng có ý-nghĩa.

Câu « Nổi sinh-cơ có thấu cho chăng », hai chữ « sinh cơ » không có nghĩa gì, e nó là chữ sao lầm.

Câu « Thiên-duyên lạnh lẽo, đêm đông biên-hà » chưa rõ nghĩa gì, có lẽ cũng là sao lầm. Nếu lấy văn-thế làm bằng mà so câu này với câu « uyên ương chiếc bóng, phượng-hoàng lẻ đôi » ở dưới, thì chữ « Thiên duyên » và chữ « đêm đông » của câu này phải là tên cái gương. Nếu chữ « nhìn gương » ở câu trên mà do chữ « nhìn hương » lầm ra,— vì ở trên đã nói gương rồi — thì những chữ đó phải là tên những nén hương. Vậy hãy ghi tạm lại đó, để chờ tra-khảo.

Phòng tiêu : Tức là cái phòng dùng hồ-tiêu tán ra làm bột để nhào vôi trát vách cho ấm. Theo sách Nhĩ-nhã đã chép, thì trong đời Hán, phòng của các vợ vua đều làm như vậy.

Thềm lan : Thềm có trồng lan. Trong Tấn-thư, Tạ-Huyền nói với Tạ-An : Ví như chi, lan, cây ngọc, cùng sinh trong khoảng thềm sân. Những chữ « thềm lan » « sân lan » đều gốc ở đó.

Cầu tiên : Sách Thành-đô-ký chép rằng : Trong xứ Thành-đô có cầu Thăng-thiên dựng lên từ đời nhà Tần, sau vì Ngư-đảo-Vương và Trương-bá-Tử đều do cầu ấy cưỡi hổ lên tiên, người ta mới gọi là cầu Thăng-tiên. Chữ cầu tiên này có lẽ lấy điển ở đó.

Xe rồng : Xe của vua đi.

Bóng loan : Bóng chim loan. Theo như các sách vẫn nói, thì các vì tiên thường hay cưỡi chim loan đi lại trên trời. Vì vậy, ở đây mới dùng chữ loan để tỏ ý trông-ngóng cõi tiên.

Tôn-phù : Tôn-kính giúp đỡ, chỉ việc khi vua

Quang-trung ra Bắc-hà định tôn-kính giúp-đỡ nhà Lê.

Bóng dương : Đã chua ở trên.

Phụ-hoàng : Vua cha, chỉ về vua Lê Hiển-tôn,

Thuyền lan trèo quế : Tức là thuyền bằng gỗ mộc lan, trèo bằng gỗ quế. Bài phú Xích-bích của Tô Đông-Pha có câu : 桂 棹 兮 蘭 槳 (quế trạo hề lan tưởng : trèo gỗ quế và lái gỗ lan) chữ « trèo quế thuyền lan » gốc ở câu đó.

Vu qui : Về nhà chồng.

Nghi-gia : Làm cho nhà chồng hòa-thuận. Hai chữ « vu qui » và hai chữ « nghi gia » đều gốc ở kinh Thi, trong câu 之 子 于 歸, 宜 其 家 人 (chi tử vu qui, nghi kỳ gia nhân : gã ấy về nhà chồng, làm cho các người nhà ấy đều hòa thuận).

Vẻ thúy : Mầu xanh biếc, chỉ về lông mày của con gái đàn-bà. Sách Cổ-kim-chú chép rằng : cung-nhân đời Ngụy nhiều người thích vẽ lông mày mầu xanh biếc, vấn bới tóc hình con hạc. Bởi vậy, người ta hay dùng chữ mầu thúy, vẻ thúy, nét thúy để nói về lông mày của đàn-bà con gái, cũng như nét ngài, đôi ngài vậy.

Tiếng cầm : Tiếng đàn cầm, chỉ về nhân-duyên và sự hòa-thuận của vợ chồng. Trong kinh Thi có nhiều chỗ dùng đàn cầm, đàn sắt để nói sự hòa-hợp giữa vợ và chồng. Cho nên mỗi khi tả cảnh vợ chồng, người ta hay mượn chữ đó.

Non nước biến dời : Chỉ việc nhà Lê mất nước.

Tôn thân : Người bậc trên và người họ gần.

Chưng thường : Đã chua ở bài văn-tế vua Quang-trung.

Tùng thu : Cây tùng, cây thu, những cây người ta hay trồng ở các lăng tẩm. phần-mộ.

Hoè quế : Cây hòe cây quế. Sách Kiến-văn-lục chép rằng : Vương-Hựu đời Tống. vốn là nhà có âm-đức, ông ta đã từng tay trồng ba cây hoè ở sân và nói : « con cháu ta chắc có người làm đến tam-công. Về sau quả nhiên như vậy. Sách Ngũ-đại-sử chép rằng : Đậu-Quân có năm con trai đều đỗ tiến-sĩ. Phùng-Đạo tặng nhà ấy một bài thơ, trong có hai câu : « 靈 椿 一 株 老, 丹 桂 五 枝 芳 (Linh xuân nhất châu lão, đan quế ngũ chi phương : Linh xuân một trồi già, đan quế năm cành thơm ». Vì những chuyện đó, về sau người ta hay dùng chữ hoè, chữ quế

để chỉ về con trai, cháu trai. Chữ hoè quế ở câu này là nói con cháu vua Lê.

Non Nam : Trái núi Nam. Kinh Thi có câu « Như trái núi Nam sống lâu ». Câu này dùng điển ấy để nói muốn vua Quang-trung sống lâu.

Thiên-bảo : Tên một bài thơ chúc thọ trong kinh Thi.

Hoa-phong : Viên Phong-nhân của đất Hoa. Sách Trang-tử nói : Vua Nghiêu ra đất Hoa, viên Phong-nhân đất Hoa nói rằng : Xin chúc thánh-nhân, khiến cho thánh-nhân sống lâu, khiến cho thánh-nhân giầu, khiếu cho thánh-nhân nhiều con trai.

Tuổi hạc : Sách Thi-sớ của Lục-Cơ có câu : « Hạc sống nghìn tuổi ». Người ta dùng chữ « tuổi hạc » để chúc thọ là gốc ở đó.

Ngõ được : Ngõ hầu được, may ra được.

Mình rồng : Do chữ long-thể dịch ra, chỉ về mình vua. Vì theo sách Tàu, rồng là vật thiêng-liêng, có thể biến-hóa vô cùng, cho nên người ta hay mượn nó để nói về vua, như xe rồng, kiệu rồng, mặt rồng, bệ rồng v. v.

Xe loan : Những xe có nhạc gọi là xe loan. Nhưng chữ xe loan ở đây, chỉ về xe của Thần-tiên.

Tụ tán bi hoan : Xum-họp, lìa-tan, thương-xót, vui-vẻ.

Phong-thái : Dáng người, vẻ người. Cũng đọc là phong-thể,

Thang Vũ : Thành-Thang vua nhà Thương, Vũ-vương vua nhà Chu, hai ông có công dựng lên hai nước.

Áo vải cờ đào : Áo vải tức là những người dân thường, cờ đào chỉ việc cầm quân ra trận. Câu này ý nói vua Quang-trung là người dân thường kéo cờ mở nước.

Trên giường : Tức là xà nhà, giường nhà.

Điện quế : Tức là cung giăng. Theo sách Dậu-dương tạp-chở, ở trong cung giăng có cây quế, cao năm trăm trượng, vì vậy, người ta gọi cung giăng là điện quế.

Nguồn-hoa : Tức là nguồn hoa đào, hay suối hoa đào. Bài ký Đào-hoa nguyên của Đào-Tiềm nói rằng : Xưa ở Vũ-lăng có người thuyền chài đi thuyền ngược theo giòng suối, tới một khu rừng toàn là cây đào, hoa rụng tả-tơi. Qua rừng ấy, vào trong hang núi, thấy có người ở. Ăn mặc, cầy cấy, giống như người ngoài. Họ nói tiên tổ nhà họ vì tránh sự loạn nhà Tần mà

vào ở đó, rồi không ra nữa, và không hề giao-thông với bên ngoài. Khi người thuyền chài ấy từ-biệt ra về, họ dặn đừng bảo cho người khác biết. Bởi vậy người ta hay dùng điển này để nói cảnh tiên.

Ngọc-kinh : Chỗ của tiên ở. Trong truyện Thần-tiên, thơ của Vân-Kiều phu-nhân đưa cho Bùi-Hàng có câu : « 藍橋自是神仙窟, 何必崎嶇上玉京 (Lam Kiều tự thị thần tiên quật, hà tất kỳ-khu thượng Ngọc-kinh : Cầu Lam cũng chỗ thần tiên vẫn ở, chi phải chèo đèo tới Ngọc-kinh. Hai chữ Ngọc-kinh gốc gác ở đó.

Sinh ca : Tiếng sáo và tiếng hát.

Hàn huyên : Lạnh nóng. Tức là những chuyện vui buồn hàng ngày của người ta.

Tử qui : Con cuốc.

Hán cung : Hậu cung nhà Hán, đây mượn chữ đó để nói hậu-cung của vua Quang-trung.

Ai-hoài : Lòng thương.

Linh-sảng : Thiêng-liêng sáng-suốt, tức là linh-hồn.

Cung-xanh : Do chữ thanh-cung dịch ra, tức là chỗ ở của Thái-tử.

Ấu-xung : Thơ nhỏ.

Di mưu : Để lại mưu-mô cho con cháu. Kinh

Thi có câu : « Vũ-Vương há chẳng làm việc ? Ông ấy có để lại mưu-mô cho cháu và làm yên-ổn cho con ». Chữ « di-mưu » này gốc gác ở đó.

Lân-chỉ : Ngón chân của con kỳ-lân. Ở bài văn tế vua Quang-trung đã có chú-dẫn : Lân-chỉ là thơ khen con cháu Văn-vương đều là những người nhân-hậu, ví như ngón chân con kỳ-lân, nó không séo lên vật sống, không dẫm vào cỏ tươi. Câu này mượn điển ấy để nói về các con vua Quang-trung.

Hương-đài : Đài có thắp hương, tức là giường thờ,

Sáu viện : Cũng như sáu cung.

Hàng uyên : Hàng chim uyên-ương, tức là ngôi dẫy các quan trong triều. Thơ của Đỗ-Phủ có câu : « 爲報鴛行伴, 鷦鷯住一枝, (vị báo uyên hàng bạn, tiêu liêu trụ nhất chi : Nhờ báo bạn hàng uyên, con chích ở một cành » Vì ngày xưa áo trầu các quan có thêu con uyên-ương hoặc con cò, cho nên người ta mới dùng điển ấy để chỉ về hàng dẫy quan triều.

Hang sâu : Đã chua ở bài văn tế vua Quang-trung.

Chín trời : Tức là chín từng trời.

Bãi bể nương dâu : Trong chuyện Thần-tiên, bà tiên Ma-cô nói rằng : mình đã ba lần trông thấy khơi bể biến ra nương dâu. Vì vậy, người ta thường dùng điển đó để nói về sự thay đổi của cuộc đời.

GIẢI THÍCH

Sau khi an-táng vua Quang-trung, Ngọc-hân công-chúa vì nhớ tiếc ngài và cảm thương mình nên mới làm ra bài này. Ý nói : Giữa lúc gió đưa hiu-hắt, phòng tiêu lạnh-lẽo, dưới thềm hoa cỏ úa rầu, bà nhớ vua Quang-trung mà ngóng lên trời để hòng nhìn xem ngài ở chỗ nào. Nhưng, chỉ thấy ở trên đỉnh núi, cái cầu của ngài lên tiên đã bị mây tỏa mịt-mù, bóng xe rồng và bóng chim loan là những vật ngài vẫn cưỡi để đi lại, đều xa thăm-thẳm và tối rầu-rầu, chẳng thấy đâu cả. Bây giờ những nỗi lai-lịch của bà biết than-thở cùng ai ? Nghĩ vậy, bà càng trách cái nhân-duyên của mình sao mà lỡ-làng đến thế ? Nó đã dồn lại cho bà biết bao là sự sầu-thảm ! Những cái sầu ấy, nếu đem đổ đi, có thể làm cho bể dạt, nếu đem chất lại, có thể cao đến ngất trời. Trước cảnh sầu thảm, buộc bà phải nghĩ lại những việc đã qua. Bà nhớ khi vua Quang-trung kéo quân ra Bắc, bụng ngài vẫn muốn tôn-phù nhà Lê, cái nghĩa cả ấy thật đã rõ-rệt như bóng mặt trời. Bởi vậy,

vua Lê mới gả bà cho ngài. Vâng mệnh vua cha, bà phải xuống thuyền vượt bể để về nhà chồng, tuy rằng non-nước xa-khơi, bà vẫn không quản, và bà lại mừng cái cuộc nghi-gia nghi-thất của mình đã được phải duyên. Rồi bà nhờ vua Quang-trung có lòng yêu-đương, cho ở vào ngôi sang-trọng. Lúc ấy bà đã được hưởng cái cảnh mày-mặt rỡ-ràng, cửa nhà vui-vẻ, vua Quang-trung lại hết che-chở cho bà, dù có vụng-về lầm-lỡ, ngài cũng không kể, và những điều hơn nhẽ thiệt, ngài vẫn cặn-kẽ bảo bà. Tuy rằng sau đó, non nước của nhà Lê đã bị thay đổi, nhưng cái nguồn tình-ái của ngài đối với bà vẫn không vơi đi chút nào. Cũng như yêu hoa nhớ đến gốc cây, vua Quang-trung yêu bà, ngài đã nhớ đến dòng-dõi nhà bà. Vì vậy mà đình miếu họ Lê vẫn còn cúng tế, lăng-tẩm họ Lê, cây tòng cây thu vẫn xanh tốt rườm-rà. Rồi một vài người con cháu vua Lê cũng nhờ hồng-phúc của ngài mà vẻ-vang. Những công ơn ấy, kể sao cho xiết. Hồi ngài có tiệc chúc thọ. Bà muốn ngài cũng thọ như trái núi Nam, nên đã chúc-tụng ngài một cách thành-thật thiết-tha như thơ Thiên-bảo chúc vua nhà Chu và lời Hoa-phong chúc vua Đường-Nghiêu. Ý bà chỉ mong cho tuổi ngài chồng-chất như tuổi con hạc, thì cái

nguyện trăm năm của bà may ra cũng được vui-vẻ. Không ngờ việc đời không thể biết trước, cũng như sông có lúc bị cạn, bể có lúc bị vùi, lòng trời thật là dáo-dở, khiến cho vận người không thể tránh khỏi một cuộc chia-lìa. Bắt đầu từ hồi tháng hạ, vì một trận mưa trái tiết, trong mình ngài tự nhiên mỏi-mệt không yên. Thấy vậy, bà đã lo-phiền kinh-sợ vô cùng. Thôi thì cúng lễ miếu thần, cầu xin thuốc tiên, chạy chữa thật là hết sức. Thậm chí nghe tin ở đâu có thày thuốc hay cũng phải rước về cho được, để xem họ có phép gì đổi được tính-mệnh ngài chăng ? Nhưng mà cái máy chuyển-vần của con tạo là vật độc ác, không công-bằng, cho nên giữa lúc bà đương hết lòng tìm thày chạy thuốc, cầu trời khấn phật cho ngài qua khỏi thì nó đã đưa xe loan của ngài lên mây. Than ôi, cuộc họp, tan, vui, buồn của loài người sao mà chóng thế ? Bà với ngài xum-họp với nhau nào đã được bao nhiêu năm ? Bây giờ ngài mất, đời bà thật như bèo dạt, mây trôi, chẳng có gì là căn-cứ. Tình-duyên lỡ-làng đã đành, cho đến tấm thân bà cũng không biết nương-tựa vào đâu cho được ? Bởi vậy, từ khi ngài mất, bà những trằn-trọc suốt ngày, suốt đêm, không có ai dập tắt được cơn đau-đớn ở trong lòng bà. Chỉ vì mong ngài, nhớ

ngài mà bà lúc nào cũng mơ-mơ, màng-màng, tâm-hồn mơ-hồ như kẻ chiêm-bao, tinh-thần bàng-hoàng như người say rượu. Có khi gió thổi hoa bay, mùi thơm ngào-ngạt, bà ngỡ là ngài còn sống và đương ra vào đâu đây nên có mùi hương đưa ra, thế là bà vội sắm sửa quần áo để lên chầu ngài. Nhưng, thương ôi, nào thấy ngài đâu, trên lầu vẫn quạnh-quẽ đìu-hiu, mạng nhện trăng ra trắng-trịt. Có khi ánh giăng luồn qua ngọn cây, bóng lá in xuống mặt đất khoáng-khủa, bà ngỡ là ngài đã đến, nên có bóng tàn đi theo, thế là bà liền bước dảo để ra đón ngài. Nhưng thương ôi nào thấy ngài đâu, trong sân vẫn vắng tanh vắng ngắt, hơi sương rơi xuống mịt-mù. Tưởng đến dáng-điệu của ngài, bà càng xót-xa. Nhiều khi bà đã luẩn-quẩn tự hỏi : Sao ngài lại nỡ vắng cách với mình từ bấy đến nay ? Và nhiều lúc bà còn ước rằng : Nếu có người nào ở chỗ ngài ở mà về, thì bà muốn xin người ấy nói rõ nguồn cơn của ngài cho bà được biết để bà đành lòng. Nhưng ước vậy, có được gì đâu. Hiện nay, ngài với bà đã thành hai ngả dương-gian, âm-phủ. Bà nghĩ đến tình-cảnh ấy lúc nào, thì lại nồng-nã, điên-cuồng lúc ấy. Thôi, kiếp này, cái mối nhân-duyên giữa ngài với mình đã không trọn-

vẹn, bà chỉ xin cho đến kiếp khác, lại được nối nguyền hương-lửa với ngài. Càng nghĩ bà càng không biết vì sao mà ngài không thọ. Cứ như trong sách đã nói, thì ngày xưa có vua Thang đánh nhà Hạ dựng lên cơ-nghiệp nhà Thương, vua Võ đánh nhà Ân dựng lên cơ-nghiệp nhà Chu, người ta bảo rằng : vì hai vua đó có nhiều công-nghiệp, cho nên ông nào cũng sống trên một trăm tuổi. Nay ngài vốn là người dân áo vải, tự tay phất ngọn cờ đào, lập nên giang-sơn của nhà Tây-sơn công-nghiệp kém gì vua Võ, vua Thang. Trước đó, thì có vua Nghiêu nhà Đường, vua Thuấn nhà Ngu, đều là những ông vua đã làm cho nhân-dân được hưởng phúc thái-bình, người ta bảo rằng : vì hai vua ấy có nhiều công-đức, cho nên ông nào cũng sống gần hai trăm tuổi. Nay ngài là bậc rộng lượng, lại có ơn sau, giống như móc mưa tưới khắp trong nước, công-đức kém gì vua Nghiêu, vua Thuấn ? Công-nghiệp như vậy, nhân-từ như vậy, mà ngài chỉ thọ được ngoài 40 mươi tuổi, thật là một sự vô-lý, bà muốn gọi ông Hóa-công mà hỏi lại rằng : Sao cái cõi thọ của ông lập ra quá ư hẹp-hòi, nó công dung thêm một người như ngài ? Giả-sử Hóa-công là đấng có lượng, cho phép được chuộc tuổi ngài, thì chắc tôi con của ngài nhiều người

lấy làm vui lòng, mà họ sẽ đánh đổi bằng cái thân họ. Nhưng mà số trời đã định, ai mà đổi được ? Bây giờ ngài mất, để lại biết bao là cảnh đìu-hiu ! Mỗi khi gió lọt sương sa, bà không thể cầm được nước mắt. Ngẫm lại những nhời di-chúc thiết-tha của ngài, thì bà lại khóc không ra tiếng, dù tỉnh-thức đấy nhưng cũng như người mê-man. Ngài với bà cũng như xuân với hoa, nay ngài qua đời mà bà còn sống, khác gì xuân đã đi mà hoa vẫn ở cái hoa vô chủ còn có ra gì. Đau-đớn cho bà biết chừng nào ! Và cái đau đớn ấy cũng giống như mối tơ rối, ai mà gỡ ra cho được ? Bà cũng toan liều mình chết theo ngài cho vẹn cái nghĩa « xuất giá tòng phu », dù có treo đầu lên giường nhà, gieo mình xuống giòng nước, bà cũng không ngại. Chỉ vì có hai đứa con còn nhỏ, cái tình mẹ con bà chưa thể trút đi được, nên phải nấn-ná cố sống. Thực ra thân-thể bà tuy ở lại đó, nhưng hồn-phách bà thì vẫn theo ngài. Buổi trước, bà theo ngài đến núi Bồng-lai, buổi sau bà theo ngài đến bến Ngân-hà, hết theo ngài ở nơi xa, lại theo ngài ở nơi gần, có phen thì theo ngài đến tòa Quế-điện của chị Hằng-nga, có lần lại theo ngài đến nguồn hoa đào ở suối Vũ-lăng. Trong lúc bà đương lẽo-đẽo, thình-lình một tiếng gà gáy, làm bà

tỉnh dậy, thì đau-đớn thay, nó chỉ là những cảnh chiêm-bao ! Vì giấc chiêm-bao đó mà bà lại càng khát-khao mong được thấy ngài, không biết ngày nào sẽ tới Ngọc- inh là chỗ tiên ở để giáp mặt ngài ? Rồi bà lại càng bồi hồi trong bụng. Và bà nhớ rằng lúc trước ngài với bà đã có hẹn nhau sống thì cùng sống. Sao cái hẹn ấy bây giờ ngài đã vội quên, đã vội rứt tình ra đi, để bà một mình trơ-trọi ? Tưởng nông-nỗi ấy, tủi thân cho bà biết chừng nào ! Tủi vì xưa kia còn ngài, bà được khuya sớm hỏi han, những điều tâm-sự, những nhời riêng tây, đều có thể tỏ-bày với ngài, bây giờ ngài mất, bà phải sống trong cảnh thờ-ơ lặng-lẽ, cái thân cô-độc, có ai xét đến cho đâu ? Tủi vì xưa kia còn ngài, bà được gang tấc gần gụi, nào khi trước sân giăng gió, nào lúc trên lầu sáo đàn, ngài vẫn cùng bà mua vui, bây giờ ngài mất, với bà đã thành người khác thế-giới, không còn cách nào hỏi thăm những chuyện ấm lạnh hàng ngày của ngài. Tình cảnh lúc này thật là dở-dang, chẳng khác cây đàn mới gẩy nửa cung, thình-lình gẫy phím, con thì côi-cút, mẹ thì trơ-vơ, nghĩ nguồn-cơn ấy lúc nào, bà càng ngẩn-ngơ lúc ấy. Vậy mà con cuốc vô tình, bỗng chốc đưa những tiếng kêu

khắc-khoải, khiến bà càng thêm thương-đau. Rồi bà càng nhớ làng tiên là chỗ ngài ở và bụng bà thường thường quanh-quẩn, mắt bà thường thường ngóng-trông nơi đó. Nhưng nơi đó là nơi nào, bà có biết đâu ? Trông về đông, trong đám cánh buồm xuôi ngược, chỉ thấy tít một mầu mây nước mông-mênh. Trông về tây, chỉ thấy núi non cao ngất, cây cối rườm-rà. Trông về nam, chỉ thấy mấy con chim nhạn lác-đác xa trên lưng trời. Trông về bắc chỉ thấy một ngàn trắng xóa như bị sương pha mà thôi. Thương thay, trông hết trời đất bốn phương, chẳng thấy cõi tiên chỗ nào, té ra cõi tiên xa thẳm như vậy, còn biết đường nào mà đi ? Bởi vậy, bà lại ước rằng : giá có phép gì mà tới được đó, để dưng một ít đồ-vật tầm-thường, gọi là tỏ lòng trung-thành với ngài. Cái vật mà bà muốn đem dưng ngài trước nhất, là khuôn gương ở hậu-cung. Cái gương ấy ngài với bà đã có nhiều lần soi chung. Bây giờ nhân-duyên rất đẹp của bà đã thành ra cuộc lẻ-loi, lòng bà luôn luôn nguội lạnh đau xót, vậy bà xin đưa khuôn gương ấy lên chầu ngài, để ngài xét gót đầu tình-cảnh của bà, thì bà đội ơn vô cùng. Ngài là một đấng anh-hùng cái-thế, thể-xác tuy khuất, nhưng cái linh-sảng chắc là

vẫn còn. Không biết ngài có xét thấu những cảnh trong triều trong cung bây giờ hay không ? Hiện giờ, thái-tử đương còn trẻ tuổi, sao ngài không thương người con cả đó mà ở lại ít lâu để dạy bảo thêm về các việc nước việc nhà ? Huống chi ngoài thái-tử ra, lại còn một bọn hoàng-tử cũng đều trứng nước. Vậy mà bọn đó đã phải đội mũ mồi, bận áo gai, u-ơ ra trước linh-sàng lễ bái, thảm biết chừng nào ! Chẳng những thế thôi, lại còn bao nhiêu phi-tần trong sáu cung, đều vì nhớ ngài, tiếc ngài mà ủ má đào, trau mày liễu, thân thể gầy như xác ve, xiêm-áo trước kia mặc vừa, bây giờ đều thành rộng lỏng tất cả. Bọn đó mới thật dở-dang, vì họ đều là những người xa lìa quê hương, muốn theo ngài thì không biết lối, muốn về quê thì lại tủi cho nhân-duyên. Rồi ở trong triều, lại còn bao nhiêu quan văn quan võ, vì vắng ngài mà mỗi lúc nhắc chân, nhắc tay đều thấy đau-đớn trong lòng. Rồi thì ở nơi núi hẻm hang sâu, lại còn bao nhiêu dân-chúng, nghe tiếng ngài mất, họ đều lấy làm thương-xót. Những người không thân với ngài còn thế, huống chi bà là người chí-thân của ngài, tự nhiên phải mong nhớ ngài hơn. Nhưng càng trông ngài, bà càng thấy vắng, không biết lòng thảm-thiết ấy, ông trời ở trên chín từng mây kia có biết cho chăng ? Bởi

mong ngài không được, bà muốn nhìn những cảnh vật chung quanh cho khuây nỗi buồn. Song vì bà đã chứa sẵn nỗi buồn trong lòng, cho nên khi trông đến trăng, thì trăng cũng thấy mờ đục, mảnh gương Hằng Nga như bị bụi bám, làm mất mầu trong; khi xem đến hoa, hoa cũng rầu-rĩ, những bông hải-đường tươi thắm như bị giọt sương rơi vào; khi trông đến chim, lại càng đau ruột, vì con uyên-ương trước vẫn có đôi, bây giờ thành chiếc bóng, con phượng-hoàng trước vẫn có cặp, bây giờ thành lẻ đôi, chẳng khác tình cảnh của bà. Tóm lại bao nhiêu cảnh mà bà đã trông, cảnh nào cũng có vẻ bùi-ngùi, những cuộc vui mừng thủa xưa, bây giờ chẳng còn đâu nữa. Sao mà thay đổi chóng đến như vậy, chỉ trong giây phút, bãi bể hóa ra nương dâu! Nhưng, thôi! cuộc đời là thế, bà biết làm sao cho được? Chỉ có hai chữ tình-nghĩa là vật lâu-dài, có thể ví như đất rộng, trời cao. Và cảnh đoạn trường của bà cũng là một vật bất-diệt, bà còn sống ngày nào, thì còn phải đau-đớn ngày ấy. Trở lên những nhời tâm-sự từ trước đến sau, xin rằng đôi vầng mặt trời, mặt trăng chứng-giám cho bà.

PHÊ BÌNH

Đọc bài này, người ta thấy có nhiều chỗ đối nhau từng đoạn, giống như Cung-oán ngâm-khúc

của Ôn-như-hầu và Chinh-phụ-ngâm của ông Đặng Trần-Côn. Tuy vậy, trừ ra mấy chỗ nói sáo như những câu « B ồn trông giăng...buồn xem hoa. . » v. v., các đoạn khác phần nhiều hoạt-bát, và cũng nhiều câu có vẻ lâm-ly. Nhất là những câu : « Lênh-đênh chút phận bèo mây, duyên kia đã vậy, thân này nương đâu », « Buồn thay nhẽ xuân về hoa ở, mối sầu riêng ai gỡ cho ra » và câu « Chữ tình nghĩa trời cao đất rộng, nỗi đoạn-trường còn sống còn đau » v. v. thật là nhời hay ý mới, thiết tình thiết cảnh, nếu không phải người thương chồng một cách thiết-tha và tủi thân một cách đau-đớn, thì không nói được như thế.

DƯƠNG XUÂN-HẦU

(Chưa rõ tên họ là gì)

VĂN BIỀN

Thư gửi cho bạn để hỏi vay tiền cưới vợ lẽ

Từng mảng rằng :

Kết bạn để mong tương ích, chuyện chia vàng ngày trước chửa bao xa.

Làm ơn chẳng khéo nhân thời, tính bọc của tuổi già còn chưa lẫn.

Đạo trời đất thí thì có báo,

Nghĩa xưa sau đạt hẳn hơn cùng.

Tôi, Vũ-ngọc giá hèn,

Ngưu-kê tài mọn,

Văn góp nhặt mấy lần vào trận-bút, háo (?) may nhờ nửa cánh phượng-hoàng,

Vũ theo đòi tự-lạc đến màn nhung, nên lạm dự sau đuôi kỳ-ký.

Tình nghiễn tịch hằng chung cửa sổ,

Nghĩa tháp chu há một chuyến đò !

Hoặc cùng vùi cửa mận sân đào, trong nhất kiến tình cờ duyên gã Lý.

Hoặc may gập nhà lan tiệc cúc, trước ba sinh run-rủi phận chàng Hàn.

Tình tuy rằng có nhạt có nồng,
Tiếng cũng gọi là bầu là bạn.

Khi hữu sự dẫu bốn phương cũng lạy, quản chi điều nói khó với anh em ?

Lòng thành nhân dù một chút cũng hay, nữa là việc để thơm cho cháu chắt ?

Người trọng nghĩa ắt tiêu rồi lại có,
Đứa thủ tài dù có cũng như không.

Vả tôi nay :
Chước vụng tu thân,
Tác hầu tri mệnh,

Chí hồ thỉ mười phân tiêu tám chín, biết tuổi xanh hơn sức đã vâng nhường,

Nợ phong hoa một gốc hóa hai ba, thấy yếm thắm cáo lòa còn chửa được.

Tuy tố vị đã nên tri túc,
Song hồng-nhan ai chẳng động tâm ?

Tôi thấy thị mỗ :
Sinh chốn thôn trang,
Cách dòng thi-lễ,

Da dương liễu phất-phơ ngờ tựa gió, vị phì-diên (?) rã dã sạch nên vừa.

Miệng phù-đào chím-chím ngỡ kề giăng, vẻ cơ-xảo nhìn lâu càng thấy ngụ.

Việc đã đành mười hẹn mười nên, may vẫn cảnh được thêm nơi cấy ngọc,

Thế còn ngại một đồng một khó, đúc hàn-gia khôn đủ giá mua vàng.

Giám xin liệt-vị tri-cố tôn đài :

Mở rộng tâm-điền.

Lăm chung phúc-quả,

Việc làm phúc chớ nề hơn thiệt,

Sự làm duyên chẳng lọ ít nhiều.

Hoặc đố-đần lạng bạc đồng vàng, gáo nước nọ bớt ra không cạn bể.

Hoặc san sẻ quan tiền tấm lụa, hòn đất kia chất lại cũng nên non.

Đến ngày sau con chị cống con em,

Rằng : Thủa trước có ta vì có bác.

THAM KHẢO

Văn biền tức văn biền-ngẫu xuất-hiện từ đời Lục-triều bên Tầu, trong hồi khoa cử thịnh-hành, nó cũng lưu-truyền sang ta. Chiếu, biểu,

chế, sớ, phú, văn tế... phần nhiều hay theo thể đó. Thư, từ và các bài minh, bài ký... cũng thường dùng đến. Gọi là biền ngẫu, là vì lối văn này mỗi đoạn phải có hai vế đối nhau, mỗi vế lại có nhiều câu xen nhau, câu ngắn chừng độ bốn chữ, câu giài chừng độ sáu chữ. Bởi vậy mới có tên nữa là văn « tứ-lục », hay gọi « song quan cách cú » cũng vậy.

Văn biền-ngẫu cũng có niêm-luật. Nhưng không bó-buộc cho lắm. Đại khái chỉ kể những chữ cuối câu mà thôi. Nói chung hai vế, thì câu trắc phải đối với câu bằng. Nói riêng từng vế, thì nếu chữ cuối cùng của trót đoạn trên mà là tiếng bằng (1), thì chữ cuối cùng của câu đầu đoạn dưới cũng lại phải là tiếng bằng, nếu vế ấy chỉ có hai câu, thì chữ cuối cùng của câu ấy phải là tiếng trắc (2), nếu vế ấy mà có ba câu, thì chữ cuối cùng của câu xen ở giữa vẫn lại phải là tiếng bằng, rồi đến câu trót, mới dùng tiếng trắc vào cuối. Vế kia trái hẳn lại thế,

---

1, 2.— Những tiếng về dấu huyền và không dấu là tiếng bằng. Các tiếng về ba dấu sắc, hỏi, ngã đều là tiếng trắc.

nghĩa bên này câu nào chữ cuối cùng là tiếng bằng, thì bên kia, cũng những câu đối nhau với nó, chữ cuối cùng đều là tiếng trắc, nếu bên này tiếng trắc thì bên kia lại phải là tiếng bằng. Thí-dụ như bài trên kia : « Kết bạn để mong tương-ích, chuyện chia vàng ngày trước chửa bao xa », thế là một vế. « Làm ơn chẳng khéo nhân thời, tình học của tuổi già còn chửa lẫn » là một vế nữa. Hai vế ấy đối với nhau, đó là một đoạn. Rồi đến « Đạo trời đất thí đành có báo » và « Nghĩa xưa sau đạt ắt hơn cùng » lại là đoạn nữa, đoạn này mỗi vế chỉ có một câu. Bởi chữ « lẫn » ở cuối câu cuối đoạn trên là tiếng trắc, nên chữ « báo » ở câu đầu đoạn dưới cũng lại phải là tiếng trắc, trái thế, nếu chỗ chữ « báo » mà đặt một chữ về tiếng bằng tức là thất-niêm. Đấy là nói về văn Tứ-lục như chiếu biểu.

CHÚ DẪN

Tương ích : Giúp ích cho nhau.

Chia vàng : Sách Sử-ký của Tư-mã-Thiên chép rằng : Quản-Trọng bạn với Pháo-Thúc, mỗi khi chia vàng, Quản-Trọng thường lấy phần hơn, Pháo-Thúc không cho là tham, vì biết Quản-Trọng đương nghèo.

Bọc của : Tả-truyện có câu : kẻ xất-phu không có tội gì, bọc ngọc bích tức là tội đấy. Ý nói những người dân thường vốn không có tội, chỉ vì có của, kẻ khác muốn cướp lấy của, phải buộc tội cho mình. Chữ « của » ở đây, có lẽ do chữ «bích » ở câu đó mà đổi ra.

Vũ-ngọc : Tức là đá vũ-phu, một thứ gần giống như ngọc.

Nửa cánh phượng hoàng: Sách Hậu-Hán-thư: Cảnh-Thuần nói với Quang-Vũ : Sỹ-đại-phu trong thiên-hạ lìa họ hàng, bỏ đất cát, đi theo đại-vương ở dưới mũi tên, hòn đạn, cũng muốn vin vẩy rồng, phụ cánh phượng, để làm nên cái chí của họ. Câu này dùng theo điển đó, để nói khiêm-tốn về việc thi-đỗ.

Màn nhung : Chỉ về dinh trại quân ngũ.

Sau đuôi kỳ-ký : Sách Sử-ký : Nhặng xanh bám đuôi ngựa ký, có thể đi hàng nghìn dặm. Ý nói kẻ hậu-tiến bám vào bậc tiên tiến mà được thành danh.

Nghiễn tịch : Nghiên mực và chiếu nằm : Tấn-thư : Lưu-Hoằng và vua Vũ-đế cùng tuổi lại cùng nghiên, chiếu. Ý nói cùng học với nhau một chỗ.

Tháp chu : Giường và thuyền. Tức là tình nghĩa bè bạn. Sách Hậu-Hán-thư : Trần-Phồn làm thái-thú ở Dự-chương, không tiếp khách-khứa, trong nhà treo một cái giường, lúc nào Từ-Trĩ đến chơi thì hạ xuống, anh ta về. lại treo lên. Kinh Thi có câu : « Phơi-phới gã trèo thuyền, người sang ta không sang, ta chờ bạn ta ». Người ta dùng chữ « chu tháp » để nói bóng về bè-bạn, gốc-gác ở hai điển ấy.

Cửa mận, sân đào : Chỉ về cửa công. Sách Thông-dám : Địch Nhân-Kiệt nhà Đường tiến bọn Diêu-Sùng mấy chục người, về sau họ đều nổi tiếng là bậc danh-thần, có người bảo với Nhân-Kiệt : Đào mận thiên-hạ đều ở cửa ngài. Vì vậy người ta hay gọi cửa công là cửa đào mận, hay sân đào mận. Câu này tác-giả định nói về bọn đồng liêu với mình.

Nhà Lan : Nhà để tiếp khách.

Tiệc cúc : Tiệc rượu. Câu này tác-giả muốn nói về những người gặp mình trong các cuộc hội họp.

Gã Lý, chàng Hàn : Do chữ « ngự Lý thức Hàn » trích ra. Lý là Lý Ưng, Hậu-hán-Thư :

Tuân-Sảng mến Lý-Ưng, xin làm người đánh xe cho Lý, lúc về, mừng rỡ và nói : ngày nay được đánh xe cho Lý-quân. Hàn là Hàn-kinh-châu, Thư của Lý-Bạch có câu : « Sống không muốn phong làm tước hầu muôn hộ. chỉ xin một lần trông thấy Hàn-kinh-Châu. Cả hai điển đều tả về sự hâm-mộ.

Tri-mệnh : Tức là năm mươi tuổi. Sách Luận-ngữ : Khổng-Tử nói mình năm mươi tuổi mà biết mệnh trời.

Thành nhân : Làm nên việc tốt cho người. Câu này cũng ở sách Luận-ngữ.

Thủ tài : Giữ của.

Hồ thỉ : Cung và tên, Kinh Lễ : Đẻ con trai thì treo ở cửa sáu chiếc cung bằng cành dâu, sáu mũi tên bằng cỏ bồng, tỏ rằng đứa con sẽ có chí bốn phương. Chí hồ thỉ tức là chí định ngang giọc bốn phương.

Tố vị : Theo địa vị mình mà làm việc. Câu này gốc ở sách Luận-ngữ.

Tri túc : Biết đủ, cho thế là đủ.

Hồng nhan : Má hồng, chỉ về con gái.

Phì-chiên : Béo tanh.

Phù đào : Tức là quả anh-đào. Sách Tầu thường ví quả anh-đào với môi con gái.

Vấn cảnh : Cảnh già.

Cấy ngọc : Sách Sưu-thần-ký : Có người cho Dương-Bá-Ung một đấu đá cuội, nói rằng có thể cấy ngọc lại được vợ đẹp. Sau Bá-Ung được năm đôi ngọc bích trắng, cưới con gái họ Từ làm vợ. Vì vậy người ta thường gọi việc cưới vợ lễ là cấy ngọc.

Hàn gia : Nhà nghèo.

Tri-cố tôn đài : Các ngài bè bạn quen biết.

Tâm-điền : Bụng

GIẢI THÍCH

Bốn câu đầu là lời mở mào đại-ý như vầy:

Tôi có nghe rằng : Kết bạn để mong giúp ích cho nhau, cũng như chuyện Pháo-Thúc chia vàng với Quản-Trọng ngày trước, câu chuyện cách ta cũng chưa xa lắm ; mà những người giàu có, nếu không khéo tìm cơ-hội đem của-cải làm ơn cho kẻ khác, thì những

của cải đó sẽ có ngày gây vạ cho mình, cái câu « hoài bích kỳ tội » mà trong Tả-chuyện đã nói, tức là cái gương, các ngài tuy tuổi già, chắc chưa đến nỗi lẫn-lộn mà quên câu đó. Vả lại, trong phép trời đất, mình bố-thí cho kẻ này, tất nhiên sẽ có kẻ khác báo đền cho mình, mà theo lẽ đương nhiên của đời xưa, đời nay, thì người làm quan hiển-đạt, bao giờ cũng phong lưu hơn kẻ bó gối ngồi nhà.

Từ đó trở xuống là ruột bài, đại khái nói rằng :

Tôi nay, tư-chất hèn kém, tài sức nhỏ mọn, nói về văn, thì đã mấy lần đi thi mới đỗ đạt được một tí, nói về võ, thì cũng theo đòi anh em mà lạm đứng vào đằng sau hàng quân. Với các ngài, tôi đã từng cùng chung nghiên mực chiếu nằm trong một cửa sổ, cái nghĩa bè bạn cùng giường cùng thuyền không phải chỉ như những người gặp nhau trong một chuyến đò. Ngoài ra cũng có ngài tôi được gặp-gỡ ở cửa công, cũng có ngài tôi được hầu tiếp trong tiệc rượu. Các ngài và tôi, tuy cũng có người thân, người sơ, nhưng cùng là bè bạn tất cả. Người ta đã nói : « Có tội thì vái bốn phương », trong lúc có việc dẫu phải lạy bốn phương cũng đành, huống chi tôi nói khó với anh em thì có điều gì đáng quản ngại.

Mà các ngài có lòng làm nên điều tốt cho kẻ khác, thì dẫu một chút cũng quí, nữa là cái việc giúp tôi là việc có thể để cho cháu chắt thơm lây. Vả chăng. những người trọng nghĩa khinh tài, thì tiêu rồi lại có, mà những kẻ chỉ biết bo bo giữ tiền, thì dù có cũng như không, các ngài chắc đã hiểu lẽ đó.

Bây giờ tôi kể tuổi đã gần năm mươi, cái chí bốn phương bay nhảy ngày xưa, nay đã mười phần mất đi tám chín, biết rằng các ngài thanh-niên còn có sức hơn, nên tôi đã phải nhường cho anh em mà lui về ở nhà. Chỉ vì cái nợ phong hoa cũng như nợ lãi, một gốc đẻ ra đến hai, ba ngọn, khiến cho tôi trông thấy yếm thắm, chưa thể cáo rằng lòa mắt không nhìn.

Kể ra, nếu theo như câu Khổng-tử đã nói : « Theo như địa-vị của mình mà làm », thì tôi cũng nên thôi đi là phải. Nhưng làm anh đàn ông,ai thấy má hồng mà không động lòng? Bởi vậy, tôi thấy Thị-mỗ, sinh ở nhà quê, cách bộ cũng ra dáng con nhà thi-lễ. Cái điệu bảnh-khảnh ẻo lả của nàng giống như cành liễu trước gió, vì nàng đã rã sạch vị béo ngấy (?) nên đã thành một kẻ vừa phải, không đẫy quá. không gầy quá. Cái miệng chúm chím cười nụ

của nàng giống như quả anh đào ở dưới bóng trăng, càng nhìn càng thấy xinh-sắn

Vì thế, tôi muốn lấy nàng. Công việc cũng đã mười phần xong cả mười, tôi cũng mừng rằng, trong lúc tuổi già, lại thêm được nơi cấy ngọc. Chỉ hiềm vì nhà không sẵn, xoay-xỏa một đồng một khó, đúc cả cơ-nghiệp, không đủ tiền cưới.

Vậy xin các ngài bè-bạn quen biết, hãy mở rộng cõi lòng, chung nhau vo một quả phúc. Cái việc làm phúc làm duyên, các ngài đừng tính hơn thiệt và đừng kể nhiều ít. Nhiều ra, các ngài đỡ tôi lạng bạc đồng vàng, đối với các ngài, số ấy cũng chẳng thấm vào đâu, bớt một gáo nước chẳng có thể làm cho bể cạn. Ít nữa, các ngài giúp tôi quan tiền tấm lụa cũng quí, nhiều hòn đất gọp lại, cũng có thể làm thành trái núi.

Các ngài hãy vui lòng giùm tôi, nếu xong việc này mà sau đây tôi sinh thêm được vài mụn cháu nữa, thì lúc con chị cõng con em, chúng nó sẽ bảo nhau rằng : « Bây giờ có chúng ta là vì thủa trước có bác ấy, bác nọ giúp đỡ thày ta.

PHÊ BÌNH

Bài này lời lố chải-chuốt, ý-tứ óng-ả, mạch-lạc rất rõ-ràng. Nhất là hai câu « gáo nước không cạn bể » « hòn đất cũng nên non », đối nhau rất chỉnh và rất hợp với tình cảnh. Chỉ tiếc trong bài dùng nhiều điển chưa được đích-đáng. thành ra những ý muốn nói không được rõ-rệt.

TẢ DINH-HẦU

(Chưa rõ tên họ là gì)

VĂN BIỀN

Đáp lại thư quyên tiền của Dương Xuân - Hầu

Đạo giao hữu thấy nhau nguy phải giúp, song giúp có từng điều.

Phận cùng nhân lâm lúc túng thì xin, nhưng xin cho có lẽ.

Truyện trước có đưa vàng nuôi bạn.

Sự đời không giúp của cưới hầu.

Tôi cùng anh :

Nghĩa trước đồng khoa.

Tình xưa khế phả.

Phô tài mọn buổi dan tay tên lá, mười sáu thu trần mộng cũng đều chung.

Nhờ lượng xa may họp mặt sân đào, năm ba kẻ cựu giao còn chẳng mấy.

Bể gia thất đòi cơn mặt nhạt,

Rượu hiên mai đỡ lúc tỉnh say.

. . . . (1)

---

(1) — Chỗ này thiếu một câu đối với câu dưới.

Hoặc việc đến nhường cơm sẻ áo, có dám đâu để nặng tiếng vàng.
Song việc này danh nghĩa vì đâu ?
Dù có cũng tình văn chưa hợp.
Vả anh nay :
Dòng cao tài-tử,
Bậc nhất phong-lưu,
Gương nhị Kiều trong buồng quế đưa duyên, đủ cả chị hái tần nhặt tảo.
Sao tam tú dưới cây cù chực phận, thiếu chi người sửa túi nâng khăn !
Nói đến hàng tử tức cũng dài,
Nghĩ chưng kiếp nhân-sinh đã phỉ.
Dù muốn thêm tỳ thiếp làm vui cho đủ, có chị nâng chén cúc, có chị dọn bình hoa,
Thì tính trong gia-đình tư-cấp cũng vừa, đã em nhậm phủ Từ, đã em tri huyện Cẩm.
Đã vâng biết già càng trái thói.
Sao không suy nói chẳng lựa nhời ?
Khá bao lăm đồng bạc đồng vàng, của Kinh-bắc tiếc chi trong bầu bạn.
E mai mốt tiếng chì tiếng bấc, giọng Hà-đông đay-dả đến anh em.
Dám xin liệt-vị tri-cố tôn-đài :

Xét lẽ thị-phi,

Nghĩ đường khả phủ.

Ai tri-thức tấm lòng thơm-thảo, hoặc mồng năm ngày tết, gọi có thường-nghi.

Ai yêu-đương tình-nghĩa giao-du, hoặc bánh thuốc lạng chè, cũng là lịch-sự.

CHÚ DẪN

Giao hữu : Giao chơi bè bạn.

Cùng-nhân : Người cùng túng.

Đồng khoa : Cùng đỗ một khoa.

Khế phả : Cuốn sổ ghi việc bè bạn với nhau nhiều đời.

Tên lá : Tức là tên bằng cỏ bồng, đã chua ở chữ « hồ thỉ » trong bài của Dương-xuân hầu.

Trần mộng : Giấc mộng trần-tục, chỉ về việc đi làm quan.

Cựu giao : Bạn cũ.

Tình văn : Tình và văn, tức là lễ-nghĩa.

Hái tần nhặt tảo : Tần tảo là hai thứ rau vẫn dùng để cúng. Kinh Thi, thơ Thái-tần khen người đàn bà biết lo việc cúng lễ, có câu : « Hái rau tần, ở khe nam kia, hái rau tảo, ở vũng đường kia, để đem dưng cúng ở dưới cửa sổ nhà thờ » Người ta dùng chữ tần tảo để tả đàn bà lo việc thờ cúng tiên-tổ là gốc ở đó.

Nhị Kiều : Hai nàng Kiều, con gái Kiều quốc-lão nước Ngô trong đời Tam-quốc.

Tam tú : Ba sao, chỉ về vợ lẽ. Kinh Thi, thơ Tiểu-tinh của người lấy chồng làm lẽ tự than phận mình có câu : « Lập loè sao nhỏ kìa, ba ngôi, năm ngôi ở phía đông ». Chữ tam tú này cũng do ở đó mà ra.

Cây cù : Trồi cổ-thụ khum khum cho các cây thân giây leo lên. Vì như vợ cả có lượng thương đến các vợ lẽ. Điển này ở Kinh Thi.

Tử tức : Con cái

Nhân sinh : Kiếp người.

Tì thiếp : Nàng hầu, vợ mọn.

Thị phi : Phải, trái.

Khả phủ : Nên, chăng.

Kinh-bắc : Tên tỉnh Bắc-ninh trong đời Lê. Có lẽ tác-giả lúc ấy đương làm quan ở đấy.

Hà-đông : Chỉ về đàn bà dữ-dội. Thơ của Tô Đông-pha chế Trần-Tháo sợ vợ có câu : « 忽聞河東獅子吼, 住杖落地心茫然, (Hốt văn Hà-đông sư-tử hống, trụ trượng lạc địa tâm mang nhiên : Chợt thấy Hà-đông sư-tử rống, tay rời gậy bột, bụng bàng-hoàng ». Chữ Hà-đông sư-tử gốc gác ở đó.

GIẢI THÍCH

Bài này cũng cùng cách-điệu với bài của Dương-xuân hầu, đại-khái nói rằng : Tôi từng nghe nói : Đạo bè-bạn phải giúp nhau trong lúc nguy-cấp, nhưng giúp có từng việc mà thôi. Mà phận kẻ cùng-quẫn lúc túng thì xin, nhưng phải xin cho có lẽ mới được. Ngày xưa có chuyện đưa vàng nuôi bạn như anh đã nói thật đấy, nhưng ở đời không ai giúp bạn tiền để cưới nàng hầu.

Tôi với anh vừa bạn đồng khoa, vừa là chỗ thế-nghị ; trong lúc gian tay nhau mà theo đuổi chí tang-bồng, luôn mười sáu năm, tôi vẫn chung với anh một giấc trần-mộng ; lại khi nhờ ơn trên mới được xuất-chính, tôi và anh lại cùng họp mặt ở sân đào lý của quan thày, những người bè-bạn bấy giờ, đến nay cũng chẳng còn mấy. Vì thế mà tôi rất quí anh, có lúc cùng anh chia sự vui buồn trong cửa nhà, có khi cùng anh chung cuộc say tỉnh ở hiên mai.... Giả sử anh có việc cần, tự tôi sẽ phải chia cơm sẻ áo cho anh, không đợi để anh phải hỏi. Song cái việc này, anh lấy danh nghĩa gì mà hỏi vay anh em ? Dù có danh-nghĩa đi nữa, thì cái danh-nghĩa ấy cũng chưa hợp lễ.

Vả như anh bây giờ, vốn là một giòng tài-tử, rất mực phong-lưu. Nào chị cả chị hai như thể Đại-Kiều, Tiểu-Kiều, lo việc sớm khuya tần-tảo, nào chị ba nương bóng cù-mộc mà chuyên việc sửa túi nâng khăn. Con cái anh lại cũng đầy đàn đầy lũ. Tưởng anh không thiếu gì nữa. Nếu anh có muốn lấy thêm tì-thiếp cho đủ người hầu-hạ, có người nâng chén rượu, có người sửa bình hoa, thì anh hãy cứ vay ở trong nhà, đã có ông em tri phủ Từ, và ông em tri huyện Cầm, các ông ấy cũng đủ sức giúp anh.

Tôi cũng biết anh đã nhiều tuổi, nên mới sinh ra trái thói như thế. Nhưng tôi chỉ lấy làm lạ rằng : sao anh nói không lựa nhời ?

Thực ra tôi cũng có thể giúp anh, một vài lạng bạc, một vài đồng vàng, có là bao nhiêu, chẳng qua nó cũng là của xứ Kinh-bắc, tôi có tiếc gì bè-bạn? Nhưng chỉ sợ đỡ anh xong việc, rồi khi trong nhà không được êm-thấm, cái chị sư-tử Hà-đông nhà anh lại giở tiếng chì tiếng bấc, đay-đả những thằng đã giúp tiền anh cưới hầu, làm nát cửa nhà chị ta.

Vậy thì tôi xin các ngài bè-bạn quen biết, ai có tấm lòng thơm-thảo, thì cứ đợi đến mồng năm ngày tết, biếu anh ấy một món quà như lệ thường ; hoặc ai yêu-đương anh ấy

hơn nữa, thì về việc này, chỉ mừng anh ta bánh thuốc, lạng trè cũng là đủ lắm.

PHÊ BÌNH

So với bài của Dương-xuân-hầu, thì bài này có nhiều đặc-sắc hơn. Trong bài nhiều chỗ bẻ lại Dương-xuân-hầu rất xác-đáng. Nhất là hai câu « của Kinh-bắc » và giọng « Hà-đông... » đối nhau rất chỉnh, lời văn rất nhanh, và trọi lại hai câu đoạn cuối của Dương-xuân-hầu một cách nhẹ-nhàng. Tuy là văn cổ, mà ngày nay đọc lại, về phần ý-tứ, cũng không có gì là cổ.

PHẠM ĐAN-PHƯỢNG

(1757-1793)

LƯỢC-SỬ

Ông là con một hầu-tước quán làng Yên-thường, tổng Xuân-giục, huyện Đông-ngàn, phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc (nay là tỉnh Bắc-ninh) sinh năm Đinh-dậu cuối đời Cảnh-hưng nhà Lê. Vì thuở nhỏ có tên là Lỳ, cho nên vẫn gọi là ông Chiêu Lỳ.

Tuy không được nhận quan-tước của nhà Lê, nhưng tiền-nhân nhà đều làm quan to nhà Lê. Bởi vậy, trong khi nhà Lê mất nước, ông đã cùng nhiều đồng-chí lo chuyện khôi-phục, nhưng việc không thành.

Hồi trẻ tuổi, ông có tình riêng với cô Trương Quỳnh-Như, một nữ-sĩ con gái một hầu-tước nào đó. Cô Quỳnh-Như cũng mến tài ông, cho nên hai bên đã nhiều thư-từ đi lại, thề sông hẹn biển, nhất định kết duyên với nhau. Sau vì cha mẹ cô Quỳnh-Như không thuận, ép cô phải lấy làm lẽ một viên quan võ. Cô đó bức chí phải nhẩy xuống giếng tự tử. Nghe tin đó, ông rất lấy làm

thương cảm. Tập Sơ-kính tân-trang của ông làm ra, là cốt để tả cái mối tình duyên trắc-trở giữa ông với cô Quỳnh-Như.

Lúc vua Gia-long thống nhất đất nước, ông xuất-gia tu-hành, lấy đạo-hiệu là Phổ-chiêu thiền-sư. Khi mất mới 35 tuổi.

Văn-chương của ông (hầu hết là quốc-văn) còn lại tập Sơ-kính tân-trang và một ít thơ ca.

THẤT NGÔN LUẬT

Gửi cho cô Trương Quỳnh-Như

Dầy hoa, dun lá bởi tay trời,
Nghĩ lại tình duyên luống ngậm-ngùi.
Bắc yến, nam hồng thư mấy bức,
Đông đào Tây liễu khách đôi nơi,
Lửa ân dập mãi sao không tắt?
Bể ái khơi mà cũng chẳng vơi.
Đèn nguyệt trong xanh, mây chẳng bợn,
Xin soi xét đến tấm lòng ai.

PHÊ BÌNH

Bài này lời văn hoạt-bát, ý-nghĩa sáng-sủa. Nếu theo lối văn trọng sự đăng-đối ngày xưa mà

xét, thì hai câu thứ ba thứ tư thật là tài-tình. Vì đã dùng được bốn chữ Đông Tây Nam Bắc đối lẫn với nhau, mà không mất vẻ tự nhiên, lại rất thiết-hợp tình cảnh. Hai câu thứ bảy thứ tám tình-tứ lâm-ly, có thể khiến cho người trong cuộc cảm-động. Thơ tình như thế là hay. Chỉ tiếc chữ « mà », chữ « cũng » ở câu thứ *sáu* non quá, hoặc giả nó là chữ khác lầm ra.

Khóc cô Trương Quỳnh-Như

Trời xanh cao thẳm mấy từng khơi!
Nỗi đề duyên ai luống thiệt-thòi!
Buồn đốt lò vàng hương nhạt khói,
Sầu nâng chén ngọc rượu không hơi.
Lầu tây nguyệt gác mây lồng bóng,
Ải Bắc hồng bay bề tuyệt vời.
Một mối chung-tình tan mấy mảnh,
Suối vàng ai nhắn hộ đôi lời.

PHÊ BÌNH

Nếu theo nghiêm-cách, thì bài này, cả bốn câu giữa, chưa thể kể là thơ hay.

Là vì những cảnh ở bốn câu đó hầu hết là

cảnh bịa đặt theo trí tưởng-tượng chứ nó không có sự thật. Sự bịa đặt đó chỉ có thể dùng vào những lúc khóc mướn cười thuê, hay là khóc gượng, cười giả, không thể dùng vào trường-hợp của tác-giả. Nhưng hai câu cuối thì rất bi-thảm, có thể tỏ rõ sự đau-đớn của tác-giả bấy giờ.

Tự trào

Có ai muốn biết tuổi, tên gì ?
Vừa chẵn ba mươi, gọi chú Lỳ.
Năm bảy bài thơ gầy gối hạc,
Một vài đứa trẻ béo răng nghê.
Tranh vờn sơn thủy mầu nhem-nhuốc.
Bầu giốc kiền khôn rượu bét-be.
Miễn được ngày nào cho sướng kiếp,
Sống thì nuôi lấy, chết chôn đi.

CHÚ DẪN

Răng nghê : Nghê là con thú người ta hay đắp ở trên đầu cột vôi, hoặc đúc trên nắp đỉnh đồng. Răng nghê tức là hàm răng của con vật ấy.

GIẢI THÍCH

Câu thứ ba nói rung đùi ngâm thơ nhiều quá, thành ra hai đùi gầy như gối hạc. Câu

thứ tư nói mấy đứa trẻ con hầu-hạ, đứa nào cũng gầy nhe hàm răng. Các câu khác ý nghĩa đã rõ, không cần giải thích.

PHÊ BÌNH

Đọc hai câu kết như thấy tác-giả không muốn sống nữa. Có lẽ nó là tâm-lý tác-giả lúc đó..

Tự thuật

Năm bầy năm nay cứ loạn ly,
Cảm thương thân-phận nhớ qua thì,
Ba mươi tuổi lẻ là bao tá!
Năm sáu đời vua thật chóng ghê!
Một tốp thơ sầu ngâm đã chán.
Vài be rượu nhạt uống ra gì.
Thôi về tiên phật cho xong nợ.
Cái kiếp trần gian sống mãi chi?

PHÊ BÌNH

Bài này tỏ vẻ chán đời một cách cực-điểm. Nhất là hai câu thứ ba, thứ tư tiêu sái vô cùng. Với mười bốn chữ rất giản-dị, cái cảnh quốc phá, quân vong đều như hiện trước mắt người đọc. Thơ như vậy, không phải là của có nhiều.

DI-THẦN NHÀ LÊ

(*khoảng đầu thế-kỷ 19*)

Khóc linh-cữu vua Chiêu-Thống đưa ở Tàu về

Nằm gai nếm mật mấy năm thừa,
Nấm cỏ đưa về tấc đất xưa.
Bể bắc chín lần, rồng lần bóng,
Non Nam một đỉnh, hạc về trưa.
Tưởng câu năm nọ như ngày nọ,
Nghĩ đến bao giờ khóc bấy giờ.
Thua được cuộc cờ thôi đề đó,
Gội ơn cây cỏ vẫn còn thưa.

THAM KHẢO

Sau khi nhà Lê mất nước, vua Chiêu-thống cùng mấy người bề tôi chạy sang Bắc-kinh, xin vua Càn-long giúp quân để về đánh nhà Tây-sơn. Nhưng việc không thành, những người tòng vong đều bị vua Tàu đầy đi mỗi người một xứ. Còn vua Chiêu-thống thì được ở lại một dinh trong đường Quốc-tử-giám ở cửa Tây-định thành Bắc-kinh. Vừa tức giận, vừa đau-xót, vừa buồn bực, ngài thành bệnh nặng, rồi đến năm quí-sửu (1793) thì mất. Vua Thanh cho theo lễ tước công, an-táng ngài ở cửa Đông-trực.

Cách sáu năm sau, tức là năm kỷ-vị thì, hoàng-thái-hậu (mẹ vua Chiêu-thống) cũng mất.

Tới nàm nhâm-tuất (1802), vua Gia-long đánh được nhà Tây-sơn. Nhân dịp đó, các quan nhà Lê bèn dâng biểu xin đem linh-cữu thái-hậu và cố-quân về nước. Vua Thanh bằng lòng, lại cho những người đi theo vua Chiêu-thống ngày xưa cùng về luôn thể. Tháng một năm ấy, hai chiếc quan-tài về đến Thanh-hóa, an-táng tại lăng Bàn-thạch.

Lúc vua Chiêu-thống sang Tàu cầu cứu, ở nhà cũng có một bọn cựu-thần như các ông Trần Danh-Án, Vũ-Chinh, Phạm Đan-Phượng v.v. cùng nhau tính việc khôi-phục cơ-nghiệp cho nhà Lê. Sau thấy sự-thế đã hỏng không thể kéo lại, các ông ấy đều lần-lút ở các thôn quê cho qua ngày tháng, nhiều người không chịu làm quan

Bài này do một hoặc mấy người trong cánh di-thần nhà Lê đó làm ra trong khi được thấy linh-cửu cố-quân. Nhưng chưa rõ tác-giả là người trong bọn ở nhà hay người trong bọn theo vua Chiêu-thống sang Tàu. Cứ lấy giọng văn mà xét, có lẽ là bọn đi Tầu thì đúng hơn.

CHÚ DẪN

Nằm gai nếm mật : Gai là gai-gốc, mật là trái mật của các loài cầm thú. Sử Tàu chép rằng : Câu-Tiễn nước Việt sau khi bại trận phải hàng nước Ngô, vì sợ ở yên sẽ quên mất chí phục thù, ông ta luôn luôn nằm trên đống củi có gai và treo trái mật có nước đắng ở trước mặt để ngẩng mặt lên mà nếm. Làm khổ thân-hình như vậy, Câu-Tiễu cốt để khiến mình lúc nào cũng nhớ đến việc đánh lại nước Ngô. Câu này mượn điển đó chỉ việc vua Chiêu-thống muốn khôi-phục cơ-nghiệp nhà Lê.

Rồng lần bóng, hạc về trưa : Hai điển này lấy ở hai câu «雲暗鼎湖龍去遠, 月明華表鶴歸遲 (Vân ám Đỉnh-hồ long khứ viễn. Nguyệt minh hoa biểu hạc qui trì : Hồ Đỉnh mây che rồng lẩn thẳm. Cột hoa trăng dọi hạc về trầy,» của người nhà Tống khóc Văn-Thiên-Tường. Điển trên chỉ việc vua Lê mất ở Tàu, điển dưới chỉ việc linh-cữu của ngài đưa về nước nhà.

Câu năm nọ : Khi lâm chung, vua Chiêu-thống có dặn những người đi theo sau này phải đem hài-cốt ngài về chôn ở nước nhà. Câu này chỉ về lời dặn đó.

GIẢI THÍCH

Bài này đại ý nói rằng: Vua Chiêu-Thống trải mấy năm nằm gai nếm mật, chỉ muốn khôi phục giang-sơn, mà nay chỉ còn được cái nấm cỏ đưa về đất cũ. Thể-xác ngài đã như con rồng bị bóng mây che, lặn xuống chín từng bể bắc từ lâu, nhưng linh-hồn ngài có lẽ còn như con hạc, những lúc đêm trăng, thường về trên núi nước Nam. Những câu ngài nói năm nọ, tưởng lại còn phảng-phất như mới ngày nọ. Cái nông-nỗi ấy nghĩ đến bao giờ phải khóc bấy giờ. Nhưng mà thôi! Cuộc đời thua được, chẳng qua như một cuộc cờ, chẳng đáng kể chi. Bây giờ chỉ nên biết rằng: Nhà Lê tuy mất, những đám cây cỏ gội ơn họ Lê ngày xưa vẫn còn loáng-thoáng, vậy thì công-đức của nhà Lê vẫn không thể hết.

PHÊ BÌNH

Ông Nguyễn Khắc-Hiếu bình-phẩm bài này, khen bốn câu giữa có thể khiến cho người sau mấy trăm năm còn muốn chung một giọt nước mắt. Thật vậy, sau mấy trăm năm, đọc những câu đó, người ta còn như trông thấy cái lòng đau xót vô-hạn của bọn cô-thần nghiệt-tử, đứng trước

cảnh tan-nát của nước nhà. Thơ Tầu cũng ít có bài chầm-thống lâm-ly như vậy.

Sử chép khi mở quan tài vua Chiêu-thống, da thịt tiêu hết, chỉ có trái tim không hóa và vẫn tươi đỏ như hãy còn sống. Nếu quả vậy, thì trái tim ấy với bài thơ này đều là vật bất tử ở vũ-trụ.

Bán than

Một gánh kiền-khôn quầy xuống ngàn,
Hỏi chi bán đấy ? Gửi rằng : than.
Chuốc mua miễn được đồng tiền tốt,
Hơn thiệt nài bao gốc cỗi tàn !
Ở với lửa hương cho vẹn kiếp,
Thử xem sắt đá có bền gan !
Những e nhem-nhuốc mong nghề khác.
Song lệ trời kia lắm kẻ hàn.

THAM KHẢO

Bài này các báo, các sách đều nói là của ông Trần khánh-Dư, tôn-thất nhà Trần. Người ta chép ra như vầy :

Một gánh kiền-khôn quảy *tếch* ngàn,
Hỏi chi bán *đó ? Dạ* rằng : than.
Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,

Hơn thiệt nài bao gốc *củi* tàn !
Ở với lửa hương cho vẹn kiếp,
Thử xem sắt đá có bền gan.
Nghề này nhem-nhuốc *toan* nghề khác,
Nhưng sợ trời kia lắm kẻ hàn.

Riêng ở sách Tang-sương ngẫu-lục của hai ông Nguyễn-Án và Phạm Đình-Hồ thì chép như trên và nói là của một ông di-thần nhà Lê. Sách ấy kể rằng : Trong lúc nhà Lê đã mất, vị di-thần đó ở ẩn một nơi, không chịu làm quan và chỉ sống bằng nghề bán than. Một hôm, ông ta đi đường gặp đám quan-quân, một vị quốc-lão nọ trông thấy, lấy làm lạ liền bắt làm bài thơ than bằng quốc-âm. Ông ấy tức thì đọc luôn bài này. Vị quốc-lão ấy biếu năm quan tiền, ông đó không nhận và quảy gánh đi.

Xét ra lời của Tang-sương ngẫu-lục nói có ngành ngọn rạch-ròi, và bài thơ này hợp với tâm-sự ông di-thần nhà Lê nào đó hơn là tâm-sự ông Trần Khánh-Dư, có lẽ người chép chuyện ấy gần với nhà Lê, nên đã biết rõ. Vì vậy, nay theo sách Tang-sương ngẫu-lục để làm thơ của di-thần nhà Lê.

CHÚ DẪN

Lệ : *E* rằng, sợ rằng.

Hàn : Rét lạnh.

GIẢI THÍCH

Bài này ý-nghĩa rất rõ. Hai câu thứ năm, thứ sáu tác-giả cốt mượn những chữ lửa hương, đất sắt để chọi chữ than và để nói cái chí mình đối với nhà Lê trong lúc giang-san tan-nát. Hai câu thứ bẩy thứ tám đại khái nói rằng: Mình cũng ghét cái nghề bán than là nghề nhem-nhuốc, mong xoay nghề khác, nhưng lại e rằng nếu không có than, thì trong trời đất này sẽ có lắm kẻ bị rét.

PHÊ BÌNH

Tuy không câu nào đặc-sắc, nhưng cũng không có câu nào vụng-dở. Và lại tỏ được chí-khí cao-thượng của một người muốn trốn ra ngoài cuộc đời. Chỉ tiếc vần « hàn » không được tự nhiên.

HẾT

MỤC LUC

Lời của biên-giả 7
NGUYỄN-TRÃI 11
Hỏi cô hàng chiếu 14
Thơ đáp của cô hàng chiếu 15
Tự-thán 16
LÊ THÁNH-TÔN 19
Con cóc 23
Thằng bồ nhìn 25
Thằng Mõ 27
Thằng ăn-mày 29
Cái-chổi 31
Cái cối-xay 33
Thợ cạo 34
Cái xe điếu 36
Hoa-xen 37
Đề miếu nàng Trương 40
Qua đèo ngang 42
Hương sơn phong cảnh 44
NGÔ CHI-LAN 51
Vịnh bốn mùa 52
NGUYỄN BỈNH-KHIÊM 55
Thơ không đầu đề 57
LÊ QUÝ-ĐÔN 59
Kinh-nghĩa — Mẹ khuyên con 60
Mẹ ơi con muốn lấy chồng 72
Văn-Sách — Lấy chồng cho đáng tấm chồng . . . 87
NGUYỄN GIA-THIỀU 103
Ra xem vườn sau khi trời mưa 104
Khóc nàng Bằng 105
Sai thằng Cam 107

VŨ HUY-LƯỢNG 109
Tây-Hồ tụng 109
PHAN HUY-ÍCH 141
Tiễn quan Trấn-thủ 141
Nhớ quan Trấn-thủ 144
NGỌC HÂN CÔNG CHÚA 147
Tế vua Quang-Trung 149
Tự-thán 165
DƯƠNG XUÂN-HẦU 191
Thư gửi cho bạn hỏi vay tiền 191
TẠ ĐÌNH-HẦU 205
Đáp-lại thư quyên tiền 205
PHẠM ĐAN-PHƯỢNG 213
Gửi cho cô Trương Quỳnh-Như 214
Khóc cô Trương Quỳnh-Như 215
Tự-trào 216
DI-THẦN NHÀ LÊ 218
Khóc linh-cữu vua Chiêu thống 218
Bán Than 222

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE IMPRIMÉS

DÉPÔT LÉGAL
Hanoi le 15 Nov 1941

Giá bán : **0$80**